

Mục lục

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc	2
Lễ hội gầu tào	5
Lễ hội cầu an bản mường	12
Hội Đọc Moong người Mường ở xã Phong Phú.....	18
Lễ hội cúng rừng	22
Lễ hội lập tịch.....	29
Vùng Châu thổ Bắc Bộ.....	39
Hội chùa Hương.....	39
Lễ hội Lim.....	50
Hội Bạch Hạc.....	57
Hội đèn An Dương Vương.....	64
Hội phủ Giày	72
Lễ hội đèn Bà Tấm.....	79
Lễ hội làng Miêng Hạ	86

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

Hàng năm, cứ vào dịp tháng 2 âm lịch, thời tiết nắng ấm, ở vùng Tây Bắc hoa ban bắt đầu nở trắng núi, trắng rừng. Lúc này cũng là thời kỳ lúa chiêm gặp mưa xuân, xanh mơn mớn trên các cánh đồng lúa nước.

Về loài hoa đặc trưng của núi rừng Tây Bắc, truyền thuyết của người Thái kể rằng: Thuở ấy, có một chàng trai tên là Khum đem lòng yêu cô gái tên là Ban. Khum vừa giỏi làm nương, lại có tài săn bắn. Ban thì khéo tay dệt vải lại có giọng hát làm say đắm nhiều chàng trai. Thế nhưng, cha nàng Ban vì ham giàu nên đã đem gả nàng cho con trai nhà tạo mường, vốn là một thanh niên lười nhác, lại có tật gù lưng.

Mặc cho cô gái hết lời van xin, người cha vẫn không từ bỏ ý định, và ông đã bàn bạc cùng với nhà tạo mường sửa soạn làm lễ cưới cho hai người. Trong bước đường cùng, nàng Ban đã chạy sang bản của Khum gặp chàng để cầu cứu. Nhưng chẳng may khi đến nhà Khum, thì được tin chàng đã theo cha đi mua trâu ở bản xa. Nàng bèn lấy chiếc khăn piêu của mình, buộc vào nơi cầu thang nhà người rồi bươn bả đi tìm chàng. Nàng đi hết núi này, rừng khác, gọi tên người yêu đến khản cả giọng, nhưng chàng ở xa nào có nghe thấy. Cuối cùng kiệt sức nàng ngã gục sau khi vượt qua một dãy núi cao. Nơi nàng nằm xuống sau đó mọc lên một cây hoa mang búp trắng như búp tay người con gái. Và chẳng bao lâu, loài hoa ấy mọc lan ra khắp núi rừng Tây Bắc, và hàng năm cứ mỗi độ xuân về, hoa nở trắng như bông. Người ta đặt tên loài hoa đó là hoa ban.

Về phần Khum, sau khi về đến nhà, thấy chiếc khăn piêu của người yêu vắt nơi cầu thang, biết là có chuyện chẳng lành, bèn vội vã đi tìm nàng. Dò hỏi bà con bên bản người yêu, Khum biết được là nàng đã bỏ nhà ra đi, còn đi đâu thì không rõ. Thế là chàng trai lên đường đi tìm người yêu, đi mãi hết mường này, bản khác mà vẫn không tìm thấy bóng người yêu. Cuối cùng, chàng kiệt sức, ngã xuống. Sau khi chết, chàng hoá thành con chim sổng lẻ loi trong rừng, và cứ đến mùa hoa ban nở, lại hót vang như tiếng gọi người yêu tha thiết từ năm nào.

Sơn La, cứ xuân sang, hoa ban nở trắng trên các sườn núi, thì nam nữ thanh niên trong các bản mường lại rủ nhau đi hội chơi núi, hái hoa mừng xuân. Đây cũng là dịp nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát, đánh đàn tính, thổi kèn, múa xoè, trao và đón nhận tình yêu.

Từ sáng tinh mơ của ngày hội, tiếng trống, tiếng chiêng, âm vang truyền lan núi rừng. Các bếp nhà sàn bập bùng lửa đỏ: đồ xôi, luộc gà, thái măng; có nhà mổ lợn bày cỗ. Rượu cần từng vò lớn, nhỏ được bê ra để chuẩn bị đãi khách. Đó là những công việc phần lớn thuộc về lớp trung niên và người già. Còn những chàng trai, cô gái thì áo quần, khăn váy chỉnh tề, gọi nhau í ới và cùng đổ ra đường dẫn đến những cánh rừng có nhiều hoa ban nở. Họ chọn những cành hoa đẹp nhất, vừa hé nụ đều nhất để tặng người yêu và biếu bố mẹ. Theo quan niệm của người Thái, hoa ban không chỉ tượng trưng cho tình yêu, mà còn là biểu tượng của lòng hiếu thảo, biết ơn.

Cũng trong ngày hội này, trên dòng Nậm Na, thường diễn ra các cuộc hát giao duyên của nam nữ trên thuyền. Thuyền trôi nhẹ trên dòng nước; các cô gái duyên dáng che ô ngồi ở mũi thuyền, bên cạnh những bó hoa ban tươi thắm vừa mới hái, cất lên tiếng hát những bài dân ca mượt mà, giải bày cảm xúc và tâm trạng riêng tư, trong khi các chàng trai ngồi ở phía đuôi thuyền, vừa lái thuyền, vừa đánh đàn tính, thổi sáo.

Người Thái ở huyện Mai Châu (Hoà Bình) lại có tục mở hội Xên bản, xên mường. Hội mở vào dịp hoa ban nở, nên còn có tên là

hội Hoa ban. Hội tổ chức định kỳ hằng năm, nhưng quy mô to hay nhỏ còn tùy thuộc vào thời tiết có liên quan đến sự được, mất của mùa màng năm đó. Vào khoảng tháng giêng, người Thái rất chú trọng đến tiếng sấm đầu năm. Theo quan niệm lâu đời của đồng bào ở đây, tiếng sấm là dấu hiệu linh thiêng, là "lời phán quyết của vua trời" có liên quan đến cuộc sống của bản mường, của mùa màng năm đó.

Hội Xên bản, xên mường mở vào mùa hoa ban nở là hội cầu mùa, cầu phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về một cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mường, đồng thời cũng là dịp thi tài, vui chơi, trai gái tìm hiểu, tâm tình qua tiếng hát, tiếng đàn...

LỄ HỘI GÀU TÀO

Gầu tào là lễ hội quan trọng của người Hmông. Lễ hội mở ra nhằm một trong hai mục đích cầu phúc hoặc cầu mệnh. Một gia chủ nào đó không có con, thừa con hoặc sinh con một bề, sẽ làm lễ nhờ thầy cúng bói xin cho mở hội Gầu tào nhằm cầu mong có con - đó là hội cầu phúc. Một gia chủ khác bị ốm đau bệnh tật, con cái yếu ớt, thậm chí có con bị chết, mùa màng, vật nuôi lụi dần, cũng nhờ thầy cúng bói xin mở hội Gầu tào - đó là hội cầu mệnh.

Ngay từ cuối tháng chạp, khi được thầy cúng bói xin mở hội, gia đình mở hội cầu phúc phải nhờ anh trai, chị dâu (những người có con cả trai, cả gái) chặt cây mai cao to, không cụt ngọn, ngọn dài có lá về dựng nêu. Riêng gia chủ cầu mệnh, mong mọi người trong gia đình đều được khỏe mạnh xin đuổi hết bệnh tật ốm đau, làm ăn tấn tới thì phải cử hai thanh niên khỏe mạnh trong dòng họ chặt cây mai về dựng nêu.

Lễ dựng nêu được tổ chức từ ngày 26 đến ngày 29 tết. Địa điểm trồng cây nêu (cũng là địa điểm mở hội) một quả đồi gần đường đi, tương đối bằng phẳng, đánh bớt gốc cây, dọn sạch các bụi cây lúp xúp. Cây nêu được chôn ngay trên đỉnh đồi. Nếu lễ hội được chia làm ba năm (tổ chức suốt ba năm liền) thì mỗi năm chỉ dựng một cây nêu bằng cây mai. Nhưng nếu lễ hội chỉ tổ chức gộp một lần thì phải chôn dựng ba cây nêu theo hình tam giác cân ở giữa đỉnh đồi. Trên gần ngọn nêu treo 3 miếng vải lanh màu đen, trắng, đỏ khác nhau.

Ở Pha Long (Mường Khương) chỉ treo một miếng vải đỏ và dải vải đen.

Ở Sa Pa lại chỉ treo một dải vải đỏ. Phía dưới sợi vải, treo lủng lẳng bầu rượu ngon và một dây tiền giấy bằng giấy bản. Khi dựng xong cây nêu, gia chủ còn làm lễ cúng ở ngay chân cột nêu mời tổ tiên các thần phù hộ cho có con, mọi thành viên đều khỏe mạnh, bằng an kể tục việc làm ăn, làm mặc theo dòng họ. Khi cây nêu được dựng lên, các làng gần, làng xa biết rằng tết năm nay sẽ mở hội Gầu tào. Mọi người nô nức chuẩn bị dự hội.

Thời gian mở hội thường trong khoảng từ ngày mồng một đến ngày 15 tháng giêng. Nếu hội tổ chức 3 năm liền thì mỗi năm tổ chức 3 ngày liền, hội làm gộp một năm sẽ tổ chức 9 ngày.

Ở Sa Pa, sáng ngày mồng một tết làm lễ mở hội. ở Mường Khương mở hội vào ngày mồng 3 tết. Sau phần cúng khai hội của thầy cúng, mọi người cùng tham gia các cuộc thi trò chơi.

Sáng sớm ngày khai hội, mọi người tụ tập đến bãi mở hội. Khắp bãi đã dựng thêm nhiều lều lợp lá cây cho người già ăn uống chúc tụng. Bãi bằng nhất được dọn ra cho trẻ em đánh quay. Những dây ống hát được chằng lên khắp triền đồi. Nơi bắn nỏ, bắn cung, sân múa khèn, đường đua ngựa cũng được qui định và bài trí đơn giản.

Mỗi sân bãi đều đã cất cử người quán xử (chủ sự). Gia chủ là người có quyền tối cao thống lĩnh toàn hội. Bên cạnh gia chủ, sẽ có hai đến ba trung niên hay ông già thạo đường ăn nói thay mặt gia chủ giải quyết mọi sự. Nếu gia chủ là người ít nói năng, chậm chạp thì có thể nhờ và ủy quyền cho một người thay mặt mình. Ngoài ra cần có xử quan (quản lý) chăm lo việc ăn uống, có hầu pầu tờ (quản củi đuốc), hầu pầu giê (trông nom xay giã dần sàng) cùng với xử quan. Tại đây khi làm những thủ tục lễ bái, hầu hết là dùng những từ hoa mỹ (pàng lý) thanh cao, những câu ví mỹ miều, những câu tục ngữ (lù txà) khoa trương. Ngày nay rất ít người biết hết những câu, từ, bài sử dụng trong hội.

Khách ngoài họ, khách đường xa đến, người thì ông gạo, người thì thồ ngô, người thì hũ rượu, người xách đôi gà, ai mang đến đều phải vào làm lễ cầu chúc cho mọi người yên vui khang đường, tiếp nữa là cầu chúc cho mùa màng bội thu, lợn gà đầy chuồng, đầy sân. Chủ nhà nói lời cảm tạ và biết ơn ghi sâu lòng hiếu thảo hào phóng của khách.

Khách gần khách xa, người già, người trẻ ai thích chơi trò gì thì làm đến sân ấy. Đám hội nào cũng nườm nượp. Xứ quan, quan xử cùng gia chủ và các bậc triết nhân thánh hiền, thầy mo chữ sau những cuộc đón khách trọng thể, họ công bố mở hội bằng một lễ nhẹ nhàng, rồi đến khai mạc từng đám chơi.

Đám bắn thi cung nỏ qui định tiêu điểm bằng một lá nhỏ, hiện một hột ngô, trước là tĩnh sau là động, di chuyển nhanh như chim bay hay sóc lặn bụi. Lần lượt từng người một vào bắn, có thể dàn hàng ngang bắn đồng thời, nhưng rồi vẫn phải từng người phân thắng bại. Người thiện xạ sẽ được ban tổ chức ban thưởng một bầu rượu ngon.

Đám chơi quay thu hút hết các em nhỏ và cả những người vào tuổi thanh niên. Quay to, quay nhỏ, đủ cỡ được trưng ra. Trò chơi trẻ em thì nhiều vô kể ngay cạnh bãi quay, vắn gậy, nhảy sào, mimi nào tẩu si (như trò bịt mắt bắt dê của nhiều dân tộc khác), chơi đu quay, nhảy ngựa, đánh yến, đánh cầu. Song nổi bật nhất, hào hứng nhất vẫn là trò đánh quay. Con quay làm bằng gỗ cứng: đình, lim, chò chỉ và có 2 loại quay.

Ở các làng Hmông phía Tây sông Hồng (Bát Xát, Sa Pa) các bạn trẻ thường dùng con quay đẽo tròn, phần trên gọt tròn, nhẵn và có núm, phần dưới hơi nhọn, ngay đỉnh nhọn có đóng một chiếc đình. Chiếc quay nặng từ 0,2 đến 0,5 kg.

Ở miền Đông sông Hồng, lại dùng quay to, nặng hơn, tùy sức lực và ý thích từng người. Ai có những con quay từ nửa cân (0,5kg) trở lên đều được mọi người trầm trồ thán phục, coi như loại siêu

nặng. Con quay ở miền Đông phần trên phẳng, phần dưới hơi nhọn, dáng thô, nặng hơn quay miền Tây. Dây đánh quay thường được tết bằng sợi lanh, dài 1 sải, sải rưỡi tùy theo chiếc quay to hay nhỏ.

Đánh quay có 2 hình thức chủ yếu: thi quay tít và chọi quay. Đầu tiên các bạn trẻ thường thi quay tít. Một vòng tròn được vạch trên đất bằng cách vạch người đứng thi từ 5 -7m, mọi người đứng dàn hàng ngang ở vạch thi đấu, khoảng cách vừa phải để khi vung tay khỏi va chạm vào nhau. Chủ trò hô lên một tiếng, những con quay lao vút vào vòng quay phát ra những tiếng kêu vo vo, vù vù quay tít, con quay nào quay lâu nhất sẽ được mọi người trầm trồ khen ngợi. Con nào nháy chồm chồm vượt ra khỏi vòng tròn rồi đổ lăn chiêng ra là chưa đạt, chủ nhân của nó tiu nghỉu, có khi phải để lại chiếc khác. Có nơi người chủ quay còn dùng dây quất vào cạnh tròn của con quay, tạo ra một lực tiếp tuyến để nuôi quay quay được tít lâu hơn. Loại quay tròn có núm, người ta có thể hất lên cho quay trong lòng bàn tay.

Trò chơi quay bao giờ cũng thu hút được nhiều người chơi, nhiều khán giả hâm mộ. Ai có con quay trước thì phải thả ra khoảng trống trước mặt để làm môi, con quay môi đang nháy nhót, quay vù vù. Một người khác vung tay lên, một con quay từ trên bổ xuống giáng mạnh vào con quay môi. Có con quay bị giáng mạnh còn bị vỡ toác. Tiếng xuýt xoa khen ngợi nổi lên. Nếu chọi không trúng, thì con quay chọi lại phải thay thế con môi.

Ở Bắc Hà - Lào Cai, chọi quay được tiến hành ở ba bậc (mỗi bậc cách nhau 5m). Người thua cuộc ở bậc 1 sẽ làm môi ở các bậc tiếp theo. Chọi quay ở từng bậc, đòi hỏi người chơi vừa phải nhìn cho tinh, liệng trúng đích, vừa phải khỏe để liệng quay ở độ nhất định xa.

Thi quay, chọi quay, tạo cho cánh tay thêm rắn chắc, con mắt thêm tinh nhanh, làm cơ sở để khi đến tuổi trưởng thành, luyện tập môn võ ném quả cân xa 15 - 25m vẫn trúng đích diệt kẻ thù.

Đám múa khèn thật là trịnh trọng, được coi như môn tài tử cao sang nhất. Mọi người quây quanh người múa, buông tay, nghiêng mình kính cẩn chiêm ngưỡng những tài hoa xuất chúng. Người múa đi những đường lượn, đường vòng, nước đi, nước lùi, khi thì như con nai in trên thảm cỏ, khi thì như cơn gió mát lướt nhẹ qua rừng cây, khi thì như con công đứng chụm chân xòe cánh, lăn tròn, lộn nhào, quay tít ngón chân, chân vồ hoặc tay vồ chân kia... Kết thúc bài, người múa lại thổi bài mời mọc rồi người khác bước ra sân, bái chào, không để cho trang khèn bị đứt quãng. Người vừa biểu diễn xong, bước ra khỏi sân bao giờ cũng được đón những đôi chén rượu với một sự trọng vọng khâm phục đặc biệt.

Đám hát gầu plênh, hát tình ca, đối đáp, trao duyên, hát vui hội hè thường có mặt những thanh niên trai gái đang độ thanh xuân. Họ hát để thi thố tài nghệ, và cũng nhân thể tìm hiểu nhau. Những bài hát thường là sáng tác tức thì. Đám hát không thiếu những người đã định nơi chốn bởi vì đã được luật hội cho phép và cấm kỵ không được ghen tuông, ích kỷ; hơn nữa đám hát luôn có người kiểm soát nên ai có vô ý sắp lại gần nhau sẽ có ngay chiếc gậy trúc của người kiểm soát trở vào giữa nhắc luật, và hai người phải dẫn cách. Song nhiều chiếc gậy thường mãi xem thổi khèn hoặc lử đủ lử đử với bầu rượu nên có quên nhiệm vụ là điều dễ hiểu.

Trong đám hát, những người đã định nơi chốn thường lui tới bên những chiếc ống hát. Từ ống mai đầu này tới ống mai đầu kia cách khoảng 100 - 200m là một sợi tơ tầm vàng óng nối liền, mỗi ống bắc trên một cây cọc cao vừa tầm người đứng. Khi người đầu này hát thì người đầu kia áp tai lắng nghe, giọng hát truyền qua nguyên vẹn trên sợi dây.

Những người chơi nhị thổi sáo bịt và sáo lưởi đồng, gảy đàn môi thì tùy thích nhập đám hoặc chơi riêng một mình. Trên khắp các triền núi, tiếng kèn lá bay bổng vang trời gọi mời nhau. Các cụ bà cũng kéo nhau ra hội móm mém kể chuyện này chuyện nọ hoặc chăm chú lời ăn tiếng nói, bước đi đứng, nếp váy áo cho con cháu. Các cụ ông rạng rỡ mặt mày bên những mâm rượu và chủ trì cho

những cuộc lễ một cách cung kính. Một ngày ba bữa ăn sấp cơm, nước đầy đủ.

Xưa kia còn có chum rượu cần to tướng, đặt ngay tại gốc cây nêu, vại to, vại nhỏ để trong những căn lều, những gốc cây, bụi cỏ có chiếc vò thì đựng rượu chua, chum thì rượu cần, có vại thì rượu nếp thơm, đều có cần, ai muốn uống bao nhiêu tùy thích (và không sợ bẩn vì nơi linh thiêng không ai dám làm bậy làm bẩn). Đêm đến, khách xa, người cao tuổi được mời về nhà gia chủ. Tại bãi hội, những đồng lửa được đốt lên, mọi người tiếp tục cuộc vui. Ngày đầu tiên, sau khi làm lễ khai hội, nếu nhà thầy mo ở gần thì mọi người kéo vào nhà thầy làm lễ nhảy (đha thàng). Đám nhảy đồng thời cũng sẽ tiếp diễn cho đến hết hội. Những năm không có hội, mọi người vẫn kéo đến nhà thầy mo cùng nhảy đồng (nhảy tập thể tập nam hoặc tập nữ).

Hình thức, động tác nhảy rất đơn giản, một tập nam hoặc một tập nữ, thường là thanh, thiếu niên, đứng thành một hàng ngang trước bàn thờ. Cuộc nhảy mở đầu do thầy mo đánh chiêng. Chiêng đánh phía sau lưng tập nhảy. Khi cả tập nhảy đã đồng loạt run rẩy, thầy tránh ra, cả tập cùng nhảy lùi, rồi nhảy tiến theo 4 hướng. Tiến, lùi mãi đến lúc mệt, đối với nam, lần lượt quì lạy trước bàn thờ, lạy 3 lạy theo 3 hướng. Đối với nữ thì chạy ra ngoài hoặc ra phía bếp lò. Thông thường lúc đang nhảy, có thể vò bắt một người cùng nhảy cho vui. Cá biệt có người khi đánh chiêng, không run lên được, cứ đứng trơ ra. Thầy mo sẽ phải ra tay bằng cách đệm quẻ bói dưới chân, đốt một thẻ giấy, lấy tro hòa nước, phun vào người, khi làm những động tác ấy, đều phải khấn theo bài cúng đến phương sách ấy, buộc người đó phải nhảy, và đôi khi không thể dừng được, thầy phải khấn thì mới dừng. Đó là những người hay thích thách đố thầy.

Nhảy đồng mang tính chất của sa man giáo, dường như vô nghĩa, song thực chất ý nghĩa của nó là cầu mong sức khỏe, sinh sản, cầu mong mùa màng tốt tươi, cầu mong đất trời thuận hòa, cầu mong thần linh ma quái không gây ra những điều oan trác. Nhảy

đồng còn tựa như được thổi miên, hồn được lia khỏi xác, khiến người được bay bổng vào cõi mơ.

Hết thời hạn hội, gia chủ làm lễ kết thúc, cây nêu được hạ xuống. Thầy mo đốt thẻ giấy, hốt than cho vào gáo nước, vừa đi vừa cầu khẩn. Sau mỗi đoạn khẩn vái, thầy lại hấp một ngậm nước phun ra xung quanh. Gia chủ cầm bầu rượu hạ từ trên cây nêu đi theo sau thầy mo, cũng hảy rượu ra khắp nơi. Mảnh vải đỏ thì mang về treo trong nhà cầu mong hồng phúc đời đời. Trường hợp nếu là hội cầu phúc, ông chủ hội chọn một đôi trai gái, một đôi nam nữ đứng tuổi đông con và họ hàng rước nêu về gia chủ gác ở đằng sau nhà hoặc làm giát giường mong sớm có con. Nếu mở hội cầu mệnh thì rước cây nêu đến gác ở chỗ vách đá khô ráo.

LỄ HỘI CẦU AN BẢN MƯỜNG

Lễ hội cầu an cho bản mường (xên bản, xên mường) của người Thái, đặc biệt là người Thái Mai Châu, Thuận Châu, Mộc Châu; người Mường... là một sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng rất quan trọng đối với cộng đồng người ở Tây Bắc. Lễ hội thường được tổ chức vào cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm lịch hàng năm (dịp tết Nguyên đán), gắn với tục giết trâu hiến sinh cầu và tạ thần linh, được biểu hiện qua tiếng sấm, *tức lời phán quyết của vua trời, qua hình tượng thủy thần, thường luông...*

Lễ hội có liên quan đến đời sống vật chất, tinh thần, tâm linh của cả bản mường, đến mùa màng, sức khỏe và sự làm ăn của cộng đồng năm ấy, nên được tổ chức rất trọng thể, vui vẻ, thu hút sự tham gia của đông bào ở địa vực lớn (bản, mường).

Lễ hội cầu an cho bản mường của một số tộc ít người sỏ dĩ thu hút được sự tham gia tổ chức, đóng góp... của các bản, mường là bởi, trước hết nó gắn với nghi lễ hiến sinh thờ thần nước, nguồn nước, vị thần gắn bó chặt chẽ với đời sống tâm linh của cộng đồng. Thứ nữa, theo quan niệm lâu đời của người dân bản mường, nếu không tổ chức lễ cúng trong toàn bản, toàn mường, không hiến lễ vật (trâu, cặp trâu) cho tổ tiên và các vị thần linh thì cuộc sống vật chất và tâm linh của con người trong cộng đồng sẽ gặp những trắc trở, không thuận lợi, thần không phù hộ cho được nhân khang, vật thịnh, cộng đồng bình an. Chính vì thế mà để được bình yên, cộng đồng người Thái, Mường... nơi Tây Bắc xa xôi này sử dụng một thể ứng xử rất quen thuộc của các cư dân Việt và cư dân các tộc ít người trên đất Việt, là hiến tế lễ vật (trâu, bò, heo, gà... thắng hoặc kể cả

người nữa) cho thần linh, mà ở đây là thủy thần, thần nước, thần nguồn nước... dưới dạng con thuồng luồng, con giải, con giao long...

Các nghi lễ này ngày càng nhạt dần đi, ngắn gọn thêm, nhường chỗ cho các trò bách hý mang tính hội hè. Dù thế, qua nghi thức hiến sinh rất ngắn gọn trên, những nhà khoa học, văn hóa thạo giải mã sẽ đọc được rất nhiều biểu tượng gắn với cội nguồn văn hóa vốn có.

Vậy là, để cầu bình an, cầu được mùa, mừng bản tổ chức lễ hội xên mừng, xên bản (hội hoa ban). Thường thì người ta tổ chức lễ cầu an cho mừng trước, sau đó lần lượt làm lễ hội cầu an cho bản hoặc liên bản.

Lễ hội này không chỉ bộc lộ khát vọng an lành cho cuộc sống, mối quan hệ khăng khít giữa thần và người mà còn biểu hiện khát vọng sinh sôi qua sự mong muốn là cầu khẩn mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi. Dần dà, lễ hội này còn mang tính chất tạ ơn thần linh đã cho mùa màng bội thu, đem sự no ấm đến cho mọi người. Chính vì thế, ngày nay, qui mô lễ hội (to hay nhỏ, kéo dài hay thu gọn...) một phần lớn tùy thuộc vào thời tiết liên quan đến sự được mất của mùa màng năm tới, nhưng còn phụ thuộc vào sự được mất, nhiều ít của mùa màng vừa rồi, sau khi thu hoạch.

Lễ hội này thường được tổ chức tại một bãi rộng, nơi có nguồn nước (mở nước), nhiều khi là nguồn nước thiêng, hoặc ở cạnh rừng (bìa rừng) trong hai hoặc ba ngày. Từ địa vực mà sự hiến sinh gắn với một biểu hiện của thần linh hay bản thân thần linh (sấm, mưa, thuồng luồng, thổ công, thổ địa...).

Nhiều người cho biết, ở Mộc Châu, lễ hội này được tiến hành ở đầu nguồn nước thuộc một bản được chọn (thường là bản Mòn). Đây là nguồn nước thiêng, gần rừng thiêng, nơi cư trú của thần thuồng luồng đây uy lực ở người Thái Mai Châu, thì lễ hội lại được tổ chức ở bãi rộng gần đình như các lễ hội ở châu thổ, đồng bằng. Có nơi, người ta tổ chức lễ ở các miếu thờ thổ công, thổ địa của bản, của gia

đình, ở vườn và ở đầu ruộng. Thường thì ngay từ dịp tết Nguyên đán, mọi thứ dùng cho lễ hội đã chuẩn bị xong.

Lễ hội thường kéo dài trong 3 ngày (có nơi hai ngày một đêm, có nơi một ngày một đêm). Nghi lễ cúng kiếng cơ bản là hiến sinh trâu (nơi là một cặp trâu đực to, trắng - đen, nơi thì một con, nhiều nơi cúng cả gà, lợn). ở Mộc Châu, trong lễ xên bản, xên mường, người ta hiến tế cặp trâu đen - trắng cỡ từ mười tuổi trở lên. Hai trâu, nhưng trâu trắng mới thực sự mang năng lượng thiêng để thành lễ vật tế thần (ở đây là thủy quái thường luồng, con ma to nhất dưới nước mà bà con thường gọi là phi ngược). Có lẽ nghi thức thờ, hiến sinh hai trâu là mới hơn nghi thức hiến sinh một trâu mộng rất phổ biến. Bởi theo bà con cho biết, trước kia, dân một mường khác phải đem trâu trắng là các đồ cúng lên cúng tại bản Mòn này. Từ đó nảy sinh lễ cúng liên mường (xên liên mường) mà đồ cúng và trâu hiến sinh tăng thêm về số lượng. Suy tưởng này, thực ra, mới chỉ là giả thiết.

Người chịu trách nhiệm chính trong tổ chức lễ hội cầu an bản mường là a nha, nhưng người trực tiếp điều hành buổi lễ lại chính là ông thầy cúng (mo mường). Dân chúng trong mường, ngoài bản, bất kể già trẻ gái trai đều có nghĩa vụ tham gia, đóng góp tùy sức mình và được quyền tham dự lễ hội của mường.

Nghi lễ giết trâu ở đâu hết sức đơn giản, không quan trọng và hệ thống như nghi lễ đâm trâu, ăn trâu ở Tây Nguyên. Trước ngày hội chính thức, tức là khoảng 2-3 giờ chiều ngày hôm trước, người ta đã làm lễ giết trâu.

Trước khi thịt trâu, ông mo mường và ông mò phăn (tức ông thầy chém, được dân mường chọn ra) làm lễ vái thần linh, tổ tiên rồi cầm dao nhọn làm động tác chém dứt (mang tính nghi lễ) vào cổ các con trâu dùng tế lễ, miệng thì thảm những câu như thần chú (thực ra, nhiều người cho rằng các ông chỉ nói lời kính báo với thần linh, tổ tiên: trâu tế thần đã sẵn, dân bản, dân mường đã thịt trâu dâng các vị rồi đây nhé, xin các vị về mà nhận lấy. Sau đó, các ông lui ra,

dành chỗ cho các thanh niên khỏe mạnh vào chém trâu, thịt trâu... Bắt đầu ngày hội, người ta làm nhiều mâm cỗ cúng (mỗi mâm cỗ tượng trưng cho một bản lớn, xưa, có tạo bản đứng đầu, các bản nhỏ không được tượng trưng bằng mâm cỗ) đặt cạnh nguồn nước thiêng của mường. Đặc biệt, mâm cỗ của ông a nha, đặt ở giữa, dùng cúng tổ tiên (mâm cúng chính thức) phải đầy đủ các bộ phận của con trâu hiến tế (đầu, đuôi, thân, móng, đuôi...) cùng tất cả các bộ phận của một con lợn.

Những mâm còn lại của các bản, ngoài thịt trâu, cơm rượu... còn phải có gà vịt, đặt ở hai bên mâm cúng chính, dành để cúng các vị thần khác. Khi buổi lễ bắt đầu, mo mường quì trước các mâm cỗ, phía sau là a nha, tạo bản, dân mường quì lễ. Trong không khí trang nghiêm, linh thiêng, ông mo trang trọng, xuất thần đọc bài cúng đã thông thuộc, mời tổ tiên (ông cha bà cố nội ngoại tiếng Thái là Pao pu pang cái), thần đất (Chau đin), chủ nguồn nước (Chau nặm bo), thổ công thổ địa... về nhận lễ vật, dùng cỗ, vui vẻ với cộng đồng dân cư bản mường; đồng thời cầu mong tổ tiên thần linh ban phúc, phù trợ cho bản mường bình yên, làm ăn suôn sẻ, con người khỏe mạnh, ngô lúa sinh sôi, gia súc gia cầm đàn đàn, lớp lớp. Khấn xong, mo mường và các vị chức sắc cùng dân bản mường vái lạy tổ tiên và các vị thần. Trong lúc đó, mo mường ném hai quả trứng (một đỏ, một trắng) và một nắm cơm nhỏ xuống nguồn nước. Cuộc lễ kết thúc, mọi người bắt đầu vào cuộc ăn uống cộng cảm, vui chơi thể thao, văn nghệ...

Cuộc ăn uống cộng cảm diễn ra hết sức vui nhưng đúng lễ nghi. Các ông mo mường, a nha, tạo bản... ăn làm phép ở mâm cỗ chính, rồi đi từng mâm; ở mỗi mâm các ông ăn một miếng thịt, uống một hớp rượu. Kế đó, cả bản mường ăn uống vui vẻ cho bằng hết các mâm, không được bỏ thừa hay đem về.

Để chuẩn bị cho việc diễn ra những trò bách hý trong hội lễ, ngay từ sáng tinh mơ của ngày đầu tiên, bên cạnh vị trí cúng lễ (mặt bằng, có thể là bàn đá cạnh nguồn nước), người dân bản đã sửa sang, dọn dẹp mặt bằng, rộng cách nơi hành lễ khoảng trên dưới

100m. Mọi hoạt động hội hè, trò chơi, văn nghệ, thể thao... đều được diễn ra nơi đây. Trời về chiều, trong tiếng trống, tiếng chiêng dùi dặt lúc khoan lúc nhặt, dân làng tổ chức xòe vòng, xòe đôi, xòe đơn thật hào hứng. Bên mâm rượu tập thể, những nam thanh nữ tú hát giỏi múa hay, biết nhiều, nhanh nhẹn trong ứng đối vừa ăn uống, chọc ghẹo, vừa hát đối đáp giao duyên. Họ hát giới thiệu, khen ngợi nhau, bày tỏ chí hướng, tỏ lòng với nhau... trong men rượu, men tình... Bên cạnh đó, đám bầy đôi nam nữ (thường là những đôi đã ngầm kết nhau, tổ chức múa sạp, thi bắn nỏ, bắn súng hỏa mai.

Nhiều nơi còn có tục đi săn tập thể vào ngày kết thúc lễ hội. Dưới sự chỉ huy của một thợ săn giỏi nhất mừng, được dân bản bầu lên, mọi người lao mình vào cuộc săn một cách hào hứng. Thú rừng săn được sẽ chia đều cho mọi người cũng như lũ chó tham gia cuộc săn... Cứ như thế cuộc vui kéo dài trong hai, ba ngày. Sau đó, bản nào về bản ấy. Bản nào giàu có, nhiều khả năng vật chất thì mời mo mừng, a nha về bản mình, tiếp tục mổ lợn, giết gà tiệc tùng vui vẻ, hoặc tổ chức cầu an cho bản (xên bản).

Như vậy các nghi lễ chính trong lễ hội cầu an bản mừng vừa bộc lộ tín ngưỡng thờ phụng thủy thần (thần nước, thần nguồn nước, sấm báo mưa) vừa thể hiện tín ngưỡng gắn với thời săn bắn, hái lượm nguyên thủy. Tuy nhiên, bằng vào tục hiến sinh trâu, có thể thấy nghi lễ chính là cầu thần nước, cầu tổ tiên cho làng bản bình an, làm ăn phát đạt, người vật phát triển. Tục đi săn, nhiều khi, là hệ quả kéo theo, ngày càng mang tính hội hè nhiều hơn. Vết tích nghi lễ tín ngưỡng qua tục săn bắn tỏ ra rất mờ. Dù sao, đó cũng là sự kéo theo hay xếp lớp văn hóa, thường gặp trong văn hóa dân gian.

Về lễ hội cầu an cho bản mừng, có tư liệu khác cho rằng đối tượng thiêng được chú ý là tiếng sấm (bóng dáng của nhiên thần, thần sấm, chớp - pháp lôi, pháp điện). Ngoại việc bộc lộ sự ngưỡng vọng, khẩn cầu thần nước cho mùa màng sinh sôi, con người phồn thịnh, có lẽ cũng còn những tín hiệu biểu trưng khác cần phải bóc tách và lý giải. Dù sao, việc chú trọng đến tiếng sấm đầu năm, với

tư cách bóng dáng hay bản thân một nhiên thân (đại diện cho trời), một mặt chứng tỏ sự gắn bó đến mức nhiều khi lệ thuộc vào thiên nhiên, nhiên thân của cư dân và mùa màng tộc Thái, mặt khác cho thấy kinh nghiệm sống, kinh nghiệm làm ăn phong phú của cư dân ở đây.

Qua một vài chi tiết thoáng qua, có tính gợi mở sau đây: "Người Thái Mai Châu cho rằng hễ năm nào nghe tiếng sấm rền từ phía thượng nguồn sông Mã, thì năm đó ắt có đại hạn... Người ta mổ ít lợn, gà làm lễ tế thần để cầu mưa, rửa lá lúa, xua đuổi thần trùng... Ngược lại, hễ nghe tiếng sấm đầu năm rền ở phía thượng nguồn sông Đà, thì mọi người đều phấn khởi, tươi vui. Họ tin rằng năm đó sẽ mưa thuận gió hòa, triển vọng mùa màng sẽ bội thu, thóc ngô đầy bồ đầy kho, mọi người khỏe mạnh, ít ốm đau" (60 lễ hội truyền thống Việt Nam - Thạch Phương, Lê Trung Dũng - Nxb Khoa học xã hội), có thể thất thần linh cũng được phân loại tốt xấu gắn với hoàn cảnh cụ thể, sự vật cụ thể, nguồn nước cụ thể (sông Mã, sông Đà...).

Kinh nghiệm làm ăn thực tiễn có tác động không nhỏ đến suy niệm và đời sống tâm linh cư dân miền núi. Điều này gắn với việc thờ thủy quái đã nêu, song có vẻ gián tiếp hơn. Tuy nhiên, về mặt diễn trình, lễ hội cầu an bản mường có khác nhau ở một số chi tiết hội.

Như vậy, ngoài sự khác biệt đôi chút ở nghi lễ hiến tế, hầu như, các hoạt động của lễ hội cầu an bản mường đều giống nhau, ở chỗ đây là dịp để mọi người tụ họp, gặp gỡ với tổ tiên, thần linh, gặp gỡ với nhau trong cả sinh hoạt vật chất lẫn hành động tâm linh; vừa bộc lộ niềm thành kính, ngưỡng vọng thánh thần, vừa thể hiện sức mạnh của con người; vừa cầu phúc cho một cuộc đời hạnh phúc, an bình, vừa bộc lộ khả năng vui chơi, thi tài... Có thể nói, lễ hội cầu an bản mường là một hoạt động văn hóa tín ngưỡng đặc sắc của các tộc Thái, Mường... ; một sinh hoạt văn hóa dân gian tổng thể; một nguồn vui không thể thiếu của cư dân ít người nơi rẻo cao Tây Bắc xa xôi, mỗi khi mùa hoa ban trắng nở.

HỘI ĐỌC MOONG NGƯỜI MƯỜNG Ở XÃ PHONG PHÚ

Trước đây rừng còn nhiều, sau tuần vui tết, người Mường ở xóm Lý, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình lại chính thức bước vào một mùa làm ăn mới. Ngày ấy người Việt gọi là ngày hạ nêu.

Nếu người Việt tổ chức nêu vào mùng 7 tháng giêng thì hạ nêu của người Mường Tân Lạc là ngày 6 tháng giêng, bởi quan niệm trong dân gian cách tính ngày của người Mường xưa lùi một ngày so với người Việt. Ngày mùng 1 tết của người Việt coi là ngày 30 của người Mường, thế nên, ngày hạ nêu của người Việt cũng là ngày hạ nêu của người Mường mà chỉ khác nhau về cách gọi.

Ngày hạ nêu có lễ khai sơn (lễ mở cửa rừng). Sau lễ khai sơn mọi người bắt đầu vào rừng hái lượm và săn bắt thú.

Trong ngày này, một trong những sinh hoạt cộng đồng rất vui, nhiều nơi tổ chức, đó là Hội Đọc Moong. Tiêu biểu là hội Đọc Moong của người Mường xóm Lý.

Đọc nghĩa đen là đâm, mở rộng nghĩa là săn. Ngôn ngữ Tày-Thái cổ có một âm tương tự là toọc nghĩa là đóng, mở rộng nghĩa là trồng. Moong còn gọi là Muông, là từ chỉ các loài thú 4 chân. Hội Đọc Moong là hội đi săn các loài thú rừng.

Buổi sáng đó, người trong Mường hay Quêl (đơn vị cư trú) ở Mường Lô (xã Phong Phú) không phân biệt trẻ giở trai gái, ai có thể trèo đồi, leo núi được cùng kéo nhau đi. Một người săn giỏi (trùm săn) của mường cùng các cụ già có kinh nghiệm bàn định hướng xuất phát làm ăn và chọn điểm săn. Sau đó, mọi người tưng bừng

reo hò cùng ông trùm săn theo hướng đã định đến một quả đồi hay một khu rừng. Mọi người toả ra vây quanh khu rừng đó. Những thợ săn giỏi có súng kíp hoặc nỏ cứng, nhanh chân tìm chỗ đón lõng ở các khe, các lối mòn thú hay đi. Những người khác khép kín dần vòng vây, hò hò, reo, hú đuổi thú, tay cầm cây lao hoặc cầm một cây gậy nhỏ. Nhiều người cầm công (chiêng), loài công nhỏ (chiêng boong beeng) đánh theo điệu đi săn. Những chú chó săn của mường theo hiệu lệnh của công săn vượt lên sục sạo các bụi rậm đánh hơi thú.

Tiếng công săn dập dồn, tiếng hò reo vang rộn, tiếng chó sủa chói tai cuốn hút bước chân người, tất cả tạo thành một âm hưởng sôi động của cuộc sống cộng đồng bước vào mùa làm ăn mới.

Thú rừng bị vòng vây khép kín dần dần vào một nơi. Trước là bị chó tấn công sau là người ủa đến dùng gậy nhọn, cây lao chặn đánh. Cũng có khi không đợi đến lúc bị dồn vào một chỗ những con thú ranh mãnh phóng ngược lại hướng tiến của con người. Lúc ấy, mọi người không bỏ vây mà chỉ số ít người tách ra đuổi theo con thú. Thường chỗ con thú thoát được lại là chỗ đã có người nấp đón chỉ đợi thú chạy vào tầm ngắm là nổ súng tiêu diệt.

Hội Đọc Moong rất vui, thu hút nhiều người tham gia. Nếu buổi săn hôm đó được thú, làng Mường vui mừng đánh công, gõ phách. Họ khiêng con thú đến một miếu lớn bằng gỗ, dựng ở xóm Lý, thờ Đức Tản Viên. Hậu cung có tượng người (Thánh Tản Viên) bằng đá. Mọi người mổ con thú săn được dâng lễ tế Thánh Tản. Ông mo thay mặt dân xã mặc áo thụng, đội mũ tai én làm lễ khấn Thánh Tản phù trợ mùa màng tươi tốt. Nhỡ không được thú gì, dân Mường tỏ ý buồn cho việc xuất hành đầu năm mới không may. Dân làng đành phải chọn một con bò hay thú rừng tế Thánh Tản. ở miếu thờ Thánh Tản có tục không giết trâu để tế thần. Có điều khi chọn nơi săn, các cụ đã tấu trình kỹ lưỡng, một khi đã kéo dân chúng đi Đọc Moong thì thế nào cũng phải săn bắt được thú. Thế nên, khu rừng được chọn thường là nơi cấm săn bắt trong năm để nhiều thú

về ở. Sau lễ tế Thánh Tản, mọi người tự mang cơm và rượu cần đến vui mừng suốt ngày tới tận đêm khuya.

Ngoài con thú được dâng lễ Thánh Tản, hễ phường săn có bắt thêm được con thú nào khác, làng có lệ chia phần như sau: Người nào giết chết con thú sẽ được hưởng một đuôi sau cùng đầu con vật, vị trí cắt lấy đầu tính bằng cách tóm cái tai con vật vít xuống phía cổ, đầu nhọn tai đến đâu thì cắt phần cổ đến đó.

Sau đấy, họ mổ con vật ra lấy thịt chia đều cho tổng số người và chó. Mọi người quan niệm phần của một đầu người tương đương với phần của một đầu chó.

Cũng có khi trong cuộc săn một con thú như lợn rừng, hoẵng, cheo cheo v.v... chạy ra liền bị mấy người đuổi đánh và đâm chết. Khi con vật chết hẳn, một người hô to không đâm nữa, mọi người tự nguyện giơ cây lao của mình ra phía trước, căn cứ vào đầu con thú và đuôi sau chia đều cho những người đó. Nếu ai đó, dù rằng anh đánh con vật ngã quỵ xuống, hiềm vì ngọn lao của anh không có máu thì vẫn coi là anh không trực tiếp giết con vật đó. Lệ Mường quy định thế nên nhiều người chạy tới sau, tiếc công sức đuổi thú, cho dù con thú đã bị đâm chết, anh ta cũng cố lao tới chắm đầu nhọn của mình cho có máu con vật để hưởng vinh quang và phần thịt chia. Lệ này giúp chúng ta hiểu thêm cơ sở ra đời câu phương ngôn của người đi săn là "Rây máu ăn phần".

Người giết được con thú cốt yếu là nhận về sự vinh quang, cảm phục của người trong mường chứ lợi lộc chẳng là mấy, bởi lẽ khi nhận phần đem về nhà, người giết được thú phải tốn kém nhiều rượu thịt để khoản đãi dân mường đến chúc mừng anh ta. Có điều: sống ở làng sang ở nước, dù là tốn kém nhưng người giết được thú lấy làm vui mừng lắm, cho là gia đình có phúc lớn, tin trong năm làm ăn gặp nhiều may mắn.

... Cuộc săn chấm dứt bằng hiệu lệnh công. Đã thành thói quen, hễ nghe hiệu công đó thì người và chó bỏ vị trí trở về mường.

Càng gần làng mừng họ càng reo hò, chào đón thắng lợi đã giành được.

Hội Đọc Mong ngàn đầu năm mới không thuần túy chỉ là ngày Hội đi săn mở mở rộng ý nghĩa thành ngày hội văn hoá chứa đựng nhiều yếu tố sinh hoạt cộng đồng hấp dẫn như đánh chiêng, leo núi, vui hò, uống rượu cần, thi tài bắn nỏ, bắn súng, đâm lao... giúp con người Mừng hiểu biết lẫn nhau và sống gắn bó với nhau hơn trong một cộng đồng làng xóm chan chứa nghĩa tình.

LỄ HỘI CÚNG RỪNG

Hàng năm, cứ mỗi độ xuân về, cùng với hội tết nháy của người Dao; hội gầu tào - sải sán của người H' Mông; hội xuống đồng của người Giáy, Tày... người Nùng lại tấp nập mở hội cúng rừng.

Hội cúng rừng được tổ chức ở hai khu rừng cấm khác nhau, vào hai thời điểm khác nhau: đó là hội cúng rừng ở đầu bản vào ngày 30 tháng giêng và hội cúng rừng cấm giữa đồng vào ngày mồng 2 tháng 7 âm lịch.

Hội cúng rừng đầu xuân ngày 30 tháng giêng được tổ chức ở khu rừng đầu bản. Đây là hội chính nên được tổ chức một cách chu đáo tỉ mỉ và chặt chẽ. Cách đây vài chục năm, hội này do các già làng đứng ra tổ chức. Sau hội được giao cho ban quản trị hợp tác xã cùng đội sản xuất lo liệu và hiện nay giao cho các trưởng phó thôn chủ trì, các thầy cúng thầy mo chỉ làm các thủ tục lễ nghi.

Từ trước đó hàng tuần, các cụ ông và bà con dân bản tổ chức quyên góp tiền nong mua lợn gà, vàng hương, gạo nếp làm rượu cấm. Ban tổ chức tập hợp bà con dân bản phân việc cho các bộ phận: hậu cần, tiếp tân lễ nghi phục vụ thầy cúng - thầy mo, bộ phận phát dọn cỏ làm sạch môi trường khu rừng cấm. Đặc biệt, trong bộ phận hậu cần, người ta chọn một bà già vừa đức độ vừa có kinh nghiệm làm hũ rượu cấm để cúng thần linh.

Từ sáng sớm ngày 30 tháng giêng, trong khi đợi các bộ phận phát dọn, tiếp tân chuẩn bị, các thầy mo - thầy cúng xúc miệng bằng nước muối, rửa mặt bằng nước trầm hương và điểm tâm ngậm rượu, mặc quần áo dài mới, chân đi giày, đầu vấn khăn xếp chuẩn

bị tiến hành các nghi lễ cúng rừng. Trong khi cúng, không được ai ăn uống, vệ sinh bữa bãi, ô uế môi trường.

Bàn thờ cúng đặt ở hai gốc cây cổ thụ gọi là cây bố và cây mẹ (tiếng Nùng là chapôq- chamêq). Thức ăn đặt trên lá chuối để trên một cái giá hai tầng, mâm trên và mâm dưới.

Cỗ mâm trên gọi là mâm đất nước gồm một con gà sống lông đỏ đẹp; một con lợn đực đen tuyền; 7 chén rượu xếp hàng ngang- chén giữa đội đậy một chén khác; một bát nước; một nhúm muối, 7 con ngựa giấy đen; một cái ô bằng giấy đen che lư hương (lư hương được bện bằng cỏ); 7 nén nhang; 7 bát cơm và 7 xâu thịt tổng hợp. Đặc biệt có một bát thịt gồm thịt nạc, gan, tim, tiết, gọi là bát bảo hộ đất nước.

Cỗ mâm dưới gọi là mâm bảo vệ bản làng. Mâm này gồm một con gà sống gáy; một miếng thịt lợn, 5 xâu thịt lợn tổng hợp; 5 chén rượu và 5 bát cơm. Chén giữa cũng đội đậy chén khác; 5 con ngựa bằng giấy. Khác với mâm cỗ trên, mâm dưới có một bát thức ăn chay.

Có hai thầy cúng, thầy mo thay mặt nhân dân thôn bản úp mặt vào cây quỳ lay 4 phương trời, 2 lần mỗi lần 3 lại mang nghĩa đón nguồn nước mẹ về phù hộ độ trì cho bà con dân bản an cư lạc nghiệp, mọi sự bình lên.

Rượu để cúng là rượu nếp cẩm. Sau khi khai lễ lần thứ nhất, quỳ lay 4 phương trời, thì mổ lợn gà làm các thức ăn theo thủ tục để bàn) thờ, hết hai lần cúng thì các thầy cúng và hai người tiếp tân cùng nhau ăn uống điếm tâm, xem bói xương gà. Trong khi thầy cúng quay lại khẩn vái, những người khác có thể xem nhưng không được nói tiếng dân tộc khác để pha tạp tiếng mẹ đẻ. Các thầy cúng và người phục vụ không được ăn uống gì cả, kể cả vệ sinh cũng phải ra ngoài khu rừng cấm. Sau khi làm hết các thủ tục thờ cúng, xem bói xương gà, trưởng ban tổ chức mới dùng loa đi mời toàn thể dân bản tới dự hội.

Hội được quy tụ ở ven khu rừng cấm và sinh hoạt tại chỗ. Người đại diện gia đình đến dự hội phải là con trai, bất kỳ già trẻ đều được. Đến dự hội ai cũng phải ăn mặc chỉnh tề, không được để đầu trần chân đất và tự đem bát đũa cơm rượu đóng góp theo nhu cầu của mình.

Các gia đình ở thôn bản khác và đồng bào dân tộc khác trong khu vực cũng được phép dự hội miễn là tuân thủ các quy định chung của ban tổ chức mà tục lệ đề ra như: phải có trách nhiệm đóng góp theo quy định chung, trong lúc dự hội cũng như sau lễ hội phải tuân thủ các lệ làng trong phạm vi khu vực như: không thả rông gia súc; gia cầm phá hoại mùa màng người khác; không chặt phá cây rừng bừa bãi, khi làng bản có gia đình nào tai bay vạ gió đói rét, bệnh tật, thiên tai hạn hán hoặc cưới xin, tang gia đau buồn phải có trách nhiệm giúp đỡ, đoàn kết lẫn nhau trong lúc hoạn nạn, khó khăn.

Mọi người ăn uống tập trung như một hội thể, không phân biệt già trẻ, giàu nghèo vì tất cả thức ăn đều nấu chung thành một cháo (như cháo thắng cố) và chia sẻ đều nhau. Các thầy cúng cũng cùng ăn uống với mọi người trong không khí chan hoà tình cảm gia đình. Mọi người vừa ăn uống vừa chuyện trò vui vẻ. Giữa tiệc hội, thầy cúng trình trọng thông báo những điều hay điều dở của xóm làng qua bộ xương gà, đầu gà, chân gà cho dân bản hay để cùng nhau đề phòng, tránh những điều tai bay vạ gió..., cầu chúc cho dân bản lao động sản xuất được mùa và sống bình yên hạnh phúc. Các thầy kêu gọi mọi người hãy đoàn kết chung lưng đấu cật thi đua sản xuất trên đồng ruộng, nương rẫy, phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm; cầu thần rừng phù hộ độ trì che chở cho mọi người đều được thanh tịnh bình an, mùa màng tươi tốt có cuộc sống an khang thịnh vượng đồng thời kêu cầu mọi người thực hiện tốt các quy định về lệ làng đã được dân bản bàn bạc, nhất trí đề ra trong lễ hội.

Cuối buổi lễ hội, thầy cúng tuyên bố ăn tết 3 ngày không ai được vi phạm tục lệ. Nếu ai mang vạ cuộc cày bừa, dao hay chị em

phụ nữ có mang đội nón qua làng trong những ngày tết sẽ bị phạt vạ.

Sau các thủ tục lễ nghi, các thầy cúng ra về, dân bản vẫn còn rượu chè ca hát linh đình. Có tốp thì chơi trò Leng hao tức là hai tốt gần giống như "oản tù tì"; có đám thì hát Sán côx tức sơn ca nhưng chủ yếu là hát dân ca Lunx cha chinw (tiếng hát làm ăn) trong đó có đoạn:

Một năm 12 tháng

Tháng giêng lá mục(1) tàn

Tháng hai lá mục nhú

Lá mục nhú mở quạ

Lá gianh ngọn lười mác

Mọi lá cây đều mọc

Muôn thú hoa đua nở

Chim rừng hát vang rừng

Chim rừng ca vang núi

Ve ở nương kêu nhiều

Đánh thức người ngủ muộn

Dậy lấy nước đựng bầu

Dậy lấy thóc tra nương

Báo làm ăn mùa mới

Kẻ có ngựa sửa chuồng

Người chống loạn sửa súng

Kẻ làng chơi sửa nhị

Người làm ăn sửa đồ(2).

Tuy rượu chè ca hát say sưa, nhưng cuối hội không ai quên dành một phần thức ăn về cho gia đình cùng vui hưởng phúc lộc của rừng. Sau đó các gia đình làm các loại bánh trái đã chuẩn bị sẵn như bánh khúc, bánh dày, bánh chưng rồi mổ gà cúng gia tiên, rủ con

cháu họ hàng, mời làng xóm ngoài bản thân quen cùng xum vầy ăn tết ba ngày. Nam thanh nữ tú, trẻ em thiếu nhi lại trưng diện những bộ quần áo mới lộng lẫy đi tham dự các trò chơi vui xuân như đánh quay, đánh yến, đánh đu, làm leng hao, chơi cờ gỗ. Từ khắp góc bản đến giữa làng chỗ nào cũng nhộn nhịp, nghe thấy những tiếng con quay đom đóp chạm nhau, đu quay kêu kẽo kẹt tiếng vỗ tay cổ động âm ĩ của những người thắng cuộc trong hội leng hao, cờ gỗ...

Sau 3 ngày chơi tết, ăn uống vui xuân thoả thích, nghe tiếng chim ngủ muộn kêu vang động núi rừng, không ai bảo ban thúc giục, bà con dân bản tiếp tục một năm làm ăn mới vì sự sinh tồn của mỗi con người, gia đình và cả làng bản.

Truyền thuyết của người Nùng kể lại rằng: con người vốn có tổ tiên, sinh ra nhiều thế hệ con cháu nối tiếp nhau khai thiên lập địa, đoàn kết bên nhau lập làng, dựng bản giữa trời đất thiên nhiên trù phú. Nhờ rừng núi mênh mông, thời tiết thuận hoà, đất đai màu mỡ, cây cỏ hoa lá xanh tươi con cháu mới xây dựng cho mình cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Cũng như con người, đất trời rừng núi là tổ tiên, linh hồn của vạn vật. Nó bảo vệ, che chở cho thế giới thiên nhiên luôn tồn tại và phát triển. Vì vậy, cùng với việc thờ cúng gia tiên trong các ngày lễ tết cổ truyền, để đền đáp công ơn của tổ tiên thì cũng phải cúng núi rừng, cầu rừng phù hộ che chở cho mùa màng, gia súc gia cầm luôn được phát triển tốt tươi không bị mưa gió vùi dập, sâu bọ phá hoại, bệnh dịch giết hại gia súc; cầu núi rừng và tổ tiên phù hộ cho người Nùng tránh khỏi mọi tai bay vạ gió, loạn lạc lâm nguy. Rừng núi non nước được dân thờ cúng như tổ tiên dân tộc. Nguyên do của lễ hội chửi rừng là thế.

Hội cúng rừng còn được những gia đình gặp rủi ro, ốm đau, bệnh tật, mùa màng thất bát tổ chức.

Lễ vật cúng rừng ở gia đình đơn giản hơn, gồm một con lợn, một con gà sống gáy và một chai rượu. Thầy cúng phải khấn 3 bài cúng là:

- Mời thần rừng xuống trình tấu,

- Xin thần rừng giúp cứu dân độ thế,
- Mổ lợn gà nạp lễ.

Ví dụ trong bài cúng mời thần rừng trình tấu đề cứu giúp gia chủ có đoạn:

*Hỡi chủ gỗ sung, cội gỗ sông!
 Kính bốn phương trời bốn phương đất
 Dù ở phương đông phương nam
 Cũng kính mời tới phương đông phương nam
 ...Ông ở xa, suối sâu không qua được
 Khói hương này cũng đi qua
 Ông ở xa, đường dốc không biết đi
 Khói hương này đi báo phải về
 Ông ở gần lời hoa tiếng ngọt
 Nô tỳ này đi kính mời phải về
 Thầy mo này đi tìm phải gặp
 Mời về dẫm trước bàn
 Mời về ngồi lên ghế
 Đừng để bàn này vắng
 Không để ghế kia vè...*

Sau khi cúng xong, gia chủ mời đại diện của bản cùng họ hàng ăn uống. Trong ngày lễ này những người trong gia tộc cũng phải tuân thủ những điều cấm kỵ như trong hội cả bản.

Hội cúng rừng cấm giữa đồng hoặc ngay trước bản tổ chức vào ngàn mồng 2 tháng 7 âm lịch - đầu mùa lúa chín. Rừng cấm này chỉ bảo hộ vụ lúa ở ruộng đồng.

Mâm lễ vật cúng ở rừng này cũng giống mâm cúng ở vùng rừng cấm đầu bản, song có một điều khác là mâm cúng dưới ở rừng cấm này có thêm một con vịt, vì bà con thường chôn vịt ở gốc cây lúa.

Quá trình tổ chức hội này cũng giống như hội chính. Song trong quá trình tổ chức, nếu nhà nào đang có ruộng lúa bị sâu hại hoặc bị úa vàng khô gọi là bị phạm thần lửa, tiếng Nùng gọi là Sriuw phay,

thì cũng cúng tại chỗ. Trong mâm cúng không có xôi thịt mà chỉ có bát thịt tinh chất và xôi vàng, dùng rượu trắng chứ không phải dùng cơm nếp cẩm với nghĩa chúc mừng và cầu mong lúa chín rộ.

Lúc ăn hội, chỉ có nam giới đi dự, bất kỳ già hay trẻ. Những người có vợ chửa thì không được đi dự mà chia phần về nhà vì người ta tin rằng nếu đi thì lúa sẽ bị mắc bệnh đốm lá. Những người đi dự không đội mũ thì ruộng sẽ có sâu ăn lúa và ai đem theo ớt đi ăn ruộng lúa sẽ chết khô. Vì vậy trong khi đi ăn cỗ, mọi người phải tuân thủ theo quy định chung của lệ làng là không được nói tiếng dân tộc khác, không được để đầu trần chân đất, không được ăn mặc quần áo rách, không được đem ớt, cơm cháy, rượu khê. Nước chấm món ăn cộng đồng chỉ có muối, mì chính, rau thơm. Lúc ăn có thể nói tục chứ không được chửi bậy.

Như vận hội cúng rừng của người Nùng ngoài ý nghĩa là hội cầu mùa, cầu đất trời thiên nhiên phù hộ cho con người một cuộc sống an khang thịnh vượng, còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bảo vệ cảnh thiên nhiên kỳ thú... của làng bản.

(1) *Lá mục: Lá loại cây tên là "mayx mucq"*

(2) *Đồ: Đồ dùng lao động sản xuất*

LỄ HỘI LẬP TỊCH

Người Dao Họ (thuộc bản Khe Mụ, xã Sơn Hà huyện Bảo Thắng, Lào Cai) là một cộng đồng không lớn so với cư dân trong xã. trong số 40 gia đình sống ở xã Sơn Hà thì người Dao Họ chỉ có 10 nóc nhà (gia đình). Về địa vực cư trú, họ ở không sâu.

Tới phố Lu, theo đường sắt hoặc đường bộ (quốc lộ II), đến Khe Mụ chỉ còn khoảng 6 km, người dân bản vẫn ra chợ phố Lu mua bán những nhu yếu phẩm cho mình. Người Dao Họ ở Khe Mụ sống ven theo các triền núi thấp bên các khe suối hoặc thung lũng hẹp. Khe Mụ trước kia gọi là Khe Lau, theo dân bản vì trước đây có rất nhiều cây lau, sau này khi có nhiều người Kinh đến sinh sống và gọi là Khe Mụ. nghĩa của từ này là gì không ai rõ. Đây cũng không phải là đất ở lâu đời của người Dao Họ, mà những người Dao Họ ở đây vốn gốc từ Gia Phú- Thái Niên do tránh sự o ép của Pháp mà chạy về đây sinh sống. Lúc đầu chỉ có người Dao Họ ở đây, sau này người kinh ở miền xuôi lên sinh sống và cứ đông dần như ngày nay.

Trong kho tàng văn hoá của người Dao Họ, thì lễ lập tịch đóng một vai trò quan trọng trong đời một con người. Lễ lập tịch (hay còn gọi là cấp sắc) của người Dao Họ giống như lễ thành đinh của các dân tộc ở nước ta và trên thế giới. Đó là nghi lễ đánh dấu một giai đoạn của cuộc đời con người, giai đoạn từ tuổi thiếu niên lên tuổi trưởng thành, được cộng đồng công nhận có vị trí trong đời sống và sinh hoạt của người Dao Họ. Hơn thế nữa, đó không chỉ là sự công nhận chính của cộng đồng, mà còn là sự chấp nhận của thần linh cho chàng trai đó có đầy đủ mọi tiêu chuẩn của một thành viên chính thức của cộng đồng.

Để làm được một lễ lập tịch cần phải chi phí khá tốn kém về mặt kinh tế, do đó không phải ai cũng có thể làm được, dù rằng đó là điều mong ước của mọi gia đình. Bởi vì, khi chưa làm lễ này thì người đàn ông cho đến khi chết vẫn chỉ là người thường, không có vai trò gì trong cộng đồng. Đến những nơi thiêng liêng anh ta không được quyền vào, không được coi trọng trong các buổi hội hè, ăn uống, mà chỉ là người phục vụ bình thường.

Gia đình định làm lễ lập tịch cho con cần phải chuẩn bị gạo, thịt, tiền để làm cỗ cúng thần, mời các thầy cúng và bà con dân làng. tuy rằng mọi người đến đều có quà mừng, nhưng phần chủ yếu vẫn là do gia đình tự lo.

Làm lễ lập tịch gồm có hai loại Tam Thanh và tam nguyên. Tam Thanh đơn giản hơn Tam Nguyên, nhưng người làm Tam Nguyên xong sẽ ở thứ bậc cao hơn so với Tam Thanh. Làm Tam Thanh hay Tam Nguyên là do truyền thống của từng gia đình. Nếu trước kia trong gia đình ông bố làm Tam Thanh thì nay cũng chỉ làm Tam Thanh cho con. Nếu bố trước kia đã làm Tam Nguyên thì nay con cũng phải làm Tam Nguyên. Tam Nguyên đòi hỏi tốn kém và các nghi lễ phức tạp, do vậy không phải ai cũng làm được, mà chỉ những người có điều kiện.

Con trai từ 13 tuổi trở lên, nếu gia đình có điều kiện, là làm được. có người đến chết vẫn chưa làm được thì lúc đó đình đám không được tham gia, không được vào lán thờ chỗ người ta đang làm nghi lễ mà chỉ được ở ngoài rìa. như vậy, việc làm hay không làm lễ lập tịch có một ranh giới rất rõ ràng. Đó không chỉ với những người đang cùng chung sống mà còn với thần linh của cộng đồng.

Khi gia đình đã quyết định làm lễ lập tịch cho con, phải lựa ngày tốt đến gặp ông thầy để em tuổi có được ngày, được tháng, được năm hay không. Sau đó về nhà, 20 ngày sau tiếp tục xem chân giò, nếu chân giò mà đẹp, tức là làm được - thần linh đã đồng ý. Gia đình lấy một tờ giấy, viết tên tuổi chàng trai, tên tuổi của thầy và ngày tháng gia đình sẽ làm và mời thầy đến. Việc mời thầy phải trước ít nhất 7

ngày để thầy chuẩn bị tìm những người giúp việc và xem sách dạy các bước làm, sắm sửa các đồ trang trí để đến ngày đó mang tới gia đình. Điều này rất quan trọng bởi vì đối với người Dao Họ, mỗi một bước làm trong mọi nghi lễ đều có sách quy định. Và lại việc trang trí trong một buổi lễ rất công phu, nào là viết sớ, dán tranh thờ, trang trí bàn thờ, đồ thờ và các vật hành lễ. Do đó cần phải có sự chuẩn bị trước hết sức tỉ mỉ.

Về phía gia đình một mặt tiếp tục chuẩn bị lễ vật, mời anh em họ hàng gần xa, mặt khác nhờ bà con anh em ở gần đến dựng lán thờ.

Lán thờ là nơi sẽ tiến hành các nghi thức chính thức cho lễ lập tịch. Lán được xây dựng trên một khoảng đất bên cạnh hoặc ở ngoài xa nhà ở một chút, theo đúng kiểu một ngôi nhà thu nhỏ. Đặc biệt là một bên mái được khoét trống ở giữa nhưng thẳng từ vách lên chứ không phải ở giữa mái. Nơi đó sẽ dựng một bàn thờ ngoài trời. bàn thờ được dựng trên 4 cọc.

Toàn bộ lán thờ được thưng kín bằng vách xung quanh, chỉ để một cửa ra vào. Trên khắp bốn vách được dán kín bởi rất nhiều tranh thờ, giấy màu, các tờ sớ và những hình cắt dán rất công phu. Theo chiều dọc của lán thờ có dựng 4 khối cọc thẳng nhau theo nóc lán, xung quanh bốn khối cọc (mỗi khối gồm nhiều cọc tre nhỏ bó lại) được dán kín bằng giấy màu, sớ .v.v ... Theo suy nghĩ của người Dao họ, đó là nơi nhốt các ma để chúng không quấy phá con người trong ngày lễ.

Có thể nói hầu hết các nghi lễ quan trọng đều được tiến hành tại đây và nó là trung tâm của những ngày lễ. Việc dựng lán thờ là một việc làm hết sức công phu, nên gia chủ phải báo trước để thầy cúng chuẩn bị. Đến ngày ông thầy đến trang trí lán thờ, mọi việc ông đều dựa trên luật tục đã quy định mà bàn bạc, thoả thuận cùng gia chủ cho hợp lý, chứ không bao giờ độc đoán bắt gia chủ phải nhất nhất tuân theo ý của mình. Đây cũng là nét văn hoá đáng chú ý.

Làm lán thờ đã xong, nhà chủ chọn lấy vài người thân cận đi lấy dây để đan võng. Đó là một tấm lưới được đan bằng những cây leo

trong rừng để đỡ chàng trai sau khi đã hoàn thành các nghi lễ Tam Nguyên từ trên trời trở lại với cộng đồng. Người đi lấy dây làm võng không cần phải lựa chọn kỹ, nhưng loại dây leo để làm võng phải được lựa chọn rất kỹ. Đó là loại dây leo dài, dẻo và chỉ chọn những cây leo vắt qua ngòi nước hoặc suối và thật xoắn. Loại cây leo đó gọi là tay thảy mảy, đã được truyền từ đời nọ qua đời kia, dùng để bện võng. Thường thường những người đi tìm dây leo là những người đã rất thông thạo, biết ở chỗ nào có nhiều loại dây đó. Người ta đến lấy và cuộn thành bó khiêng về bóc hết vỏ, chỉ lấy ruột rồi tước ra để thành đồng sẵn đó.

Làm bàn địa cũng là một việc quan trọng. Bàn địa là nơi thực hành những nghi lễ cuối cùng của người lập tịch Tam Nguyên. Tại đây, sau khi đã làm xong các nghi lễ, người thụ lễ sẽ buông mình rơi xuống tấm lưới võng do mọi người cầm đỡ ở dưới, biểu tượng cho một cuộc thử thách dài, qua hết các đoạn đường và từ trên trời trở về với cộng đồng.

Nơi đặt bàn địa là vị trí cao ráo, thoáng ở đầu bản. Tại đó người ta dựng 4 chiếc cọc bằng bốn đoạn gỗ to, khoẻ và chắc chắn. Trên đầu bốn cọc ấy được đặt một chiếc bàn hương về phía đông, đó cũng là nơi người làm lễ lập tịch phải rơi xuống. Bàn gỗ được cột chặt vào bốn góc ở độ cao từ 2,5 m đến 3 m. Một chiếc thang dài 3m được đặt phía tây gắn vào mép bàn. Thang gồm 12 bậc, tượng trưng đường đi lên trời.

Trước khi làm bàn địa, người ta sắm một mâm lễ vật gồm hương, gạo, trứng, rượu. Thầy cúng đặt mâm lễ ấy trên chỗ đất sẽ làm bàn địa. Trên mâm lễ còn có một con dao găm. Sau khi thầy cúng khấn vái xong liền cầm con dao găm vạch ra mấy vạch ở chỗ sẽ chôn cọc, tựa như thần linh đã mách bảo chỗ phải đặt bàn địa. Sau đó, thầy cúng cầm chiếc rìu, sẽ dùng để chặt cây làm cọc, dâng lên trước mâm lễ và khấn, rồi cầm rìu ra chặt vào các cây đã để sẵn cạnh đó. Thầy cúng tiếp tục khấn một vài lời nữa và lấy con dao găm trên mâm ra đo độ dài của cọc để lấy kích thước. lấy xong ông thầy khấn tiếp vài lời nữa rồi mọi người bắt tay vào việc.

Điều đáng chú ý ở đây là việc thực hành nghi lễ cúng này có hai người. Một ông thầy đứng ở trước mâm lễ đọc tất cả những lời khấn, còn một ông khác ngồi đối diện sát mâm thực hiện những bước đã kể trên theo lời khấn của ông thầy đứng trước mâm. Khi xong các nghi thức, những người đàn ông, mỗi người góp một tay để làm bàn đĩa, người đào hố, người chặt cây, người buộc thang... Chẳng mấy chốc mà chiếc bàn đĩa đã dựng xong. Các thầy cúng kiểm tra lại độ chắc chắn của thang, của bàn rồi mọi người dùng lá chuối phủ lên. Việc làm bàn đĩa kết thúc.

Trong lúc ở dưới đầu bàn làm bàn đĩa thì trên nhà gia chủ, người ta gậy mối để đan võng. mối gậy như một chiếc chôn quang, xung quanh chiếc võng tròn kiểu chôn quang này, cách đều từng đoạn, người ta buộc sẵn các sợi dây dài ra các phía, để sau này cứ theo các đoạn dây ấy mà đan tiếp vào làm thành một tấm lưới võng. Gậy mối xong, người ta dồn tất cả đống dây leo đã tước sẵn ấy thành một đống, buộc gọn lại, đợi đến lúc đem ra chỗ bàn đĩa để đan võng. Trong lúc mọi người gậy mối để đan võng, có nhạc của chiêng và trống kèm theo.

Lễ lập tịch của người Dao Họ ở Khe Mụ kéo dài tới ba ngày và có thể hơn nữa. Nhiều nghi lễ và sinh hoạt tín ngưỡng được tiến hành trong thời gian đó. Người ta thường kết hợp làm cả lập tịch cho Tam Thanh, Tam Nguyên và làm chay (hay còn gọi là làm ma khô) vào cùng một lần. Như vậy sẽ đỡ tốn kém hơn. Người ta quy định rõ cho từng ngày trong thời gian diễn ra lễ lập tịch phải làm những gì. theo lời kể của các già làng thì trước đây, thời gian làm lễ rất dài và gồm nhiều nghi lễ phức tạp. Những nghi lễ mà chúng tôi quan sát được vào tháng 3 năm 1996 gồm một số lớp như sau:

- Lễ trình trước bàn thờ tổ tiên.
- Các nghi lễ ở trong lán thờ.
- Các nghi lễ ở ngoài bàn đĩa.

Trong số này, dài nhất và phức tạp nhất là các nghi lễ diễn ra ở trong lán thờ. Đây là nơi hành lễ chính thức và gồm rất nhiều lễ như lễ cúng cầu, lễ múa gà, lễ cân lợn, làm bùa, lễ dẫn đường cho Tam Thanh và Tam Nguyên .v.v...

Về thời gian, trong ba ngày thì ngày đầu tiên thực hiện những nghi lễ mở đầu cho lễ lập tịch, cúng tổ tiên, thần linh để báo cho biết, mời họ về dự và giúp đỡ đuổi tà ma; đón khách đến thăm hỏi dự lễ, chuẩn bị lán thờ. Ngày thứ hai tiếp tục trang trí lán thờ, dán tranh, viết sớ, yểm bùa trừ tà ma, làm bàn địa, đan võng và cúng lễ trong lán thờ đến hết đêm. Sang ngày thứ ba thì từ lúc chưa sáng đã tiến hành múa gà, cân lợn và kết thúc các nghi lễ trong lán thờ để sau đó thực hiện các nghi lễ cuối cùng là nghi lễ nhảy võng từ trên bàn địa. Sau nhảy võng là kết thúc lễ lập tịch. Nếu gia đình nào kết hợp làm chay thì sau lễ nhảy võng một lúc người ta sẽ tiến hành làm chay.

Chúng tôi xin trình bày ở đây lễ nhảy võng của người làm Tam Nguyên. Đó cũng là giai đoạn kết thúc của một lễ lập tịch của người Dao Họ.

Trước hết phải thưa rằng Nhảy võng là do chúng tôi tự đặt ra để chỉ nghi lễ mà người con trai làm Tam Nguyên phải tiến hành ở giai đoạn cuối của lễ lập tịch. Đó là khi anh ta buông mình rơi từ trên bàn địa xuống tấm lưới to do nhiều người đàn ông khác từ dưới căng ra và đỡ. Võng ở đây chính là một tấm lưới to được đan bằng loại cây leo, đã được trình bày ở trên. Người Dao Họ quan niệm rằng việc họ hứng tấm lưới ấy ra chờ đón người con của cộng đồng, sau khi đã trải qua mọi thử thách, được thần đất, thần gió, được tổ tiên và các vị thần linh khác che chở, nay đã chính thức được làm một người con của gia đình, dòng họ, một thành viên của cộng đồng với đầy đủ phẩm chất của nó.

Vào sáng ngày thứ ba, sau khi những nghi lễ đã kết thúc, tại lán thờ lúc này, người ta choàng cho người làm Tam Nguyên một chiếc áo dài đỏ, một chiếc khăn thêu trùm lên đầu. Hầu hết tất cả các thầy cúng có mặt tại đây để tiến hành nghi lễ. Bảy ông thầy, một người

cầm dao, một số tay không, đi xung quanh Tam nguyên, vừa vỗ tay vừa tung dao chém vào khoảng không. Sau đó, họ cầm mỗi người một ngọn nến đi vòng quanh Tam Nguyên. Hết vòng, tất cả cùng chụm tay vào trán Tam Nguyên, lầm rầm đọc thần chú, rồi cùng áp tay vào bụng, vào chân Tam Nguyên đọc thần chú. Một ông thầy đứng bên ngoài đọc to các lời khấn. Tiếp đến tất cả các ông thầy cùng nhau ngồi xuống trước bàn thờ để đọc lời khấn. Đọc xong, một ông thầy trang phục giống như Tam Nguyên, đầu đội mũ có đuôi, trán có đeo một bức tranh vẽ một vị thần, nối với Tam Nguyên bằng một tấm vải ở trước bụng, dắt tam nguyên đi vòng quanh chiếc cột ở giữa lán thờ. Các thầy có mặt cùng nhau đọc những lời khấn viết sẵn trên giấy và chuẩn bị đi xuống bàn địa.

Đoàn người dẫn tam nguyên xuống bàn địa gồm có: Người đi đầu tiên cầm hai kiếm, vừa đi vừa múa. Theo sau là một người cầm thước, một người cầm kiếm và một người đeo mặt nạ. Rồi tiếp đến hai người với những chiếc tua vải ở tay vừa đi vừa múa. Kế đến là một ông thầy dẫn Tam nguyên đi. Ông này đi giạt lùi, mặt đối mặt với Tam Nguyên để dẫn đường. Lần lượt theo sau là một ông thầy đội mũ, mặc áo đỏ, tay ôm sách; một người cầm hương, một người đọc lời khấn trong lúc đi. Hai người khiêng vồng cùng dân nhạc và mọi người đi theo.

Đến bàn địa, tất cả đi quanh bàn địa thuận chiều kim đồng hồ. Phía trước mặt bàn địa, về hướng đông, có đặt một chiếc bàn hương và một bức tranh thánh, phía đối diện bàn này ở hướng tây, sau chân thang lên bàn địa, cũng đặt một bàn hương như thế. sau khi ba vòng đi quanh thang kết thúc, nến được tắt và cắm dọc hai bên của 12 bậc thang lên bàn địa. Tam Nguyên cùng ông thầy dẫn đường bước lên bậc đó. Các ông thầy cúng khác ngồi hết lên các bậc thang còn lại phía trên. Sau đó tất cả các ông thầy trên đó từ từ đi xuống, một ông thầy khác từ dưới đất bước lên thang vừa đi vừa khấn, vừa xua tay và gạt hết những cành lá chuối che trên đó xuống. Một ông thầy đứng trước chân thang đọc lời khấn. Một ông khác tiếp tục trèo lên thang. Khi lên tới bàn, ông ta đứng dậy làm những động tác thần chú và

múa ở trên đó. Một tay ông cầm tua vải, tay kia cầm một chiếc gậy bằng gỗ, một đầu vót nhọn, một đầu là con dao. Sau khi múa xong, ông ta không đi xuống theo bậc thang, mà nhảy xuống. Lúc đó ông thầy đang đứng đọc khấn trước chân thang tiếp tục lên. Tay ông cầm con dao có đeo một vòng tiền xu ở cán, khi lên tới bàn ông lấy tay vạch trên mặt bàn và thì thầm đọc lời niệm chú. Kết thúc ông ta cũng nhảy xuống. Một điều đáng lưu ý là cả hai ông này mỗi khi nhảy xuống đều vỗ hoặc xoa tay vào cột ở bàn địa rồi mới nhảy. Mặt bàn khá cao so với mặt đất nên các ông đều trèo thả chân rồi mới nhảy chứ không nhảy thẳng từ trên mặt xuống.

Khi ông thầy cầm dao có vòng tiền kết thúc nghi lễ của mình thì ông thầy dẫn Tam Nguyên bắt đầu lên. hai thầy trò cùng lên cầu thang song song với nhau, mỗi người một bên. Vừa đi vừa cúi xuống dùng tua vải xua xua hai bên như để dẹp đường. Đến cạnh bàn, ông thầy cũng niệm chú rồi đỡ Tam Nguyên lên mặt bàn. Ông ta lấy ra những mảnh vải trắng và đen (do ông chủ nhà sắm sẵn và đưa lúc ông thầy còn đứng dưới chân cầu thang bắt đầu kẹp vào ba khe ngón tay giữa của Tam Nguyên, mỗi khe ba cặp. Những tấm vải dùng quấn ở bụng của cả thầy lẫn trò được cởi ra và luôn xuống khe thang. Ông thầy nhảy xuống khỏi thang vào bàn địa bị chặt đứt và thang được đem đi. Trên bàn lúc này chỉ còn Tam Nguyên ngồi xuống, quay lưng về hướng đông (nơi sẽ rơi xuống, mắt nhìn về hướng tây nơi ông thầy sẽ chủ huy cuộc nhảy võng. Ông thầy cầm con dao khi nãy bây giờ ngồi cách bàn địa khoảng 5m, bắt đầu hành lễ. Ông ta hô lên hai tiếng ê, ê báo cho tam nguyên biết cuộc lễ bắt đầu. Sau đó, ông ta hô tiếp một lần đồng thời nhóm người lên một ít, hô lần thứ hai đứng khom và hô lần thứ ba đứng thẳng người lên. Xong việc này, ông dang tay phải sang phải và cũng hô ba lần, mỗi lần hô là một lần nâng dần lên, đến câu thứ ba thì giơ thẳng lên đầu. Hết bên phải chuyển sang bên tay trái. Cứ mỗi lần hô và làm động tác này thì Tam Nguyên ở trên bàn cũng nhìn mà làm theo, và xong một bên tay thì Tam Nguyên thả một cặp hai miếng vải đen trắng ở một kẽ tay. Cứ như vậy sau sáu lần thì số mảnh vải kẹp ở tay cũng hết.

Xong việc thả các mảnh vải, theo lời hô của thầy, Tam Nguyên đứng thẳng và ngồi xuống, hai tay bó vào gối. Lại ba lần hô, Tam Nguyên theo đó mà chụm chân và xoay dần ra mép bàn phía đông. trong lúc đó, mọi người ở dưới cùng nhau trải võng cho căng ra. Trên mặt võng trải 12 cái chần đan chéo nhau, đồng thời lấy gạo vãi k lấp mặt võng. Số chần phải xếp sao cho để lúc người Tam Nguyên nhảy xuống thì tất cả các đầu chần phải chụm lại phủ kín toàn bộ người nhảy võng.

Tam Nguyên cứ nhích dần, nhích dần. Đến lần hô thứ ba thì buồng mình rơi xuống võng theo dềng lưng xuống trước. khi xuống tới nơi, tất cả các chần phủ kín Tam Nguyên. Anh ta không được động dậy mà vẫn giữ nguyên tư thế ngồi bó gối. Chỉ đến khi các thầy xông vào, lấy tay đập vào đầu gối, lúc ấy Tam Nguyên mới được bỏ tay ra và duỗi thẳng người và chân. các thầy cởi áo của mình ra đắp cho Tam Nguyên. Người ta bắt đầu đọc những lời thần chú. Sau đó người ta nâng Tam Nguyên ngồi dậy, các thầy lần lượt vào dùng dầu bùa đóng (tượng trưng) và niệm chú cho Tam Nguyên, bôn trứng và cơm cho Tam Nguyên. Người ta đem đến một cuộn vải và chiếc ống nứa để dúc tiền vào lòng Tam Nguyên để kiểm tra âm dương rồi xé cho Tam Nguyên hai đoạn vải.

Mọi thủ tục như vậy là xong. Giờ đây chàng trai ấy coi như đã được cấp sắc là Tam Nguyên. Và anh ta đã trở thành một ông thầy Tam Nguyên mới và hoà vào dòng các thầy múa ba vòng xung quanh bàn địa. trong lúc vừa múa các thầy cùng nhau chặt võng ra nhiều mảnh và đem vớt ra bốn phía. Lễ kết thúc, mọi người lại nhảy múa trở về nhà trong tiếng nhạc rộn rã.

Những người hôm qua dựng bàn địa nay lại tự tay phá nó ra, ngoài những người đó không ai được làm. Lán thờ được dỡ và đem ra khỏi khu vực nhà ở để đốt đi.

Lễ lập tịch của Dao Họ là một lễ hội vừa phong phú vừa phức tạp, trong đó chứa đựng rất nhiều các các phong tục, tín ngưỡng của dân tộc Dao Họ. Nó là một hiện tượng văn hoá tổng hợp gồm nhiều loại

hình múa, nhạc, lễ và đặc biệt là số lượng lớn những bài cúng do các thầy cúng đọc từ các sách đã được quy định từ lâu đời, có ý nghĩa rất quan trọng đến đời sống vật chất vào tâm linh của tộc người này.

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

HỘI CHÙA HƯƠNG

Người Việt Nam, mấy ai lại không biết tới hội chùa Hương. Phan Huy Chú một học giả lỗi lạc đầu thế kỷ XIX từng đánh giá hội chùa Hương là hội vui bậc nhất ở cõi trời Nam.

Hội chùa diễn ra trên địa bàn xã Hương Sơn, trong địa phận huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây: Xã gồm sáu thôn (Tiên Mai, Phú Yên, Hội Xá, Đục Khê, Yên Vĩ, Hạ Đoạn). Đầu thế kỷ XIX, các thôn này thuộc tổng Phù Lưu thượng, huyện Hoài An, trấn Sơn Nam thượng(1).

Hương Sơn nay là xã lớn nhất của huyện Mỹ Đức, dân số chừng 1,2 vạn người, diện tích khoảng 30km², chiều dài 6km, bề rộng 5km, nằm ven bờ sông Đáy, có dãy núi đá vôi Hương Tích nhấp nhô, những dòng suối chảy men chân núi, những cánh đồng màu mỡ mở rộng trông ra châu thổ. Cảnh thiên nhiên ấy thật như ca dao địa phương miêu tả:

Một vùng non nước bao la

Rừng đây lạc quốc hay là Đào Nguyên

Hương sơn là chốn non tiên

Bồng lai mà thấy ở miền nhân gian

Hàng năm, khách thập phương (trong đó có rất nhiều đoàn khách quốc tế) trẩy hội về quần thể di tích Hương Sơn tới hàng chục vạn

người (2). Những hôm cao điểm khách về hội tới vạn người. Điều đó, phản ánh sức hút của hội chùa đến nhường nào.

Hội trải dài trên ba tuyến:

+ Tuyến Hương Tích (tuyến chính)

+ Tuyến Tuyết Sơn

+ Tuyến Long Vân

1. Hội chùa Hương, lễ hội dài nhất nước

Ngày xưa, các cụ nói hội chùa tự mở và tự đóng. Thường là sau tết Thượng Nguyên (rằm tháng giêng) khách đã đông đúc về hội đến khoảng rằm tháng ba thì vẫn khách.

Ngày nay, hội chùa mở sớm hơn, Ban tổ chức hội lấy ngày mồng sáu tháng giêng để khai hội. Ngày này vốn là ngày lễ khai sơn (lễ mở cửa rừng) của người làng Yên Vĩ và Phú Yên. Lễ mở cửa rừng của làng Yên Vĩ tổ chức ở đền Ngũ Nhạc, xưa, đền thờ sơn thần (ông Hồ), một tín ngưỡng linh vật. Sau đó có sự hòa trộn với nhân thần để ra đời vị thần tên là Hùng Lang con ông Hùng An một vị tướng thời Hùng Vương có công dẹp giặc Ân trừ bạo cho nước (3).

Còn làng Phú Yên làm lễ mở cửa rừng ở đền Hạ cũng thờ sơn thần. Lễ khai sơn vốn là nghi lễ nông nghiệp của người Việt cổ tạ thần núi, tạ chúa sơn lâm mong trong năm làm ăn gặp nhiều may mắn, mưa gió thuận hòa, con người an khang tráng kiện, không bị thú dữ ăn thịt. Nay lễ này còn sót lại ở một số vùng người Mường. Đối với cư dân ở đồng bằng, lễ khai sơn không còn nữa mà có lễ hạ cây nêu (mồng bảy tháng giêng) chấm dứt một tuần vui tết để bắt tay vào mùa làm ăn mới.

Mâm lễ của làng Yên Vĩ dâng sơn thần phải có một mặt lợn cạo sạch để sống, còn làng Phú Yên là con chó thui, chỉ những khi không kiếm được chó thì thay bằng khúc cổ lợn, đây là những thứ sơn thần

hay ăn. Sau những nghi thức cúng tế, làng Yên Vĩ cử một cụ ông (vợ chồng ăn ở thuận hòa, đã từng sinh con đẻ cái mau ăn chóng lớn) bước vào rừng cầm dao chặt đứt một cành cây, vài sợi dây leo; làng Phú Yên cũng cử một cụ ông đẹp lão, có kinh nghiệm làm rừng, dùng dao chặt đứt một cành cây rừng. Sau lễ khai sơn, dân chúng hai thôn mới chính thức đi rừng.

Ngày nay, nghi thức mở cửa rừng hàm chứa ý nghĩa mới, đồng nghĩa với mở cửa chùa. Do biến động về địa lý nên đền Trình của chùa Hương, xưa là ở đình của làng Đục Khê, gần con sông Đáy, nay chuyển vào đền Ngũ Nhạc của thôn Yên Vĩ (nơi diễn ra lễ mở cửa rừng) và có tên gọi mới là đền Trình.

Ngày mồng sáu tháng giêng là lễ khai hội; khách du lịch, các tín đồ rất đông. Ngày hội có lễ dâng hương tưởng nhớ vị tướng của vua Hùng do nhà chức trách địa phương đảm nhiệm. Hôm ấy, dân Yên Vĩ tổ chức múa rồng ở sân đền Trình, bơi thuyền múa rồng trên dòng suối Yên.

Sau lễ mở cửa chùa du khách trải hội trên ba tuyến đó đông dân, mà cao điểm nhất là ngày 18 tháng hai âm lịch. Tương truyền là ngày khánh đản Đức Quan Thế Âm, nghĩa là ngày sinh của bà Chúa Ba ở chùa Hương.

Hội cứ đông vui tấp nập đến tháng ba. Khi cái nắng đầu hè oi bức thì cái thú leo núi chẳng còn hấp dẫn du khách nữa, hội vẫn dần. Cứ theo tiến trình ấy thì hội chùa Hương diễn ra suốt ba tháng xuân, hết quý đầu của vòng luân hồi Xuân - Hạ - Thu - Đông của trời đất. Nói thế, gọi là khép hội chùa, chứ lễ chùa, du lịch thắng cảnh Hương Sơn thì đâu đã hết. Mồng một, hôm rằm và các ngày chủ nhật những tháng sau đó, khách vẫn thường lui tới với đất danh thắng Hương Sơn.

2. Quần thể Hương Sơn, một đại kỳ quan của đất nước

Trước hết phải ghi nhận chùa Hương là một danh thắng nổi tiếng. Tạo hóa khéo bày đặt ở vùng này những dãy núi đá gồ ghề bên cạnh

sự mềm mại của các dòng suối. Màu sắc xám đanh, già dặn, dãi dầu của đá trơ ra bên màu xanh non tơ của cây lá. Quần thể núi non tạo ra những dáng hình kỳ thú. Dáng núi tựa hai con rồng đá tranh hòn Ngọc ốc ở cánh đồng Đục Khê. Núi nổi trên cánh đồng nước ở gần đền Trình tạo thành hình bốn con vật (rồng, sư tử, rùa, phượng) linh thiêng trong tâm thức người Việt. Lại có núi ông Sư và Vãi, núi Mâm Xôi, núi Con Gà. TUYẾN TUYẾT SƠN có dãy núi như chiếc thuyền rồng, như đầu sư tử.

Sự hấp dẫn của Hương Sơn không chỉ ở bề ngoài, mà còn ở bên trong. Đó là vẻ đẹp sâu lắng, giàu triết lý dân gian của các hang động. Du khách đến chùa Hương có cái thú ngồi thuyền chiêm ngưỡng bầu trời, cảnh bụi, khoáng cảm nhìn sông ngắm núi như thấy một góc của non sông đất nước vừa thơ, vừa thực thu gọn trong tầm mắt và cũng ảo huyền như lạc vào cõi bồng lai tiên cảnh. Sau đấy là thú vui trèo núi, thật dân dã trong tay cây gậy lụi, cứ theo con đường núi lấm tấm hoa dại, lay lan thơm gợi mùi hoài cổ, lạ lẫm một dáng cây, thoảng nghe tiếng chim rừng, uống một bát chè lão mai, ăn một quả mơ đặc sản của Hương Sơn, thật như ngỡ mình đang thoát thực để tận hưởng đến viên mãn cái đẹp của thiên nhiên đất nước, để thêm yêu cuộc đời.

Hang động ở Hương Sơn là yếu tố cấu thành quan trọng để quần thể Hương Sơn trở thành danh thắng nổi tiếng. Đây là một hình thức bắt nguồn từ thời kỳ tối cổ của loài người, dần dần hình thức này hội nhập với tôn giáo thích ứng để biến thành một miền thánh địa. Hiện nay cả người Kinh và người miền núi cũng còn sử dụng nhiều hang làm chùa - như nhiều chùa Mương, rồi chùa Bà Đen (Tây Ninh), chùa Non Nước (Đà Nẵng)... Cả ba tuyến du lịch (Hương Tích, Long Vân, Tuyết Sơn) đều khai thác các vị trí động đá để thu hút khách. Ven suối có hang Sơn Thủy Hữu Tình, hang Long Vân, hang Cá. Trên núi có hang Hồng Sơn, hang Sùng Sầm, hang Trú Quân, có động Tiên, động Tuyết Sơn, động Hương Tích. ở Hương Sơn thường chùa đi liền với hang, hay gọi đúng tên là chùa hang (chùa ở trong hang) như chùa Tuyết Sơn, chùa Cá, chùa Cây Khế, chùa Hình Bồng, chùa Tiên,

chùa Giải Oan... Trong tất cả các hang động, nổi bật hơn cả là động Hương Tích và động Tuyết Sơn.

Động Hương Tích đã to lại rộng. Người xưa coi động Hương Tích là miệng con rồng. Theo quan niệm dân gian, đã đi chùa Hương mà chưa tới động Hương Tích coi như chưa tới chùa Hương. Du khách đến Hương Tích lạng người chiêm ngưỡng những nhũ đá - những tác phẩm tuyệt mỹ mà tạo hóa phải thềm lạng hàng triệu năm bồi hoàn mới thành khối, thành hình lạ lùng đến thế. Bởi vậy vào năm Canh Dần (1770) Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm, người có tài văn chương tuần thú qua vùng Hương Sơn, đề thơ ở động chùa Tiên, sau lên thăm động Hương Tích đã đặt bút cho khắc năm chữ: "Nam thiên đệ nhất động" (động đẹp nhất trời Nam). Điều đó, chứng tỏ không phải ngày hôm nay mà cách đây hơn hai thế kỷ non nước Hương Sơn đã nổi tiếng.

Sau động Hương Tích là động Tuyết Sơn. Động này Phan Huy Chú đã từng giới thiệu trong sách Lịch triều hiến chương loại chí: "Tuyết Sơn ở huyện Hoài An, có nhiều lớp núi cao, trong núi có động rất đẹp. Trong động có nhũ đá nhũ xuống, trùng trập hiện ra, coi như vẩy rồng. Trên ngọn núi có tượng phật bằng đá, lại có những cây thông mọc từng hàng, coi như một dãy tán. Cảnh trí xanh tốt, âm u". Chỗ nhũ đá như ổ rồng được đặt tên là động Ngọc Long. Chúa Trịnh Sâm đã thăm thú nơi này, cảm tác hai bài thơ (một Hán, một Nôm) tạc đề ở cửa động. Chùa Tuyết được xác lập vào năm Giáp Tuất (1694) do bà Quận phu nhân Hoàng Ngọc Hương bỏ tiền ra tu chỉnh. Bia Chính Hòa năm 24 (1703) ở chùa Tuyết có ghi về việc này (1)

Không phải ngẫu nhiên các bậc tao nhân mặc khách của nhiều thời đã tìm đến Hương Sơn và để lại nhiều bài thơ hay, lắng sâu trong trái tim bạn đọc, sống mãi với thời gian, góp tiếng nói đưa Hương Sơn trở thành danh thắng không của một vùng mà của cả nước (2). Cũng không phải ngẫu nhiên, ca dao - tâm tư tình cảm của người lao động - được sưu tầm ở Hương Sơn, lại dành nhiều câu ca ngợi vẻ đẹp của Hương Sơn như thế (3).

Do đó, tuy du khách đến chùa Hương có nhiều mục đích khác nhau nhưng mục đích tích cực nhất là đến chùa Hương đồng nghĩa đến với cái thiện, cái đẹp, phản ánh sự khao khát của con người hướng tới ước vọng tự hoàn thiện bản thân mình. Yếu tố này tạo nên sắc thái văn hóa du lịch của hội chùa Hương.

3. Trong tâm thức của người Việt, Hương Sơn là cõi Phật

Nếu chỉ là cảnh đẹp không thôi, thiếu bàn tay con người tạo dựng và biết tới thì ý nghĩa của cảnh đẹp ấy cũng có phần hạn chế. Tìm ra động Hương Tích, dựng thảo am Thiên Trù là do ba vị hòa thượng, thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497) (4) kế tiếp gây dựng. Sau đó vào nửa cuối thế kỷ XVII thời Lê Trung Hưng, hòa thượng Trần Đạo Viên Quang Chân nhân đã chấn hưng cõi Phật Hương Sơn (5).

Cho đến đầu thế kỷ XX, toàn khu thắng cảnh Hương Sơn đã mọc dậy trên một trăm nóc chùa, trong đó có những ngôi chùa được xây dựng có qui mô lớn, nghệ thuật tinh xảo, như chùa Tam Bảo, đền nhà tổ ở Thiên Trù thành tòa điện Phật tráng lệ. Kể từ đó tới nay, công việc kiến tạo chùa có lúc hưng, lúc thịnh nhưng chùa Hương không bị lãng quên trong tâm trí nhân dân. Điều này phản ánh vai trò của đạo Phật trong việc gây dựng, phát triển Hương Sơn thành một đại kỳ quan của đất nước.

Nguồn tư liệu thứ hai đáng chú ý là Phật thoại. Theo cuốn Nam Hải Quán Thế Âm (1) một truyện nôm ra đời vào khoảng thế kỷ XVIII - XIX thì chùa Hương là nơi lưu dấu tu hành của công chúa Diệu Thiện con vua Diệu Trang Vương nước Hưng Lâm. Dân gian quen gọi công chúa Diệu Thiện là Bà Chúa Ba. Bà tu hành chín năm ở động Hương Tích đắc đạo trở thành Đức Quán Thế Âm bồ tát, sau trở về diệt trừ cái ác, đáp hiếu cha mẹ, phổ độ chúng sinh.

Phật thoại truyền miệng còn phong phú hơn. Các cụ bô lão làng Phú Yên (làng quản lý tuyến Tuyết Sơn) thì kể: Khi mãnh hổ công Bà Chúa Ba đến núi Hương Sơn, ban đầu bà tu hành ở chùa Hỏa Quang, nay là nền đình làng Phú Yên, sau đó bà lên núi để tĩnh tâm, tu hành

ở động Tuyết Sơn. ít lâu sau, bà ngược hướng Bắc tu ở động Hương Tích.

Phật thoại do các cụ ở làng Yên Vĩ kể cho biết: khi Ngọc Hoàng sai thần linh hóa hổ đến cứu bà Diệu Thiện (vì quyết chí tu hành, không tuân theo lời cha, nên bị vua cha sai lính giết), mãnh hổ cõng bà vào núi Hương Sơn. Chỗ bà xuống đầu tiên là hang Thánh Mẫu, còn gọi là am Phật Tích, tương truyền trong hang còn dấu một bàn chân bà in trên đá. Am Phật Tích (dấu tích nhà Phật) có tên từ đó. ở đây bà sang một vũng nước trong hang bên cạnh tắm gội rửa nỗi oan ức bụi trần. Chỗ đó sau thành chùa Giải Oan, có giếng Giải Oan (gọi là Thiên Nhiên Thanh Trì). Trước cửa hang có dòng suối gọi là suối Giải Oan. Người xưa quan niệm ai oan ức điều gì, thành kính đến nơi đây lễ Phật, uống nước ở giếng Giải Oan coi như đã giải được nỗi uẩn khúc trong lòng.

Vậy là trong tâm thức của nhân dân đều cho rằng bà Chúa Ba đã tu hành đắc đạo ở núi rừng Hương Sơn. Câu chuyện về bà Chúa Ba là câu chuyện nhà Phật sáng tác dựa trên các kinh điển đạo Phật. Nam Hải Quán Thế Âm bồ tát là biểu tượng đẹp đẽ của sự chân tu giữ đạo cứu đời, trở thành hình tượng gần gũi, thân thương, cảm thông sâu sắc nỗi bất hạnh của con người và dân chúng. Nguồn Phật thoại trên được dân gian hóa đậm đà màu sắc địa phương nên có nhiều chi tiết sinh động, cụ thể hóa về sự nghiệp tu hành của bà Chúa Ba.

Người xưa đã để lại tượng bà Nam Hải Quán Thế Âm bồ tát hiện đặt trên bệ thờ Phật ở động Hương Tích. Theo bài ký: "Linh quang vô cực linh nghiêm bảo tượng ký" khắc đá ở động Hương Tích thì từ trước ở động đã có một tòa tượng Phật bằng đồng, đến năm Bính Ngọ (2) gặp nạn binh hỏa, các khí vật bằng đồng ở đây đều mất. Tới năm Quý Sửu (1793) đầu niên hiệu Cảnh Thịnh triều Tây Sơn dân chúng mộ Phật ở thành Thăng Long đã quyên góp tiền của tạc tượng Quan Âm bằng đá và kính cẩn rước vào động. Văn bia viết vào năm Gia Long thứ năm (1806). Đây là pho tượng khá đẹp, nét chạm rắn rỏi mà thanh thoát. Hình tượng Phật Bà gần gũi với người lao động. Bà ngồi

ở tư thế một chân co, một chân buông, tay cầm viên ngọc minh châu, mắt khép hờ, gương mặt đôn hậu như đang thiền định.

Ngoài ra, tuyến Hương Tích còn có năm pho tượng bằng đá trắng đặt trong động chùa Tiên. Theo văn bia ở núi Tiên thì tượng được làm vào năm Đinh Mùi (1907), thể hiện cảnh xum vầy của gia đình bà chúa Ba sau bao năm gian nan, đau khổ. Bà chúa Ba ngồi giữa; phía sau là bố, mẹ; phía trước là hai chị. Chị cả Diệu Thanh cưới con sư tử xanh, chị hai Diệu Âm cưới con voi trắng. Dựa vào Phật thoại bà chúa Ba, những người thợ Kiện Khê (Hà Nam) đã tạo nên những tác phẩm nghệ thuật trên. Do vậy, đến với Hương Sơn là cuộc hành hương vào nơi tu hành của bà chúa Ba. Vào Hương Sơn là vào cõi Phật nên phải xử sự theo cách ứng xử của các tín đồ đạo Phật. Người đi kẻ lại, gặp nhau chào hỏi, câu cửa miệng là Nam Mô A di đà Phật. Trong cách nói dân gian, người ta bảo đi chùa Hương, ít ai nói đi du lịch Hương Sơn.

Đạo Phật đã ngấm vào lòng người, khẳng định vị trí ở Hương Sơn mà hệ quả là được triển khai trong một không gian ba tuyến, với hệ thống chùa chiền, tượng đài có nhà sư trụ trì, làm công việc truyền đạo và hành lễ, dẫn tới các sinh hoạt cũng mang đậm phong cách nhà Phật. Người Việt phần nhiều theo đạo Phật thì việc hàng năm đông người đi hội cũng là điều dễ hiểu, tạo nên sắc thái một mùa hội chùa (hội tôn giáo) ở đất Hương Sơn.

4. Dung nạp nhiều yếu tố tín ngưỡng đáp ứng lòng mong mỏi của cư dân Việt

Văn hóa dân gian thể hiện những nội dung dân tộc. Tư tưởng của một tộc người có thể tìm thấy qua nền văn hóa đó.

Nếu như ở một làng Việt, tam giáo Nho, Phật, Đạo đồng hành phát triển thì ở Hương Sơn, đạo Nho biểu hiện tư tưởng của giai cấp thống trị thời phong kiến mà cốt lõi là tam cương, ngũ thường không tìm được chỗ đứng. Đất hội Hương Sơn không dễ gì chấp nhận tính gia trưởng, trọng nam khinh nữ, sự phân chia đẳng cấp của Nho giáo,

nên vắng bật văn chỉ thờ Khổng Tử. Đạo giáo ngoại lai mà biểu hiện của nó là thờ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thái Thượng Lão Quân cũng không được chuộng như ở một số nơi khác. Như bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương đã cảm tác "Người quen cỏi Phật chen chân xọc, Kẻ lạ bầu tiên mới mắt dòm", bởi có cảnh, có người có không khí hội nên ai cũng thích thú cuộc chơi núi của mình.

Cuộc leo núi ấy tạo ra trong con người tâm lý kỳ vọng, muốn vươn lên đến cái đỉnh của cái đẹp (nơi ấy là hang động). Và, sự kỳ vọng cái đẹp hẳn sẽ làm con người thêm phần sáng khoái tin yêu cuộc đời này.

5. Ngày hội của các chiếu hát chèo, hát văn:

Hương Sơn là đất Phật. Phần nhiều người đi chiêm ngưỡng thiên nhiên và lễ Phật thường ưa phong thái tĩnh nên những gì thái quá đều bất cập. Vì thế, hội chùa nhộn nhịp mà không náo nhiệt.

Thông thường các tín đồ đạo Phật vào chùa Hương đi thành đoàn. Sau lễ Phật, các vãi thường ở một nơi và nhóm dậy hình thức sinh hoạt vui là hát chèo ò. Hát chèo ò được thực hiện ở bất cứ chỗ nào, đông vui hơn cả là ở sân chùa, sân nhà tổ. Các vãi có giọng hay đứng dậy làm động tác như chèo ò và hát những đoạn văn trên sáu dưới tám liên quan đến tích nhà Phật gọi là kể hạnh. Các vãi già nghe hát, chấp tay thành kính và xướng lại lời con hát như thể thức hát - hò. Đây là một sinh hoạt rất được các vãi hâm mộ.

Khi ấy, những đoàn tín đồ theo tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ đến lễ các Thánh Mẫu ở các đền, điện thờ, như điện trước chùa Giải Oan, điện Cô gần động Tuyết Sơn, đền Mắc Vỡng thờ bà Chúa Thượng Ngàn... ở những nơi này thường có hầu bóng kèm theo múa. Rồi hát văn. Thầy cung văn hát có trống chầu, bộ nhạc cụ đàn, sáo, nhị, hò dân tộc phụ trợ. Lời hát văn nhiều chỗ khó hiểu nhưng nhịp điệu hát lại luyến láy, gợi cảm, ăn nhập với nhạc cụ dân tộc.

Tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ và các lễ thức kèm theo là một vấn đề lý thú đang được giới nghiên cứu văn hóa dân gian quan tâm luận giải.

6. Đi hội chùa Hương chiêm ngưỡng những di sản văn hóa đặc sắc:

Hương Sơn không chỉ hấp dẫn du khách ở vẻ đẹp thiên tạo, nơi đây còn giữ lại dấu tích văn hóa của nhiều giai đoạn lịch sử. Đó là những sản phẩm vô giá kết tinh tài năng trí tuệ, tâm tư tình cảm của nhân dân lao động, phản ánh tư tưởng của các thời đại.

Cho tới hôm nay không kể những tầng văn hóa (ôc, đá, xương thú) của người nguyên thủy phát hiện ở hang Sừng Sằm (tuyến Long Vân) có niên đại trên một vạn năm (1) mang truyền thống đá cuội, gạch nồi văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn (2) thì cổ vật ghi niên đại sớm nhất ở Hương Sơn là quả chuông đồng có tên là "Bảo Đài Hương Tích Sơn hồng chung" (3). Chuông cao 1m24, đường kính đáy 0,63m, thân chuông có sáu vú lồi chia ra ở bốn góc, hai góc đối xứng, mỗi góc hai vú. Xung quanh mỗi vú là những chấm tròn tạo nên sự khác biệt so với chuông cùng thời. Niên đại ghi trên chuông là thời hậu Lê. Dựa vào tên tự, địa chỉ những người cúng tiền chạm khắc trên chuông được biết ở thời ấy danh thắng chùa Hương đã lan tỏa khắp xứ Bắc Kỳ nên nhiều nội cung, phó tướng, đề đốc, quận phu nhân... và các tín thí ở đồng quê đã góp công của đúc nên chiếc chuông này. Đây là quả chuông khá đẹp hiện treo ở trong động Hương Tích có niên đại Cảnh Hưng 27 tức năm 1766.

Đáng lưu ý là quả chuông đúc thời Tây Sơn niên hiệu Cảnh Thịnh nhị niên (1793) trước treo trong động Hương Tích, nay treo ở nhà tổ chùa Thiên Trù. Văn khắc trên chuông cho biết công lao của nhà sư tự Hải Viên đã đi phổ khuyết thập phương đúc nên quả chuông này. Chuông cao 1m02, đường kính đáy là 0,56m. Thân chuông có gờ chia làm bốn múi. Bốn góc nổi bốn vú chuông, xung quanh vú là hạt tròn trông như hình bông cúc. Chuông chùa như khí cụ tụ linh khí núi sông và phát tiếng ngân vang vọng như những đợt mưa thấm nhuần vào chúng sinh.

Ngoài giá trị của tượng Phật như đã nói ở phần trên thì ở chùa Hương cổ vật bằng đá khá nhiều. Điển hình là bia đá. Loạt bia đẹt,

bia trụ (tứ trụ, lục trụ...), bia ma nhai (bia mài khắc trên vách đá) theo thống kê sơ bộ có khoảng 60 đơn vị (4). Trong đó bia có niên đại sớm nhất là bia Thiên Trù tự bi ký hiện dựng ở nhà bia trên đường từ bến Thiên Trù vào chùa. Bia có niên đại Chính Hòa thứ bảy (1686). Nhờ bia này người đời sau biết được thời ấy hòa thượng Viên Quang "một lòng thanh khiết, tinh thông tam bảo, trong tu sửa động bái Hương Tích, ngoài mở Phật cảnh Thiên Trù".

Đây là tấm bia đá lớn, diềm bia được người nghệ sĩ chạm đẽo công phu, các nét chạm bay bướm mà khỏe khoắn đưa được hơi thở của cuộc sống dân dã lên mặt bia qua hình tượng các con vật như voi, cua, trâu, vịt... rất có giá trị phản ánh tư tưởng của đương thời. Ít nhiều có giá trị nghệ thuật là bệ đá đặt trước điện thờ Phật ở động Hương Tích thuộc loại hình nghệ thuật thời Lê - Trịnh do hai vương phủ Nguyễn Hữu Phước - Lê Trung Vũ

(1) Xem: *Niên đại tuyệt đối một số di chỉ văn hóa Hòa Bình* (tr. 214). In trong *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam - Viện Sử học, Hà Nội - 1989. Các nhà khoa học dùng phương pháp C14 xác định niên đại của hai mẫu óc ở hang Sừng Sằm, 1 mẫu có niên đại 11.365 - 80, 1 mẫu là 10.770 - 75 năm.*

(2) Xem: *Đi chùa Hương khảo cổ, in trong Những phát hiện mới về khảo cổ học 1975 - Viện Khảo cổ, tr. 96 - 103, bài của giáo sư Trần Quốc Vương.*

(3) *Tư liệu Hán Nôm... Nhà Bảo tàng Hà Tây (Đình Khắc Thuân sưu tầm, dịch).*

(4) *Tư liệu Hán Nôm... Nhà Bảo tàng Hà Tây (Đình Khắc Thuân sưu tầm, dịch).*

LỄ HỘI LIM

Đã thành lệ, hàng năm, đến cứ 13 tháng Giêng, dân sở tại hay du khách khắp nơi lại nô nức rủ nhau đi dự Hội Lim, để được say sưa trong không khí hội hè, để được nghe những liền anh liền chị giao cảm đắm say trong điệu hát lời ca quan họ và xem tục kết chạ, kết bạn đầy tình nghĩa.

Địa điểm tổ chức Hội Lim là đồi (núi) Lim, tức Hồng Vân Sơn (sở dĩ gọi là đồi Lim vì trước kia ở đây mọc toàn lim), thuộc địa phận xã Lũng Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ Hà Nội theo quốc lộ 1, đi chừng 25 km (cách ga Lim chừng 1 km), ta sẽ tới Hội Lim.

Đây là một hội chùa, ba năm mở một lần, gắn với Hồng Vân tự (tục gọi chùa Lim), một ngôi chùa cổ, rộng rãi thoáng mát. Đặc biệt chùa có một quả chuông lớn đúc từ thời Cảnh Hưng. "Phía bên trái Hồng Vân tự là văn chỉ xã Lũng Giang. Văn chỉ xây lớn với bệ gạch rêu phong. Văn chỉ thờ Khổng Tử và các tiên hiền tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du.

Cách chùa không xa, về phía tay mặt có một ngôi lăng tường đá ong kiểu cổ, trước lăng là một tấm bia lớn đứng sừng sững khiến khách xem hội Lim không ai bỏ qua được. Trong lăng có đủ voi, ngựa, nghê, ngỗng cùng sập đá, ngai đá thật trang nghiêm" (1). Do vậy, hội chùa, nhưng diễn ra cả ở lăng và cũng đồng thời ghi nhớ công ơn của người được thờ tại lăng (Hiếu Trung Hầu). Tuy nhiên, do hội chùa nằm ở trung điểm của hội đình - hội hàng tổng Nội Duệ, tung bừng suốt 7 ngày từ mùng 9 đến 16 tháng Giêng - nên có người cứ ngỡ năm nào hội Lim cũng mở, duy có năm nhỏ, năm lớn mà thôi (2).

Ngày hội đến vào những ngày hạ nêu, đặc biệt sôi động bắt đầu từ 9 tháng giêng. Trong khung cảnh trời xuân, đất lộc, cờ xí phấp phới rộn ràng, dân tổng Nội Duệ và khách vãng lai đua nhau tới lễ chùa (Hồng Vân tự), lễ lăng (Hiếu Trung Hầu) để cầu may mắn, cầu hạnh phúc kang ninh... và sau đó là tham gia vào các hoạt động hội như hát quan họ, chơi cờ bói, có người nghe kể hạnh, đánh đáo đĩa, tổ tôm điểm, xem tục kết nghĩa các làng quan họ...

Nhưng đến với Hội Lim, thì đáng kể và đặc biệt nhất vẫn là đắm mình trong tiếng hát lời ca quan họ như là một mỹ tục phong nhã của hội hè xứ Bắc này. Đúng vậy, đây là tục hát quan họ, bởi muốn hiểu nó, phải đặt nó vào khung cảnh lễ hội, hơn nữa, lại cần thấy nó qua một quy trình tổng thể với phong cách hát, lề lối hát, nghệ nhân, tổ chức phường hội, nguồn gốc và tinh thần kết chạ, tục kết bạn suốt đời của các liền anh, liền chị... Rõ ràng, đây không chỉ là hội hát quan họ mà ý nghĩa văn hoá, nhân văn của nó rộng hơn nhiều, dù rằng người ta có thể đồng nhất Hội Lim với hội quan họ (3), dù rằng, đến với lễ hội, người ta hầu như chỉ lúng liếng với người và lời quan họ.

Từ lâu, lễ hội Lim đã được coi như là hội lớn, trung tâm nhất, không chỉ của Tiên Sơn, xứ Bắc mà còn hơn thế, của một vùng, của quốc gia. Lớn, trung tâm bởi sự độc đáo mà lễ hội nơi khác, xứ khác không có: tục hát quan họ. Về nguồn gốc tục hát quan họ ra sao, tại sao lại gọi là hát quan họ..., có nhiều tư liệu giải thích khác nhau, cần được lý giải thêm, nhưng có một sự thống nhất là tục hát quan họ bộc lộ sự độc đáo của lễ hội Lim từ xưa đến nay. Diễn trình lễ hội, trải qua thời gian, có lẽ cũng đã có những đổi thay chút ít, đặc biệt là những nghi lễ rước xách trước khi hát quan họ. Một tư liệu đã làm sống lại đôi chút không khí chuẩn bị ấy, khi bắt đầu bước vào hội.

"... Bắt đầu từ ngày mồng 9 tháng giêng, lễ hội hàng tổng - hội đình chính thức khởi động. Các thôn xã sửa sang đường ngõ, phát cỏ, dọn cây. Làng xóm trở nên phong quang thanh tịnh. Đâu đâu cũng bừng lên dáng vẻ tinh khôi, tươi trẻ.

Nếu ngày mồng 9 rã đường thì mồng 10 niêm áo. Đây là thuật ngữ chỉ chung cho sự tập luyện, chuẩn bị. Hai bộ kiệu ông, kiệu bà để ở đình Đình Cả và hai bộ kiệu ở nhà họ Đỗ, họ Nguyễn được dỡ xuống để lau chùi rồi lắp ráp vào nhau. Ba mươi hai trai tráng khênh kiệu mặc thử các áo nậu đỏ cùng bốn vị chấp hiệu mặc áo the đoạn tập rước ở sân đình. Các vị cầm bát bửu, trong các áo nậu có tay cùng những chàng trai kéo ngựa hồng, ngựa đỏ cũng phải tập rất công phu trong từng động tác đi đứng của mình. Sân Đình Cả ngày hôm ấy thật sôi động với cờ quạt, tàn tán rờ ràng.

Ngày 11 tháng giêng tổ chức nhập tịch ở đền Cổ Lũng. Kiệu, đờn, bát bửu, cờ quạt rời đình Đình Cả hướng về phía đền. Làm lễ xong, các kiệu thỉnh nổi hương để đến giếng công Nội Duệ Khánh:

Thỉnh kinh chùa Nội rước ra

Lấy nước giếng Khánh đưa ra để thờ.

Hôm ấy, trong cái bao la của vũ trụ, sự vận vũ của không gian, đồng ruộng và bầu trời Nội Duệ như ướp đầy hương khói và âm áp tiếng hò reo. Đám rước đi trong sự trang trọng và rực rỡ vàng son. Bao nụ cười ấm sáng tỏa nắng dưới bóng những vương lụa đen huyền. Ai cũng thấy lòng dạ bập bùng theo từng hồi chiêng trống.

Ngày mồng 2 tháng giêng đám rước rời đình Đình Cả sang đền. Màu đỏ, màu xanh của trai đình khênh kiệu của quan huyện tư văn làm ấm sáng đến từng nếp nhà tranh và lướt đi trong nhịp trầm hùng gọi mùa xuân thức tỉnh. Các đồ bát bửu tua tủa vươn trên nền trời. Những chàng trai cương nghị mê mải kéo ngựa trắng, ngựa hồng giữa muôn vàn tiếng vọng và reo hò sảng khoái.

Ngày 13 tháng giêng đám rước lại xuất phát từ Đình Cả sang Lộ Bao đổi sắc. Năm nào hội Lim mở lớn thì đám rước mới trở thành rước chạ lên núi Lim, tạo nên một không khí náo nức, vui tươi khác thường. Xung quanh núi hàng quán mọc lên bán đủ món ăn ngon miệng với đủ loại bánh trái hương hoa. Các cụ bà vào chùa lễ bái với hương khói nghi ngút. Các thôn nữ tài sắc vẹn toàn đang nhịp nhàng

thoăn thoắt dẹt cử thi. Tổ tôm, bài điểm người quây quân chạt ních. Trên bãi rộng các thiếu nữ trong bộ áo quần rục rờ của quân cờ, phô bày tất cả các vẻ đẹp chân chất nơi thôn dã. Sườn non, sân chùa những cặp đôi đang ca những lời quan họ tình tứ, ấm áp tình người và tình đời. Ngày xưa hội mở vào tháng tám còn có thả diều thi.

Cả một khu vực núi đồi rục rờ sắc màu, chạt ních tiếng người nói cười sảng khoái. Những giọng hát mượt mà len lỏi vào tận trái tim, tâm khảm những người về dự hội. Khi chiều buông rồi đêm xuống, núi Lim vẫn rờ ràng trong ánh sáng của đèn đuốc và những cuộc bịn rịn chia tay. Đã thấy từng tốp từng tốp trai thanh gái lịch, những ông già bà cả toả ra bốn phía để trở về những Hiên Ngang, Hoà Bảo, Xuân ồ, Bò Sơn, Tam Sơn, Tiêu Viêng.

Ngày 14 tháng Giêng, trên núi Lim người đến hội vẫn còn đông đúc. Ở Đình Cả, đám rước lại náo nức tán lọng và kiệu đờn quanh hai nhà thờ họ Đỗ, họ Nguyễn. Ngày hôm sau, làm lễ tế trâu và đến 16 tháng giêng thì đã đám. Kiệu đờn, bát bửu được đưa về nơi cất giữ để chờ mùa xuân năm sau" (4).

Sau những nghi lễ ấy, hoặc nói đúng hơn, đồng thời với nó là không khí bùng say của hát quan họ. Công chúng đến với lễ hội Lim, có thể xem hát ở trên đồi, núi, xem hát trước và sau chùa, nghe hát tại bến, trong thuyền hay nghe các nghệ nhân hát tại nhà, thú nhất là nghe, xem hát đối đáp cặp đôi (đôi nam- đôi nữ), cả bọn (cả nam và nữ) hay đôi nam nữ.

Hiện nay, hội chỉ mở một ngày 13, nhưng trước đó, ngay từ tháng chạp, hay sau Tết Nguyên Đán, mọi người mọi nhà, nhất là các cụ từng vang bóng một thời, các nam thanh nữ tú đã lo toan tập hợp bọn quan họ, ôn luyện tập tành; mời bọn khác đến đối đáp thử sức và cũng là dịp để tìm kiếm những giọng ca mới của quan họ mình, tìm bọn quan họ nào hát tốt để mời về dự hội làng mình, về tìm bạn hát ở làng mình.

Như đã nói, người dự hội có thể nghe - xem hát ở nhiều nơi: trên đồi, sau chùa, ở nhà và nhiều nơi khác, mà mỗi nơi lại có người hát khác nhau, không khí hội khác nhau và sự thẩm nhận khác nhau. Những người làm khoa học rất mê xem-nghe các nghệ nhân, các bọ quan họ hát tại tư gia, vì theo họ, ở đây dễ tìm được các làn điệu, kiểu cách... quan họ chuẩn, gốc. Phần đông công chúng thích leo núi, nghe hát sau chùa hay ở thuyền vì nó gắn với cảnh quan hữu tình, nó ngời lên xuân sắc những liền anh, liền chị quan họ, nó ngọt ngào giọng ca, điệu hát nơi bờ môi, khoé mắt... Dù thế, cái đáng để ý khi đi nghe - xem hội hát quan họ, đối với những nhà khảo cứu không chỉ là địa điểm hát mà chính là diễn trình hát ở mỗi nơi, trên thuyền khác trên đồi, ở nhà khác ngoài thiên nhiên. Ta thử xem có thật vậy không.

+ *Hát trên đồi (núi) (hát đại trà, thoả mái):*

"... Hát quan họ thường là diễn ra ở ngoài trời. Dù trời không nắng, lúc hát, nam đều che ô, nữ thì nón quai thao che nửa mặt. Ô và nón làm cho người hát thêm duyên, dễ giữ ý tứ với nhau, mà lúc hát, âm thanh cũng nhờ đó trở nên ấm hơn, vang hơn. Hát trên đồi là hát tự do, không cần lễ lối, chẳng có hạn định, không có hẹn trước, chỉ có tình cờ. Chính vì thế mà không khí buổi hát thay đổi luôn, hội hát như năng động hơn"[5].

+ *Hát trên thuyền (hát tùy hứng):*

"... Mỗi thuyền hát chỉ có hai đôi: 2 nam và 2 nữ. Hai bên phải hiểu rõ nhau và phải mời nhau trước. Đã lên thuyền rồi thì không có chuyện bỏ cuộc. Hát trên thuyền, giữa cảnh trời nước của mùa xuân đầy thơ mộng là một cách thưởng ngoạn xuân thú vị, tinh tế, cho nên người trong cuộc thường muốn kéo dài giờ phút gặp gỡ..." 2.

+ *Hát trong nhà (hát thỉnh phòng): Chủ nhà phải sửa soạn chu đáo cả vật chất và tinh thần* để đón khách mời.

"... Từ sáng 13, quan họ kéo tới nhà đăng cai việc nấu nướng khi thấy khách, quan họ chủ lập tức ra tận chùa, tay bắt mặt mừng, mời

nhau vào chùa thắp nén hương để lễ Phật... Chủ và khách chậm rãi vừa đi vào lãng vừa trò chuyện. Tới nhà, quan họ bạn có thể hát chào ngay, rất tự nhiên... Quan họ đỡ nón, cầm ô, đón bạn vào nhà rồi dâng trà nước hát mời bạn xơi. Quan họ nhận trà, nhận nước và hát cảm ơn thịnh tình của chủ. Rồi cuộc hát bắt đầu ngay sau đó.

Cứ từng đôi một, mỗi bên một đôi, đối đáp nhau theo lối đối giọng hay đối lời. Cuộc hát như thi, nhưng lại như chơi... Hát đến trưa thì cỗ bàn cũng vừa xong. Chủ nhà mời bạn nghỉ xơi cơm... Buổi chiều chủ nhà và khách cùng nhau ra chùa thăm hội. Trời tối hẳn, cuộc hát lại tiếp tục... và sang canh ba, canh tư mới là già bạn... Cuộc chia tay đầy lưu luyến diễn ra vào lúc rạng sáng... (6).

Tác giả Toan ánh, sau khi ngợi ca tục hát quan họ với hai người châu miệng vào nhau cùng hát, hai giọng luyện với nhau, tiếng ngân vang, vang vút, tiếng trầm êm ái như ru! ⁽⁷⁾; với những giọng cơ bản là giọng Sổng, cao vút, đậm ấm nồng nàn, dùng lúc bắt đầu cuộc hát; giọng Vặt, gồm rất nhiều giọng (cao, thấp, dài, ngắn, vui, buồn...) vụn hơn giọng Sổng, để đôi bên giải bày tâm sự; giọng Bỉ (Vi), ngân dài, chua xót, dùng lúc chia ly và năm giọng trên (tên gọi là lên núi, xuống sông, đường bạn, hù la, tình tang) dùng để hát lấy giải... đã miêu tả khá kỹ lưỡng về một bọn quan họ, về việc mời hát ở hội, mời bạn hát tới nhà hát trắng đêm, hát giải... khá kỳ thú 3 ...

Dù sao, như đã dẫn và đã trình bày, hát quan họ, dù ở trên đồi, dưới thuyền hay tại nhà, là một lối hát đối đáp, giao duyên, một sinh hoạt văn hoá, nghệ thuật đặc sắc của nền văn hoá truyền thống xứ Bắc. Và bên cạnh hát quan họ (cả hát chay và hát giải), người dự hội còn được biết tục kết chạ, kết bạn (kết nghĩa giúp đỡ nhau, hoặc hai bên chỉ hát với nhau, không hát với bọn quan họ khác); được xem thi cỗ chay, đấu cờ người ngoạn mục, được nghe kể hạnh, xem tổ tôm điểm kỳ thú... Tất cả những âm sắc tình cảm, những hình ảnh biểu trưng nơi lễ hội Lim rất dễ ghi dấu trong tâm thức người dự hội, tạo nên một phong vị riêng, độc đáo, đặc sắc, không dễ nguôi ngoai.

Và như thế, lễ hội Lim, lễ hội của vùng đất có những trai thanh gái lịch từng đi vào tục ngữ: trai cầu vồng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim, với tục hát quan họ đắm say, với nhiều trò vui cộng cảm, đã và đang rất được công chúng ưa thích. Vì thế, năm nào hội cũng đông vui. Người chưa đi thì háo hức, người đã đi thì muốn trở lại, người đi nhiều lại càng muốn đắm mình với những ấn tượng và kỷ niệm về một lễ hội tràn ngập tình ý... Bên cạnh ý nghĩa được bao chứa trong mỗi lễ hội mà ta từng biết, lễ hội Lim không chỉ cho ta cơ hội được thưởng thức một sinh hoạt nghệ thuật tràn đầy phong vị xứ Bắc mà còn được đắm mình trong phong cách ứng xử, giao tiếp lịch sự, tinh tế của người dân nơi đây. Phong vị ấy- phong vị của lễ hội quan họ, lễ hội Lim - thực sự có sức thu hút và quyến rũ lâu bền.

Lưu Ngọc Ly

(1) Theo Toan Ánh - *Nếp cũ, hội hè, đình đám (quyển hạ)*- Nxb t/p HCM, 1992. tr.81.

Đây là làng của Hiều Trung Hầu (Diễn) quan triều Lê Cảnh Hưng, chức Thanh Hoá trấn đốc đồng, nên quen gọi là làng quan trấn

(2) Dẫn từ Hội xứ Bắc, sđt VHTT Hà Bắc, xb, 1989, tr.9. Hội đình hàng tổng Nội Duệ - Cầu Lim vốn là lễ hội tế thần, có phường hát cửa đình diễn xướng suốt mấy ngày liền...

(3) Hội lim chỉ là một trong các hội hát quan họ tại 49 làng hát quan họ ở xứ Bắc.

(4) Trích Hội xứ Bắc - Sđt, tr.16,17,18.

(5) Thạch Phương - *Lễ Trung Vũ, 60 lễ hội truyền thống Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr.97-100.

(6) Thạch Phương- *Lê Trung Vũ, Sđt, tr 97-100.*

(7) Xem Toan Ánh, Sđt, tr. 81-106.

HỘI BẠCH HẠC

Làng Bạch Hạc, (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) hàng năm mở hai kỳ hội Xuân, kỳ đầu từ mồng 3 đến hết mồng 5 tháng giêng, kỳ sau từ mồng 10 đến 13 tháng ba.

Bạch Hạc chính là Phong Châu, kinh đô nước Văn Lang đời Hùng Vương.

Hùng Vương đô ở Châu Phong

Ấy nơi Bạch Hạc, hợp dòng Thao Giang.

Đặt tên là nước Văn Lang,

Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Bạch Hạc nằm bên tả ngạn sông Lô, theo danh từ địa phương còn gọi là sông Thao, trông sang thành phố Việt Trì. Muốn tới Bạch Hạc, du khách hoặc dùng xe lửa, đường Hà Nội đi Lào Cai, đến ga Bạch Hạc, cách Hà Nội chừng bảy chục cây số, xe lửa sẽ ngừng nơi đây trước khi đi qua cầu sông Lô để sang Việt Trì, hoặc du khách có thể đi theo đường bộ, quốc lộ số 2 đường Hà Nội đi Tuyên Quang, Hà Giang, thẳng tới Bạch Hạc, quốc lộ số 2 cũng đi qua cầu Việt Trì trên sông Lô như đường sắt.

Đình làng Bạch Hạc trông thẳng ra sông Lô, trên một khu đất cao vừa trang nghiêm vừa thanh tịnh. Nơi đây thờ Thổ Lệnh đại vương, một vị thiên tướng đã xuất hiện xuống đất Phong Châu vào đời nhà Đường.

Thần tích ghi rằng về đời Đường khi Lý Thường Minh làm Thứ sử Giao Châu, một hôm nhân du đến đây ngắm phong cảnh, nằm mộng thấy từ trên trời bay xuống hai thiên tướng.

Hai thiên tướng này là hai anh em ruột. Lý Thường Minh mời hai vị thi tài, ai hơn sẽ ở lại hưởng hương khói của dân làng Bạch hạc. Đức Thổ lệnh đại vương là anh, bước một bước qua sông và một bước nữa thì lui về chỗ cũ. Ngài bước mạnh đến nỗi in hằn vết chân lên một tảng đá, nơi đây khi hàng năm trong kỳ hội tháng ba có cuộc đua thuyền, thuyền bắt đầu khởi hành.

Theo lời dân chúng, ở bên kia sông cũng có một vết chân như vậy, nhưng vì lâu năm bị đất phù sa che lấp đi. Tảng đá về mé sông Bạch hạc, dân làng còn ghi được và cất giữ ở đình làng. Vết chân dài một thước, rộng năm tấc.

Em đức Thổ lệnh đại vương là đức Thạch Khanh đại vương được dân làng Thọ Sơn, huyện Hạc Trì tỉnh Phú Thọ thờ phụng.

Do sự liên hệ huynh đệ giữa hai vị thần linh, dân hai làng Bạch hạc và Thọ Sơn có tục giao hiếu với nhau trong những kỳ tế lễ hội hè của hai làng.

Hội Bạch hạc với hai kỳ tháng giêng và tháng ba mỗi năm, nhiều cổ tục được nhắc lại, nhưng đáng chú ý nhất, ở đây có cuộc thi thuyền trên sông Lô và tục cướp cầu. Còn những tục khác như chơi cờ bỏi, tế lễ thì cũng không khác gì ở những ngày hội xuân, hội Thu khác miền Bắc.

Tục cướp cầu diễn ra trong thời kỳ hội mồng ba tháng giêng. Đây là một thú vui đặc biệt của dân làng và hàng năm, trong ngày hội, dân chúng các xã lân cận đã kéo nhau tới đây rất đông để xem và đôi khi cũng tham dự cuộc cướp cầu.

Mỗi năm dân làng cử một người may bộ cầu để tung cho dân làng cướp trong dịp hội. Được cử may bộ cầu là một điều vinh dự trong dân xã, thường là hương chức trong làng. Bộ cầu gồm một quả cầu mẹ và

tám quả cầu con. Mỗi quả cầu gồm một nắm bông bọc trong vải ngũ sắc có thêu chỉ màu sắc sỡ. Một sợi chỉ được đính vào quả cầu, một đầu chỉ buộc vào một ngành tre. Mỗi quả cầu đều có dải bông thông, dải hoặc khâu bằng lụa màu, hoặc kết bằng chỉ sắc sỡ.

Sáng ngày mồng ba Tết, dân làng tới nhà vị Hương chức được chỉ định may cầu để rước bộ cầu ra đình. Đám rước long trọng có cụ Tiên chỉ trong làng cầm hương, các nam nữ thanh niên đi theo, có phường bát âm cử nhạc điểm theo tiếng chiêng trống rất oai nghiêm. Chín mẹ con quả cầu bày trên long đình do bốn thanh niên khiêng.

Rước tới đình, cả bộ cầu được kính cẩn đặt lên bàn thờ thay cho bộ cầu năm trước. Kế đó là lễ tế cầu. Tế cầu xong là cuộc tung cầu để dân làng và cả dân thiên hạ cùng chen nhau cướp.

Cầu tung từng ba quả một, mỗi lần tung đều do một vị hương chức hoặc một vị bô lão đảm nhiệm.

Đầu tiên là ông Tiên Chỉ, thời Pháp thuộc khi không có ông Tiên Chỉ, do ông niên trưởng trong làng, - tung quả cầu Mẹ và hai quả cầu Con. Vị này trước hết phải đọc một bài văn chúc, đại khái ca tụng phong cảnh của làng, dân phong và nhất là sự linh thiêng của Đức Thành Hoàng đã che chở cho dân được thịnh vượng, làng xã được yên bình. Sau bài văn chúc ba cành tre được giơ cao theo nhịp trống thờ. Khi tiếng trống dứt, dân làng hò reo âm ỉ. Dứt hồi hò reo, vị Tiên Chỉ lại đọc một bài văn chúc thứ hai cầu cho dân chúng trong xã gặp được mọi sự tốt lành. Tiếp theo bài văn chúc thứ hai lại là một hồi trống và một loạt hò reo âm ỉ.

Sau đó vị Tiên Chỉ hoặc niên trưởng tháo ba quả cầu buộc ở ngành tre ra, buộc lại với nhau làm một rồi tung lên để dân chúng xô nhau cướp. Bộ ba quả cầu không kịp rút xuống đất đã có người đỡ, nhưng liền đó, người đỡ được ba quả cầu lại bị người khác chen đẩy giằng mát. Họ xô lấn nhau, họ chen chúc nhau, họ cười, họ gọi nhau ơi ới, người này ngã, người kia reo, cho đến khi một người nắm chặt được bộ cầu, sự ồ ạt mới ngừng.

Sáu quả cầu sau đó do hai vị chức sắc hoặc bô lão khác mỗi người tung ba quả, nhưng lần này, không còn hai bài văn chúc, chỉ có trống đánh nhịp và mọi người hò reo.

Mọi người lại xô đẩy chen lấn nhau như lần thứ nhất. Họ tin rằng cướp được quả cầu sẽ gặp may mắn. Họ tranh nhau rất hăng hái, đàn ông, đàn bà, thanh niên nam nữ đều dự cuộc, không phân biệt người thân kẻ lạ, người gần kẻ xa, người sang kẻ hèn.

Cướp được cầu, dù một quả hay bộ ba quả, có thể đem về nhà làm kỷ niệm, hoặc để thờ tại đình. Thường thường dân làng Bạch Hạc, cướp được cầu, họ vẫn mang tới đình để thờ cho tới năm sau.

Tục cướp cầu, tuy chỉ là một cổ tục cử hành hàng năm theo nghi thức cổ truyền, nhưng đây chính là một cổ tục đề cao tinh thần thượng võ, chứng tỏ người dân Việt Nam luôn luôn sẵn sàng bất khuất nó đã khiến dân tộc Việt Nam được tự chủ với bốn nghìn năm lịch sử.

Cuộc thi thuyền hàng năm làng Bạch Hạc tổ chức vào ngày rã đám trong kỳ hội từ mùng Mười đến Mười Ba tháng ba, tổ chức ngay trên dòng sông Lô để dân xã và khách trẩy hội từ thập phương tới có thể đứng hai bên bờ sông dự xem.

Làng có bốn giáp: Bộ Đầu, Tiểu Hạc, Đông Nam và Thần Chúc. Mỗi giáp có một chiếc trái dài bằng gỗ chò, dài hơn hai chục thước, rộng chừng thước rưỡi, đóng bằng nguyên cả cây gỗ theo chiều dài. Chiếc trái có năm chục bơi chèo ở hai bên; đầu trái uốn thành rồng và đuôi trái cũng lượn khúc như đuôi rồng.

Để dự cuộc bơi trái các giáp đều kén những dân đình khoẻ mạnh sung vào những tay bơi, mỗi giáp năm chục người cho chiếc trái, nhưng giáp nào cũng kén một số người dự khuyết. Ngoài những tay bơi, mỗi giáp còn phải kén ba người, ba người này thường là các bậc đàn anh trong giáp, một người đứng đầu thuyền cầm cờ hiệu, một người đứng giữa gõ một chiếc trống khẩu để giữ nhịp cho những tay chèo, và ở cuối thuyền, một người ngồi cầm lái. Mỗi bên mạn thuyền

là hai mươi lăm tay chèo, đây là những tay trai lực lưỡng đã được hàng giáp lựa chọn, và đã có luyện tập cùng với ba vị đàn anh điều khiển chiếc trái. Trong lúc bơi, họ vừa chèo vừa hò reo.

Người đứng đầu thuyền cầm cờ hiệu, và đồng thời cầm trịch cho chiếc thuyền bơi. Người này trước hết phải luôn luôn đứng cho cân, tự giữ lấy thăng bằng, đừng vì mình mà thuyền thiên lệch, gây khó khăn cho các tay bơi. Đứng trên thuyền cho vững, mặc con thuyền lao đi vun vút trên mặt nước theo đà các tay chèo, trong khi đó lại phải cầm trịch cho chiếc trái, dùng cờ hiệu phát cho chiếc trái hoặc đi thẳng, hoặc tiến trái, hoặc tiến phải, hoặc vòng theo một độ nào để quay đầu trở lại, quả không phải là một việc dễ dàng. Chỉ cần một chút sơ ý có thể ngã lao xuống nước trong khi chiếc trái vẫn vun vút bơi đi.

Người cầm trống khấu đứng giữa thuyền cũng phải giữ mình cho cân, cho khỏi ngã như người cầm trịch, và tiếng trống phải sao cho đều để khỏi lạc tay chèo những người đang bơi.

Người cầm lái đứng ở cuối, cầm cả vận mệnh của chiếc trái trong tay, trái đi nhanh hay chậm là do nhiệm vụ người cầm lái. Phải giữ lái cho trái đi thẳng, phải lựa tránh những chiếc trái khác mà vẫn vượt lên đầu. Lại còn lúc quay, khi lượn, phải lựa cho thuyền theo lái. Với từng ấy khó khăn, người cầm lái lại phải đứng cho vững, cho cân trên cuối thuyền, nếu vô ý ngã xuống sông, chiếc trái không lái sẽ bơi ngang bơi ngửa...

Người cầm lái phải luôn luôn để ý tới người cầm trịch, theo hiệu của người cầm trịch lái chiếc trái.

Năm chục tay chèo, đã ngồi xuống chiếc trái, phải chú ý hết đến việc bơi, tai phải nghe tiếng trống, tay phải bơi cho đều đều, đừng sai nhịp với bạn cùng bơi. Một tay chèo bơi sai nhịp, có thể gây rối loạn cho ba bốn tay chèo khác, có khi cho cả một mé chiếc trái.

Thật là khó khăn! Do đó phải có sự luyện tập hàng tháng trước.

Lúc xuống bơi trải, các tay chèo đều mình trần trùng trục mỗi người chỉ vận một chiếc khố, mỗi bọn một màu khố đều nhau, trông thật đẹp, nhất là khi, mỗi hàng đoàn họ dắt nhau xuống từng chiếc trải trước cuộc bơi, trông họ với thân hình nở nang, bắp tay rắn chắc, có thể ví họ như những bức tượng đồng lực sĩ.

Lúc cuộc thi bắt đầu, bốn chiếc trải xếp hàng đều nhau ở ngay trước cửa đình làng. thật là một cảnh nhộn nhịp cho người xem và cả cho người dự cuộc. Dân giáp nào cũng hội họp như chính những tay bơi.

Trên chiếc trải, ngoài những tay chèo mình trần đóng khố, ba người đàn anh cầm trịch, đánh trống và giữ bánh lái, người nào cũng khăn áo đóng áo dài, thắt lưng đỏ buộc múi sang bên, trông có vẻ ung dung bình tĩnh và rất tự tin.

Các chiếc trải khởi hành ở trước cửa đình làng và bơi cho tới ngã ba sông nhánh chảy vào sông lô. Theo lời truyền tụng đây là dân làng diển lại tích đức Thổ Lệnh đại vương, tiền đức tán viên khi xưa, lúc đức Tán Viên tới thăm ngài ra về.

Chiếc trải về tới đình trước nhất sẽ được giải thưởng và làm lễ đốt mừng bánh pháo.

Dân làng Bạch hạc giải thích cuộc bơi trải căn cứ trên một sự tích huyền bí: Đức Thổ lệnh tiền đưa đức tán viên, nhưng trên thực tế, dân ta cần luôn luôn tập luyện cho quen sông nước, và đã hơn một lần chúng ta thắng giặc trên mặt sông! Bạch Đằng Giang còn đó, Chương Dương độ còn kia, và cả trận sông Lô năm 1947, khi toàn dân kháng chiến đã khiến gần ba nghìn quân Pháp vong thân trôi theo dòng nước!

Gặp những năm dân làng làm ăn thịnh vượng, mùa màng được, nhân dịp hội tháng ba, dân làng tổ chức cờ người thay cho cờ bơi, cờ người cũng chơi như cờ bơi chỉ khác quân cờ thay vì những biển cờ có khắc chữ, là những nam nữ thanh niên mặc quần áo có thêu chữ mang tên những quân cờ, chữ thêu ở trước ngực và ở sau lưng người

đóng quân cờ. Cũng có nơi, quân cờ mặc quần áo như thường, nhưng có thêm chiếc biển khắc hoặc viết chữ theo bộ cờ, như vậy mỗi nước đi, nếu quân cờ di chuyển phải mang theo chiếc biển của mình. Tại mỗi vị trí của bàn cờ đều có một chiếc ghế để quân cờ ngồi.

Tại những xã lớn thịnh đạt, những nam nữ đóng quân cờ còn mang theo khí giới, và khi quân bên nọ ăn quân bên kia, quân cờ ăn sẽ múa một thế võ như hạ quân cờ bị ăn, y như trong một màn hát bội. Trên đây là mấy cổ tục đặc biệt diễn ra hàng năm tại xã Bạch Hạc trong những ngày hội. Ngoài những cổ tục trên, hội còn nhiều trò vui khác như tổ tôm điếm, đáo đĩa v.v...

HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG

Không biết từ bao giờ trong dân gian đã lưu truyền câu ca:

"Chết thì bỏ con bỏ cháu

Sống thì không bỏ mồng sáu tháng giêng"

Đó là ngày mở hội đền thờ An Dương Vương ở xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Hội mở, sắc xuân tung bừng bao phủ lên mọi cảnh vật, thắm đẫm tâm hồn du khách hành hương. Người ta cảm thấy làn khói hương như dẫn tâm trí con người ngược thời gian trôi theo dòng lịch sử và truyền thuyết về một vùng đất cội nguồn.

Đền thờ An Dương Vương, còn gọi là đền Thượng, được xây dựng trên một gò đất cao kê trong lũy thành cũ ở góc Tây Nam, thuộc địa phận xóm Chùa. Mở đầu là ba cây hương đá mang tư cách trục vũ trụ rất đẹp được làm khoảng đầu thế kỷ XVIII. Từ đó bước theo các bậc lên thềm cao, hai bên có đôi rồng đá lớn, một điển hình của nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII, dẫn vào nghi môn. Theo bia ký còn ghi lại thì đền được xây dựng năm 1687 và sửa lại năm 1893.

Đây cũng có thể là niên đại của ngôi nghi môn xây bằng gạch Bát Tràng với lầu thượng cao. Sau nghi môn vào đến sân lát gạch khá rộng, kẹp hai bên sân là hai dãy nhà tả hữu mạc để khách thập phương dừng chân sửa soạn trước khi vào lễ. Tiền bái là một ngôi nhà ba gian to, cao, cột lim đồ sộ, góc mái cong vút, hai đầu hồi liên kết với hai dãy hành lang, rồi chạy vào nối với điện chính tạo thành một khung kín ôm lấy một "sân vuông" mà ở giữa là một ngôi nhà trùng diêm tám mái cao. Người ta như cảm thấy kết cấu ngôi nhà

này ít nhiều chịu ảnh hưởng của dịch học. Răng: cả toà nhà như tượng cho Thái cực, lớp mái ở trên tượng cho dương, mái dưới tượng cho âm, bốn phía mái như hiện thân của tứ tượng và tám lá mái cho bát quái. Tất cả hội lại nhằm nói lên sự nảy sinh và phát triển. Ngôi nhà này có từ bao giờ hiện không rõ, song trên ô cửa có trang trí mang phong cách nghệ thuật của cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII.

Nơi đây, trên bàn thờ ngoài bát hương có tượng Rùa bằng gỗ sơn son thếp vàng và một chiếc nỏ có tên, đó là bàn thờ thần Kim Quy. Hậu cung cũng dựng ba gian có bàn thờ An Dương Vương đặt ở giữa, với pho tượng của Ngài bằng đồng, mặc triều phục, bên đông là bàn thờ hoàng hậu và bên tây thờ Thái Thượng hoàng. Trên một gò đất cao phía tây đền là nhà bia, xưa kia là nơi vua lập miếu thờ thần Nông. Đây là một nhà bia hai tầng tám mái có thể coi là đẹp nhất nước ta cả về địa thế và cây cối, kiến trúc và ý nghĩa triết học. Cách cổng đền không xa, phía trước mặt là một hồ tròn lớn, chính giữa có một cồn đất tròn và ở tâm xây một giếng nhỏ bằng gạch, tương truyền đó là giếng Ngọc.

Am Bà Chúa ở cách đền không xa, cùng khuôn viên với đình, nơi đây có cây đa cổ thụ toả bóng mát đã từ lâu lắm rồi. Tiền bái của am là ngôi nhà nhỏ ba gian, ở giữa là bàn thờ. Qua một cái sân nhỏ là hậu cung cũng gồm ba gian, gian giữa đặt bàn thờ công chúa, hai bên là 12 nàng hầu. Vén bức màn sau bàn thờ sẽ thấy một khối đá lớn hình chiếc ngai, thường phủ vải vàng, ba bề khối đá được xây kín, theo lời truyền tụng của dân gian, đó là tinh linh My Châu hội vào đó.

Trong cụm di tích này còn có thành Cổ Loa được xây trên đất mà người ta truyền lại từ xa xưa là nơi vua ngự triều. Đình trông về hướng nam, phía trước có nghi môn (nay đã bị phá), tiếp theo là một lớp cổng xây có ba cửa, ở giữa là cửa lớn đóng kín. Hai bên cửa giữa xây trụ gạch có phượng lật, lồng đèn... cửa hai bên kiểu tò vò đội mái giả, sau lần cửa là sân gạch khá rộng rồi tới đình. Đình được làm với kết cấu cổ truyền gồm ba gian hai chái lớn. Theo lời truyền thì đình này được di chuyển từ nơi khác tới với nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII.

Nơi đây tập trung nhiều mảng chạm rất đẹp, với đường nét mạnh, chắc tay, có thể coi như dấu vết nghệ thuật điển hình của đương thời.

Theo Lĩnh Nam chích quái, Thục Phán nổi nghiệp các vua Hùng lên ngôi xưng là An Dương Vương, nhập hai tộc Âu Lạc và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, định đô ở Cổ Loa. Vua muốn xây thành nhưng mất rất nhiều công sức, mà thành xây xong lại đổ, vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày mùng 7 tháng 3 có một cụ già từ phương Đông đi tới trước cửa thành mà than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được!". Vua đón vào trong điện hỏi rằng: "Ta đắp thành này đã nhiều lần bằng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là có làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng nhà vua xây dựng mới thành công". Hôm sau, vua ra cửa đông chờ đã thấy một con Rùa vàng từ phương Đông lại, nổi trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương quỷ thần.

Được sự giúp đỡ của Rùa vàng nên đà trừ được yêu quái, thành xây nửa tháng thì xong. Thành rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình trôn ốc cho nên gọi là Loa thành, còn gọi là Quỷ Long thành. Trước khi trở về biển Đông. Rùa vàng trao cho nhà vua vuốt thần, vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy gọi là "Linh Quang Kim Quy thần cơ". Khi Triệu Đà cho quân xâm lược phương Nam, vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn phải xin hoà. Sau đó. Triệu Đà xin An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy được kết hôn cùng công chúa My Châu, vua vô tình đồng ý và còn cho Trọng Thủy ở rể.

Trọng Thủy được My Châu cho xem trộm nỏ thần, hắn đã ngầm đánh tráo vuốt Rùa vàng, sau đó mang về phương Bắc cho Triệu Đà. Trước khi chia tay My Châu đã hẹn với chồng: Nếu sau này chẳng may gặp phải cảnh biệt ly thì Trọng Thủy cứ theo dấu lông ngỗng sẽ tìm thấy mình. Được nỏ thần, Triệu Đà cho quân sang đánh Âu Lạc, An Dương Vương tin tưởng vào nỏ thần nên vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ, khi quân Đà tiến sát vua mới cầm lấy nỏ, nhưng nỏ đã không còn thiêng vì đã bị mất lẫy thần, vua bèn đặt My Châu ngồi sau ngựa rồi cùng nhau bỏ chạy về phương Nam. Ra tới biển (đời sau

truyền rằng đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Phú, phủ Diên Châu) thấy không có thuyền vua kêu lên rằng: "Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu ta". Rùa vàng hiện lên nói: "Kẻ ngồi sau ngựa chính là giặc đó!". Vua tuốt kiếm chém My Châu rồi theo Rùa vàng xuống biển. My Châu chết, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Quân Đà và Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng đuổi tới nơi không thấy gì, chỉ còn lại xác My Châu. Trọng Thủy đưa xác My Châu về táng ở Loa thành, rồi lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông đem về rửa ở nước giếng này thì ngọc trong sáng hơn.

Xã Cổ Loa gồm ba làng Đông, Đoài, Chùa với 12 xóm: Thượng, Nhồi, Đông, Gà, Lan Trì, Chùa Chợ, Vang, Hương, Mít, Bãi và Trại. Từ bao đời nay nhân dân 12 xóm đã cùng nhau trông coi di tích này, cùng nhau thờ phụng và mở hội hàng năm để tưởng nhớ đến An Dương Vương, đồng thời cũng nhớ đến một thời kỳ lịch sử bi hùng của đất nước.

Xưa kia hội bắt đầu mở từ mùng 6 cho đến hết 18 tháng giêng, theo truyền thuyết dân gian thì ngày 5 tháng giêng là ngày Thục Phán nhập cung và ngày 9 tháng giêng là ngày ông lên ngôi và mở tiệc khao toàn bộ binh sĩ. Cổ Loa còn kết chạ với 7 xã khác ở xung quanh cùng thờ An Dương Vương từ ngày 6 tháng giêng, nên hội đền An Dương Vương đã trở thành hội lớn trong vùng với sự tham gia rước kiệu của của 7 xã đó. Tuy nhiên, có những năm vì bị mất mùa hay vì một lý do nào đó mà làng chỉ mở hội trong 4 hay 6 ngày, thông thường những năm này làng không tổ chức rước, mà chỉ tế lễ và dâng hương tại đền Thượng.

Việc chuẩn bị cho ngày hội được bắt đầu từ năm trước, theo các cụ cao tuổi trong làng thì ngày xưa vào giữa tháng tám, làng đã họp bàn việc tổ chức mở hội. Làng Cổ Loa khi ấy chia làm 4 góc, mỗi góc sẽ cử 2 người đàn ông vào ban điều hành của làng, hai người này gọi là lang cai. Các lang cai phải là những người đàn ông đã có tuổi (ngoài 50 tuổi), có uy tín đối với dân làng, có khả năng tổ chức công việc và đặc biệt là gia đình phải quang quẻ, thuận hòa, êm ấm.

Cùng với 8 vị lang cai còn có 2 vị dịch mục của làng sẽ là những người chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức lễ hội. Trước hết, những người trong ban tổ chức sẽ quyết định thời gian mở hội năm đó (6 ngày hay 12 ngày), sẽ chọn quân chân và quân cờ. Mỗi xóm sẽ cử một số thanh niên khoẻ mạnh, đẹp trai, gia đình không bị vướng vào các điều cấm kỵ để cầm cờ và khênh kiệu, đó là những quân chân. Quân cờ là những thanh nữ từ 13 đến 16 tuổi, chưa có chồng, xinh đẹp và gia đình cũng không bị vướng vào các điều cấm kỵ. Khi tham gia đám rước, thanh niên mặc áo gấm thắt khăn đỏ ngang lưng, thanh nữ mặc áo the, những quần áo này cũng như quần áo của các quan viên đều do mỗi gia đình tự sắm lấy.

Ngày 14 tháng Chạp làng sẽ tổ chức kiểm tra mọi việc chuẩn bị đến lúc đó đã hoàn tất hay chưa, đó là ngày nhập tịch. Trong ngày này có thể làng sẽ tổ chức tập duyệt các nghi thức tế lễ, rước, hoặc bỏ sung, thay thế các quân chân hoặc các quan viên vì lý do nào đó không thể tham gia ngày hội được. Đèn thờ, am thờ được quét dọn sạch sẽ, đồ thờ, đồ rước được lau chùi cẩn thận, sửa sang trưng bày. Ngày 18 tháng chạp là ngày lễ gia quang, tức là ngày rước áo mũ của thần về đến nơi thần đang ngự.

Chiều ngày 5 tháng giêng cả 8 xã tổ chức dâng hương tại đình làng. Tại đền Thượng, các vị chức dịch, quan viên trong làng cũng làm lễ dâng hương và ôn lại công lao, chiến công của nhà vua. Ngày chính hội (6 tháng giêng) được bắt đầu bằng các cuộc rước và đại tế.

Sáng sớm ngày 6 tháng giêng, một đám rước rất nghiêm trang và lộng lẫy rước bản văn từ nhà ông điển văn(1) ra đền, dẫn đầu là một viên chức mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ tể cùng với dân làng mang cờ quạt, long đình. Ra đến đền, ông cai đám ở đền Thượng phải ra nghênh tiếp bản văn và rước vào đặt ở hương án. Ngoài sân đền, cờ hội, cờ đuôi nheo, lá cờ đại cắm trên cột cờ lớn giữa sân, pháp phới bay theo tàn gió xuân. Sát hai bên cửa đền là đôi ngựa hồng, ngựa bạch bằng gỗ, to như ngựa thật, có yên cương hình chim phượng, lại được trang trí bằng các ngù, đai thêu kim tuyến rất sặc sỡ lộng lẫy. Dọc hai bên dãy đạo là hai hàng lỗ bộ và bát bửu xếp cân xứng. Lúc

này, kiệu của bảy xã kết chạ cũng đã được rước tới đền Thượng và bày xung quanh sân, cuộc tế lễ bắt đầu.

Lễ vật dâng lên thần gồm có hương, hoa, oản, quả, xôi thịt và có cỗ bánh dày, cỗ bồng, theo dân gian đó là hai thứ An Dương Vương đã dùng để khao quân. Lễ tế diễn ra đến quá Ngọ (12 giờ trưa) mới xong, và tế ở đây là tế hội đồng, tức là 7 xã cùng Cổ Loa thành phiên nhau tế. Lẽ ra, Cổ Loa là chủ nên được tế trước, nhưng người Cổ Loa cho rằng họ không phải là dân gốc ở đây nên họ mời làng Quậy (Liên Hà) tế trước, vì dân làng Quậy mới là dân gốc, khi làng Quậy tế xong, Cổ Loa mới cùng các xã khác lần lượt tế.

Các quan viên, kỳ mục làm lễ trước bàn thờ xong, tiếp tới dân chúng lễ theo. Trong lúc đó, ở nội tự, một số kỳ mục đại diện các xóm cầu nguyện nhà vua phù hộ cho dân làng được bình yên, thịnh vượng. Sau khi tế lễ xong ở đền Thượng, tất cả các quan viên cùng kỳ mục và dân chúng cử hành lễ rước thần từ đền sang đình để thần xem hội, đây là đám rước có quy mô lớn nhất với sự tham gia rước đồng thời của tất cả các kiệu. Tuy đường rất ngắn chỉ từ đền Thượng đi vòng qua giếng Ngọc ra đến đầu làng rồi vòng về ngự tại đình Cổ Loa, nhưng đám rước đi chậm. Đến nghi môn, kiệu của làng nào trở về làng đó, trước khi về đều được nhận lễ ban phúc, ông chủ tế làng Cổ Loa thắp hương, xóc thẻ rồi cắm cho mỗi kiệu ba nén hương, hương này đủ cháy cho tới khi kiệu về đến từng xã. Đoàn rước và kiệu của Cổ Loa vào tế một tuần nữa tại đình, kết thúc nghi thức tế lễ của ngày hội chính. Từ đó cho đến hết hội, tại đình và đền chỉ còn lễ túc trực và lễ của các phe, giáp, các dòng họ và khách thập phương với các lễ vật do họ đem tới.

Hội đền An Dương Vương còn có một lễ rước rất đặc sắc là lễ rước vua giả làng Nhội. Trên núi Sái ở làng Nhội có đền thờ Trần Vũ, theo truyền thuyết là vị thần đã giúp vua trừ yêu quái, xây thành Cổ Loa. Thành xây xong, An Dương Vương đã tự mình đến núi Sái để làm lễ tạ ơn, tại đây nhà vua đã cho xây dựng đền thờ và vào ngày 12 tháng giêng hàng năm, nhà vua thường cùng văn võ bá quan sang đây tế lễ. Nhưng rồi việc đi lại của nhà vua và đoàn tùy tùng quá cầu

kỳ tôn kém nên An Dương Vương giao cho dân sở tại cử người thay mặt mình (đóng vua) và tổ chức tế lễ giống như thật. Về sau người ta diễn lại tích đó. Làng sẽ chọn một người cao tuổi, có đức độ đóng vai vua hành lễ. Tuy đây là một phong tục riêng của làng Nhội nhưng nó cũng góp phần làm phong phú thêm các hoạt động của lễ hội Cổ Loa.

Ngày 18 tháng giêng, ngày giã hội, người ta sẽ tổ chức một đại lễ giã đám tại đền, các nghi thức được tiến hành trong buổi lễ cũng giống như ở ngày chính hội. Sau khi tế xong, thần vị được rước hoàn cung, dân làng cùng nhau thụ lộc thánh với hy vọng một năm ấm no, thịnh vượng, dưới sự bảo trợ của thần linh đang chờ đợi họ. Ngoài ngày hội chính vào đầu mùa xuân, trong năm tại đền An Dương Vương còn có một số lễ hội khác như ngày lễ thánh sinh (11/8 tục truyền là ngày sinh của Thục Phán), ngày thánh hoá (7/3), lễ "ăn sêu bà Chúa" (13/8 là ngày ăn hỏi của công chúa My Châu).

Không chỉ có phần lễ, dân chúng đi hội còn được tham dự vào nhiều trò vui khác nhau, nhờ vậy ngày hội không những đem lại cho người ta sự thoả mãn, yên ổn về mặt tâm linh mà còn là dịp để những người nông dân nghỉ ngơi, vui chơi thoả mái trước khi bước vào một chu kỳ lao động mới vất vả và nhiều âu lo.

Các trò vui diễn ra ngay tại sân đình và xung quanh các nơi thờ tự khác với những trò phổ biến ở tất cả các hội hè trên khắp các làng quê Bắc Bộ như cờ người, đấu vật, chọi gà, đánh đu, leo dây, tổ tôm, hát chèo, tuồng...

Đấu cờ người là một cuộc thi khá thú vị, bởi những người cao cờ nhất của mỗi làng mới được tham gia và giật được giải cờ là một năm vinh dự lớn cho làng. Trước khi vào cuộc, người đấu phải vào lễ Thánh rồi mới ra đấu. Cứ lần lượt đấu loại nhau, ai giữ được cho đến cuối cùng thì được giải, đó là người phá giải cờ và là người giỏi cờ nhất của hội năm đó.

Chơi đu là trò chơi thu hút khá nhiều trai thanh gái lịch tham gia. Trước ngày mở hội, ban tổ chức đã trồng sẵn hai cây đu để các

đôi nam nữ thi tài. Giải thưởng thường chỉ là vài vuông lụa, nhưng những người được giải vẫn rất sung sướng vì đã có dịp thể hiện tài năng và lòng dũng cảm của mình.

Trò đấu vật diễn ra ở bãi đất ngoài đình, các chàng trai khỏe mạnh, nhanh nhẹn của các làng đều có thể tham gia, bởi sỏi vật là nơi thể hiện tinh thần thượng võ. Giá trị vật chất của giải thưởng không phải là lớn nhưng giá trị tinh thần lại rất đáng kể, đây là dịp để các chàng trai phô bày sức khỏe và tài nghệ của mình trước dân làng, trước các thôn nữ trong vùng. Đối với họ, đây cũng là một niềm vui, niềm vinh dự mà hội làng mang lại.

Chọi gà là một trong những trò vui nổi tiếng ở hội Cổ Loa, vì vùng này cũng là vùng hay tổ chức đấu gà chọi và nuôi gà chọi, nên đến hội người ta lại đem những cặp gà đã được nuôi nấng, luyện tập công phu để tranh giải.

Đáo đĩa là một kiểu đánh đáo đặc biệt, có một người làm cái. Người này đặt một chiếc mẹt, trong mẹt để một cái đĩa nhỏ. Những người chơi đứng cách mẹt khoảng 2 thước, rồi đi những đồng trinh hoặc những đồng xu vào cái đĩa, nếu trúng một sẽ được ăn năm, những đồng nào bắn ra mẹt sẽ bị mất cho nhà cái, đồng nào không vào mẹt cũng không vào đĩa người chơi được đi lại.

Ngoài ra còn không ít trò vui khác như tổ tôm điếm, đánh cờ bỏi... Tối tại đình làng lại có hát chèo để thờ thần, có năm có cả hát tuồng. Cứ như vậy những trò vui ấy kéo dài suốt từ ngày mở hội cho đến ngày giã đám, mang lại cho làng quê một không khí náo nức, vui vẻ khác thường.

Ông diễn văn thường là người có tài văn chương, đỗ đạt cao, được phe tư văn trong làng tín nhiệm, chọn viết chúc văn tế thần cho ngày hội năm đó.

HỘI PHỦ GIẦY

Phủ Giầy có tên cổ là Kẻ Giầy, từ sau khi Liễu Hạnh được sắc phong công chúa thì được gọi là Phủ. Thực ra ở phủ Giầy có một hệ thống kiến trúc liên quan tới Liễu Hạnh, đó là phủ chính, phủ Vân Cát và lăng Chúa Liễu.

Phủ chính là một kiến trúc khá qui mô, gồm ba lớp điện thờ, mặt đều quay về hướng nam, trước điện là giếng tròn và cột cờ, trên sân rộng phía trước có xây các nhà bia, nhà trống, nhà chiêng, kiến trúc kiểu bốn mái hai lớp. Chúa Liễu và hệ thống Tứ Phủ được thờ ở tòa điện trong cùng, Mẫu Thượng Thiên hóa thân thành Liễu Hạnh thờ ở trung tâm, bên trái là Mẫu Thoải, bên phải là Mẫu Địa, phía trước là Mẫu Thượng Ngàn (Nhạc Phủ).

Tại làng Vân Cát, cách không xa phủ Giầy có kiến trúc phủ Vân Cát. Phía trước đền có hồ bán nguyệt, nối với bờ bằng cầu đá, chạm trổ rất công phu. Phủ Vân có Ngũ Môn và bốn cung, trung tâm thờ Chúa Liễu, bên trái là chùa thờ Phật, bên phải thờ Lý Nam Đế.

Lăng Chúa Liễu nằm gần phủ Chính, được dựng bằng đá, kiến trúc công phu và rất đẹp, độc đáo, xây dựng vào những thập kỷ của nửa đầu thế kỷ này. Trung tâm lăng là ngôi mộ hình bát giác, mộ ở thế đất cao, có bốn cửa và bậc thang lên xuống. Xung quanh mộ, còn có tường vây quanh theo kiểu lan can đá, lớp nào cũng có cửa vào ở bốn phía. Bốn góc của lớp tường vây quanh và hai trụ cửa ra vào đều chạm đá hình nụ sen (60 nụ sen) lô nhô như một hồ sen đá.

Ngoài hai phủ chính và lăng kể trên, xung quanh phủ Giây còn có nhiều đền miếu bao quanh, như đền Khâm Sai, đền Công Đồng, đền Thượng, đền Quan, đền Đức Vua, đền Giếng, đền Cây Đa, đình Ông Khổng... Tất cả quần thể kiến trúc ấy gần như tập trung trong phạm vi xã Kim Thái, xưa là xã An Thái, thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà, cách thành phố Nam Định khoảng 15 km. Đó là vùng đồng bằng với những cánh đồng lúa bát ngát, có những ngọn núi đá thấp nằm rải rác, làng mạc trù phú, có dòng sông hiền hòa uốn khúc quanh co, tạo nên cảnh sắc thiên nhiên và văn hóa rất nên thơ.

Người ta tin rằng Bà Chúa Liễu vốn là con gái của Ngọc Hoàng, vì phạm lỗi nên bị đày xuống trần gian, thác sinh vào nhà họ Lê. Khi cất tiếng khóc chào đời, bố mẹ đặt tên là Giáng Tiên, tới năm 18 tuổi thì gả chồng. Lấy chồng mới được ba năm thì hết hạn đầy bị gọi về trời. Nhưng vì nhớ chồng con, Ngọc Hoàng lại phải cho nàng trở về hạ giới. Lần này trở lại, nàng thích vân du khắp nơi, gặp danh sĩ Phùng Khắc Khoan và họa thơ với ông ở Lạng sơn và Hồ Tây, sau lại kết duyên với một thư sinh ở xứ Nghệ và giúp cho chồng đỗ đạt làm quan. Vừa lúc đó nàng lại có lệnh về trời. Trái lệnh vua cha, một lần nữa nàng lại giáng sinh. Lần này nàng không ở một nơi mà cùng hai thị nữ chu du thiên hạ. Thấy vùng Phố Cát là nơi phong cảnh đẹp, nàng hiển linh thành cô gái bán nước ven đường để trêu ghẹo, trừng phạt những kẻ ác, gia ân cho người hiền. Triều đình nhà Trịnh lúc đó cho là yêu quái nên đem quân, dùng pháp thuật để trừ. Hai bên đã dàn quân đánh nhau, đó là "Sùng Sơn đại chiến".

Do lập mẹo quân triều đình có cơ thắng, nhưng vừa lúc đó đức Phật ra tay, giảng hòa, cứu Liễu Hạnh. Nàng được triều đình phong thân là Nữ Hoàng Công Chúa rồi Chế Thắng Đại Vương. Từ đó Liễu Hạnh công chúa không gây kinh sợ cho mọi người, mà luôn luôn ban phát ân đức, được nhân dân tôn thờ là Thánh Mẫu.

Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ

Đó là câu nói cửa miệng của bất cứ người Việt nào dù họ sinh sống trên quê hương hay đã tha hương nơi đất khách quê người. Trong tâm thức dân gian, vui Hùng là ông Tổ, nên "Dù ai đi ngược về xuôi nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba", còn Liễu Hạnh là Mẫu (Mẹ), Trần Hưng Đạo là Cha, cả dân tộc coi cộng đồng mình như một gia tộc, có tổ tiên, cha mẹ.

Tháng ba, vào cuối tiết xuân, những người nông dân đang buổi nông nhàn, rủ nhau mở mùa trảy hội. Từ muôn nơi người ta đổ về phủ Giày, nơi có phong cảnh non nước tươi đẹp, công trình đền miếu nguy nga, nơi con người có thể cầu mong Mẫu mang lại những điều tốt lành, may mắn, tài lộc. Trong mười ngày hội phủ, người về dự tính tới hàng vạn, đứng trên non Gôi nhìn xuống, dòng người trảy hội rục rã áo quần, từ muôn ngả đổ về, trườn đi từ từ như con rồng uốn khúc trên thảm lúa xanh non đang thì con gái.

Xưa kia, hội phủ kéo dài trong mười ngày bắt đầu từ 30 tháng hai. Ngày đầu hội là nghi thức cúng tế, ngày cuối hội rước Thánh Mẫu, ngoài ra còn có các trò vui chơi dân dã khúc. 30 tháng hai và mồng một tháng ba là ngày dành cho dân làng tế kỵ, từ ngày mồng ba trở đi là ngày quốc tế, ngày tế của các quan chức hàng tỉnh, hàng huyện. Xưa, quan tổng đốc hàng tỉnh vào làm chủ tế, rồi đến quan tri huyện cùng với chánh, phó tổng cũng vào chủ tế hàng huyện và hàng tổng. Nghi thức tế lễ cũng giống như nhiều cuộc khác, có các tuần dâng hương, dâng hoa, dâng rượu...

Tiêu biểu nhất trong hội phủ Giày là nghi lễ rước Thánh Mẫu từ phủ Chính lên chùa Gôi vào ngày mồng 6 và hội kéo chữ vào ngày mồng 7. Kiệu rước bát nhang Thánh Mẫu phần lớn do các bà, các cô đảm nhận, y phục rục rã, xúm xít dưới kiệu vàng, võng điều, cờ quạt, tán, lọng, phướn đủ màu rục rã tung bay trước gió lồng lộng vào tiết cuối xuân, đầu hè. Theo đoàn rước còn có đội nhã nhạc, bát âm. Các cô gái đồng trinh của đồng quê được cử vào khiêng long đình, rước võng, khiêng kiệu, che tán, che quạt, các bà trung niên thì cầm phướn, vác cờ, dẹp đường. Đoàn rước tiến bước giữa tiếng

loa thét, rùng cờ phướn tung bay trong đoàn thiện nam tín nữ đi trải hội.

Nghi thức rước Thánh Mẫu giữa phủ thờ và chùa không phải chỉ diễn ra ở phủ Giày, nó phản ánh thực tế có sự giao kết giữa tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian và Phật giáo. Trong huyền thoại về Chúa Liễu, trận Sùng Sơn thể hiện sự xung đột giữa Chúa Liễu và triều đình phong kiến, sau đó phải cần tới sự cứu giúp và can thiệp của đức Phật. Tương truyền, chúa Liễu sau đó đã nhận mũ áo nhà Phật, noi theo Phật, chỉ làm việc thiện ban phát ân đức. Hiện nay, trong nhiều ngôi chùa thờ Phật Việt Nam đều có điện thờ Mẫu, theo kiểu tiền Phật hậu Mẫu. Sinh hoạt tín ngưỡng Mẫu trở thành một bộ phận của sinh hoạt nhà chùa.

Ngày 7 tháng ba là ngày hội kéo chữ, nét độc đáo nhất của hội phủ Giày. Theo lời kể của nhân dân địa phương thì sự tích hội kéo chữ như sau:

Thời hậu Lê ở thôn Đông Khê, tổng Đông Nội, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có một người kỹ nữ tài sắc tuyệt vời, đó là Phùng Thị Ngọc Đài. Sau khi lấy lẽ hết ông Quận Công Ngà, đến quận Công Hiến, Ngọc Đài trở về ở xã Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản là nguyên quán của ông Quận Công Hiến. Năm 1623 vua Lê Thần Tông phong chức Thành Đông Vương cho chúa Trịnh Tráng, chúa ra lệnh mở tiệc ăn mừng, cho tuyển nhiều ả đào đẹp ở các địa phương tiến dẫn về Thăng Long để múa hát mua vui trong bữa tiệc.

Ngọc Đài tuy đã góa chồng, nhưng nhan sắc xinh đẹp, kiêu diễm, nên lần đó nàng cũng xin đi ứng tuyển. Trước khi lên đường, nàng đến phủ Giày quỳ trước bàn thờ Thánh Mẫu và cầu khẩn: "nếu lần này đi mà được vua yêu, chúa dùng thì không bao giờ quên Mẫu, xin hứa làm cái gì để ghi nhớ Mẫu mãi mãi về sau". Quả nhiên, lời cầu xin của Ngọc Đài được ứng nghiệm. Trong bữa tiệc, biết bao ca kỹ dung nhan tuyệt vời, giọng hát hay mà chúa Trịnh Tráng chỉ say đắm một mình Ngọc Đài. Sau bữa tiệc, nàng được vời vào dinh, được chúa sủng ái và phong cho chức Vương Phi.

Thời kỳ Ngọc Đài làm Vương Phi trong phủ chúa thì cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn nổ ra dữ dội hơn, chúa Trịnh ra lệnh bắt phu về Thăng Long xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố, phòng chúa Nguyễn tấn công.

Trong số phu bị bắt về Thăng Long, có những người quê ở Vụ Bản. Bà Vương Phi biết tin này nên tìm cách cứu giúp dân phu của quê hương bản quán mình, nên đã mật báo cho dân phu khi về tới Kinh chỉ mặc áo rách và ăn cháo cám mà thôi. Một hôm chúa và cung phi cùng đi thị sát dân phu, chúa thấy đám phu ngồi ăn cháo cám. Chúa hỏi mới biết là người Vụ Bản. Nhân lúc đó, Vương Phi tỏ ra buồn rầu, khiến chúa Trịnh vặn hỏi. Khi được biết dân phu đó chính là người cùng quê với Vương Phi, chúa Trịnh tức khắc ra lệnh miễn phu cho họ, cấp lương thực, quần áo về quê quán làm ăn, sinh sống. Hơn thế nữa, chúa còn cấp lương thực vải vóc cho toàn bộ dân làng Bảo Ngũ, làng Vương Phi đã ở trước khi vào cung. Ghi nhớ công đức đó, nay dân làng thờ Vương Phi là Thành Hoàng làng.

Sau khi nhận được gia ân của chúa Trịnh, Vương Phi muốn làm điều gì đó để lại ghi nhớ sự phù trợ của Thánh Mẫu nên dặn dân làng phủ Giầy là cứ sau ngày rước Mẫu từ phủ Chính lên chùa Gôi, thì dân làng đem xéng, cước, mai, thuổng đến trước phủ Giầy vút ngổn ngang xuống đất, tỏ ý nhờ linh ứng của Thánh nên dân làng không phải chịu cảnh nhọc nhằn phu phen, rồi xếp người thành hai chữ "Cung tạ".

Từ đó về sau, năm nào cũng có tục kéo chữ. Trước kia, hàng năm cứ tới ngày này mỗi tổng trong huyện Vụ Bản góp 10 phu cờ tuổi từ 20 tới 35 tới dự hội. Cả huyện có mười tổng, gộp thành 100 phu cờ. Ngoài ra còn có một số tổng khác, như Mỹ Lộc, Bình Lục, nhưng vẫn nhớ tục cũ, cũng góp thêm người vào cuộc hội này.

Phu cờ ăn mặc đồng phục, áo cánh vàng quần trắng, đầu đội khăn đen, có phủ dải lụa vòng ra ngoài, đi chân đất. Mỗi người còn vác một cây gậy dài bốn, năm thước, trên đầu gậy buộc một cái ngư

bằng lông gà các đốt gậy đều dán vòng giấy màu xanh, đỏ có tua. Chỉ huy toàn bộ những phu cờ là Tổng cờ.

Đoàn phu cờ hẹn tập trung tại một địa điểm nào đó, rồi lần lượt theo chỉ huy của Tổng cờ đi hàng đôi tiến vào khoảng đất rộng trước Phương Du của phủ Chính. Khoảng trưa, có lệnh Tổng cờ cho phu cờ chuẩn bị đến giờ xếp chữ (ngả chữ). Giữa tiếng trống cái, trống con gõ liên hồi rộn rã, theo cờ lệnh trong tay Tổng cờ, các phu cờ tiến lùi đứng lên, ngồi xuống thành hình chữ. Khi ngồi xuống, các phu cờ vút gậy xuống đất, như mô phỏng lại tục vút cuốc xẻng xưa của dân phu trước đền Thánh Mẫu. Việc xếp chữ gì do những người tổ chức hội hàng năm qui định, nhưng thường là "Mẫu Nghi Thiên Hạ" (Đức mẹ của muôn dân), "Thiên hạ thái bình", "Thạch cập sinh dân" (1938), "Vân hành vũ thi" (1939).

Nói tới hội phủ Giày ngày giỗ Thánh Mẫu không thể không nói tới hình thức hát văn và hầu đồng. Đây là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng - văn hóa tiêu biểu cho tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu. Xưa, trong những dịp này, trong và ngoài đền phủ Chính, phủ Vân Cát, người ta tổ chức hát văn chầu và cùng với nó là lên đồng. Đây là hình thức diễn xướng tổng hợp giữa âm nhạc, hát, thờ cúng, nhảy múa. Ban văn chuyên tấu nhạc và hát văn chầu theo làn điệu và bài bản riêng, sao cho phù hợp, ăn khớp với người lên đồng. Hát văn có làn điệu riêng, độc đáo, nhưng trong đó cũng thu hút nhiều hình thức dân ca khác, như ca trù, trống quân, quan họ, cải lương... Người lên đồng để cho hồn các thần linh của tín ngưỡng Tứ Phủ nhập vào thân xác mình, rồi làm các nghi lễ trước bàn thờ, ăn mặc, nhảy múa, phán truyền theo tư cách và địa vị của thần linh ấy. Đó là các vị thần thuộc hàng các Thánh Mẫu, Quan lớn, các Châu, các ông Hoàng, các Cô, Cậu...

Xưa kia, trong các ngày hội hình thức lên đồng bị lợi dụng, mang nặng tính mê tín, buôn thần, bán thánh, nên ngày nay bị chính quyền địa phương hạn chế nhiều.

Trong những ngày hội, nhân dân còn tổ chức nhiều hình thức vui chơi khác như xem hát tuồng, hát chèo, trống quân, kể cả hát xẩm, ca trù, các hình thức thi đấu mang tính thượng võ, như vật, múa võ, kéo co, đánh cờ, chọi gà...

Ngoài các nghi thức tế, rước sách, kéo chữ, xem biểu diễn... hội phủ Giày còn là ngày hội Chợ. Nơi đây trong ngày hội, người ta bày bán các sản phẩm của địa phương, người đi xem thường là tiện dịp mua sắm thêm vài thứ vật dụng trong ngày hội. Hội không chỉ là sự thể hiện đời sống tâm linh, thưởng thức sinh hoạt văn hóa mà còn thúc đẩy hoạt động kinh tế, thương mại.

Các mặt hàng bày bán thật đa dạng, phong phú, từ cái kim sợi chỉ, chiếc cần câu, lưới, vó, dậm, nơm để đánh bắt cá. Các loại giường, tủ, bàn, ghế sản phẩm của làng mộc La Xuyên kề cạnh, các loại giày, dép, các loại đồ đan, áo tơ. Các mặt hàng sơn mài của phủ Giày vốn có tiếng từ lâu, các loại gỗ khảm trai, các bức hoành phi, câu đối cũng được bán ngoài chợ trong ngày hội.

Nói tới đi hội không thể không thưởng thức các món ăn, nhất là các món đặc sản địa phương mà ở phủ Giày nổi tiếng là món thịt bò tái, tương gừng, rất hợp vị với tiết trời tháng ba.

Vui hội như vậy, nên người nào đã trải hội phủ Giày một lần là còn muốn đến nữa:

Còn trời còn nước còn non

Mông năm rước Mẫu ta còn đi xem

Ai về nhắn chị cùng em

Bảo nhau dắt díu đi xem hội này.

LỄ HỘI ĐỀN BÀ TẮM

Đền Bà Tắm nay thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, xưa kia thuộc trang Thổ Lỗi, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh. Dương Xá gồm ba thôn là Dương Đình, Dương Đá và Dương Danh (tam Dương), xa nữa là ba ngõ trong một làng, đền Bà Tắm nằm trên đất của thôn Dương Đá. Trước đây riêng Dương Xá là một xã, nhưng nay hợp với Thuận Quang và Yên Bình thành xã Dương Xá mới.

Trong hậu cung đền có tượng bà Tắm (Nguyên Phi ỷ Lan) và sáu tượng nữ khác gọi là lục bộ. Gian ngoài có đặt một số đồ thờ và chiếc ngai, trên ngai có bài vị ghi "Lý triều đệ tam hoàng thái hậu" và một vài bia ký ở hai gian bên cạnh. Đặc biệt có bộ khám long đình rất đẹp mang niên đại thời Mạc.

Hàng năm ngày tiệc lệ chính là 19-2 âm lịch - ngày hội lớn là 25-7, tương truyền là ngày giỗ bà. Ngoài ra vào các dịp xuân thu, những ngày sóc vọng đều có lễ trong đền.

Xưa kia hội đền bà Tắm rất lớn, không phải chỉ có Dương Xá và Thuận Quang tổ chức, mà cả tổng Dương Quang cũ (gồm chín xã suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm (Hải Hưng) và những làng cấy ruộng hậu của đền. Trong đền còn giữ được tấm bia ghi rõ tên các làng cấy ruộng hậu của đền với số lượng cụ thể. Do hội khá lớn, nên thường phải năm năm mới tổ chức một lần. Hội cuối cùng, theo trí nhớ của dân làng, được tổ chức vào năm 1939, nhiều người còn nhớ cả tên người được giải cờ người năm đó là ông Trần Nhật Tân.

Trước đây chính hội là từ 19 đến 22 tháng 2 âm lịch, nhưng thực chất người ta đã rục rịch từ ngày 16 và đến tận 25 tháng 2 mới hết hội. Ngay từ tiệc đầu xuân dân làng đã tụ hội tại đền để chuẩn bị hội xuân tế lễ cầu cáo với Bà, mong phù hộ cho làng. Dân làng chọn cử các tiên chỉ, tổng cờ, ban tế cùng các việc khác cho ngày hội. Ngày 19-2 âm lịch tương truyền là ngày sinh của bà Tấm.

Ngày hội được mở đầu bằng một đám rước long trọng- rước nước. Đám rước khởi hành từ đền Bà Tấm lên tới giếng nước cạnh chùa làng Sủi (Phú Thị) cách đền khoảng 2km. Đi đầu đám rước là cờ ngũ hành, tiếp đến là Tổng cờ, rồi đến chiêng, trống, bát bửu. Liên sau đó là long đình rước bà ỷ Lan (bà ỷ), có những người phục dịch theo kiệu. Đường đi từ đền theo đường 179 ngày nay lên Sủi. Sau kiệu Bà là kiệu đựng chóc dùng lấy nước. Các cụ già còn nhớ trước kia trong đền có một chiếc chóc bằng sứ Nhật Bản rất cao và to, nhưng nay đã bị mất. Ngoài ra là kiệu của các thôn thuộc Dương Xá và tất cả các làng cấy ruộng nhà đền. Do vậy mà đám rước rất lớn và dài, bởi vì ruộng đất lộc của bà trải rộng tới tận Nghĩa Trai, Bình Trù, Liên Mỹ... Bà cũng được coi là Mẫu nghi thiên hạ. Do qui mô của đám rước dài và lớn như vậy nên nó kéo dài tới bốn năm tiếng đồng hồ mới rước được nước về tới đền.

Trong lúc diễn ra cuộc rước nước, thì từ các thôn cũng tiến hành rước lễ vật ra đền để tế lễ. Sau khi kiệu Bà và nước được đưa vào đền yên vị, cuộc tế lễ bắt đầu. Các bô lão năm thôn được cử vào ban tế tiến hành kiểm tra lễ vật rất nghiêm ngặt. Lễ vật để tế lễ trong ngày hội hoàn toàn là trâu, rượu. Từ thượng cổ năm nào cũng vậy có chăng thêm thì chỉ có bánh gai, bánh mật mà thôi.

Tương truyền việc làm oản xôi thờ cũng phải rất tinh khiết. Phải dùng nước ở giếng Quán Đồi, đầu thôn Dương Đình, gánh về nhà trước đó ba bốn ngày để thật trong, khi đó mới đem ra vo gạo và thổi xôi, như vậy mới đảm bảo độ tinh khiết. Sau khi đã xem, xét lễ vật một cách kỹ lưỡng, cuộc tế lễ bắt đầu.

Trong "Lý triều đệ tam hoàng đế" bản chữ Hán còn chép rõ bản văn tế Hoàng thái hậu về mùa xuân ở đền. Chúng tôi xin ghi lại ở đây làm cứ liệu tham khảo:

"Rằng: Năm nay là... tháng ... ngày mồng một.

Tỉnh-phủ-huyện-tổng-xã, toàn dân kính dâng lễ vật mong được chiếu cố.

Triều Lý, Hoàng đế thứ ba, Ý Lan linh ứng, dung mạo thơm tho, đức hạnh đoan trang, trí hòa hiền hậu, trinh tiết phép lành, lừng danh nhân hậu... giúp nước đầy phúc, nghĩa đẹp, một mực hiền hòa đôn hậu, dẹp hết nạn, yêu nước; đoan trang điềm lành, cứu đời yên dân, giúp nước bảo vệ sự nghiệp, gây dựng cơ đồ, vun trồng nền ơn, ban phúc, phát của... đức lớn lừng danh, hành vi tao nhã, giữ nề nếp, yên dân giữ nước, lòng nhân đức mở rộng kéo dài không nghỉ.

Rất linh Hoàng thái hậu ngôi trên, rằng có lễ tế trong mùa xuân.

Kính mong Hoàng thái hậu xét đến chỗ tối tăm. Đoan trang thuần túy công ơn ấy ghi lại ức năm, muôn kỷ. Nay gặp thời lành, tế mùa xuân, lễ mọn, tình thâm, kính cẩn, xin được chiếu cố, ban phúc, giúp nước thịnh vượng, giúp cứu vớt dân cư ấm no.

Xin tâu trình"

Chắc chắn văn tế này được làm về sau, và tới nay không rõ vào ngày hội nội dung bài tế có giống như trên không, song ít nhất đó cũng là cứ liệu để thấy được niềm mong ước cầu xin của dân làng đối với Bà.

Sau cuộc lễ chính thức của các cụ trong hội đồng, ra vào không ngớt là các cuộc dâng lễ của dân làng và khách thập phương. Ngày hội đầu tiên kéo dài cho đến khuya trong không khí nghiêm trang tại đền cùng các cuộc vui ngoài sân và khu vực xung quanh. Tương truyền sau khi tế lễ xong ngày hôm đó cũng như buổi hôm sau, lễ vật được chia ra làm đôi, riêng Dương Đá (là nơi sinh ra Bà) được một

nửa, nửa kia mới được chia cho các thôn còn lại trong xã. Riêng ông chủ tế được biếu 60 phẩm oản và 60 quả chuối.

Những cụ già được chúng tôi hỏi đều khẳng định hội xưa không có chi tiết về kiệu và võng lọng của ông bán dầu trong đám rước ngày hội (người mà theo truyền thuyết đã báo trước cho ỹ Lan biết sẽ trở thành hoàng hậu). Tuy nhiên theo Bắc Ninh dư địa chí của Đỗ Trọng Vĩ, (mục cổ tích) khi nói về miếu Lý Thái hậu lại nhắc đến chi tiết này như sau:

"Người con gái làng Dương Xá hái dâu trong nương. Có một ông lão bán dầu trông thấy trên đầu cô có đám mây tía liền đến bảo cô ta đi gặp vua. Người con gái từ chối nói: "Mẹ tôi sai tôi đi hái dâu chứ không sai đi xem vua". Ông lão nài thêm, nói "sau này nếu quả cô được quý hiển thì cho tôi võng lọng đi trước". Đến lúc đó, cô ta mới chịu nghe theo ông lão đến chỗ vua ngự... Lý Nhân Tôn lên ngôi, tôn làm hoàng thái hậu. Nhớ lời ông bán dầu, mỗi khi ngự giá lại cho võng lọng (của ông - tác giả) đi trước. Nên về sau, dân vẫn giữ lệ cũ. Hàng năm ngày nhập tịch mở hội, vẫn rước một cái kiệu đỏ để không và một đôi lọng xanh đi trước kiệu thần, không dám thay đổi".

Ngày 20 tháng 2 hội cũng bắt đầu bằng những cuộc rước. Song lần này là rước Thành hoàng và lễ vật của các thôn thuộc Dương Xá và những nơi ăn lộc ruộng của đền bái vọng và dâng lễ. Trừ kiệu của bốn thôn thuộc Dương Xá và Thuận Quang được vào trong đền, còn tất cả các kiệu của những làng khác đều phải đứng bên ngoài cổng đền (chỗ đường 5 bây giờ) bái vọng vào. Lễ vật được chuyển vào trong đền.

Tại sân đền còn có tục phát cờ tổng, truyền rằng nhất là vào những năm trời âm u, múa cờ là để xua tan mây ám cho trời quang mây tạnh. Thuận Quang là làng được quyền lựa chọn tổng cờ cho hội hàng năm. Tổng cờ cũng được lựa chọn cẩn thận, là người không tang chế, đẹp người, khỏe mạnh và nhanh nhẹn. Ngoài ra còn có hai thủ hiệu trống và chiêng. Cả thủ hiệu cờ và thủ hiệu trống, chiêng đều mặc đẹp và phải tập luyện từ trước. Các động tác và điệu múa của họ

cũng giống như hiệu cờ, hiệu trống và hiệu chiêng ở hội Dóng. Hiệu cờ cũng quì, nhảy, múa ba lần như ba ván ở hội Dóng. Lá cờ cũng dài như ở hội Dóng, nhưng tổng cờ phải tập luyện cẩn thận, thuần thục, tránh để cờ lùng nhùng mà cuốn vào cán, như vậy sẽ bị phạt và rất nặng và có lỗi với Thánh. Do đó mà các tổng cờ luôn luôn phải chú ý trong khi luyện tập.

Tại bãi Xây ở trong đền, ngày trước rất rộng và cây cối um tùm, mát mẻ, là nơi diễn ra cuộc đấu cờ người. Người đẹp nhất được chọn làm tướng. Mỗi quân cờ đều có một chiếc ghế đầu để ngồi. Riêng tướng cờ được che thêm một chiếc lọng. Người chơi đánh nước nào thì người đóng vai quân cờ chuyển chỗ theo nước đánh. Cứ như vậy ván cờ diễn ra căng thẳng với sự đấu trí của người chơi, nhưng lại hấp dẫn người xem không chỉ vì các nước cờ tài ba mà còn bởi các màu sắc và sự thanh tú của các nam nữ đóng quân cờ. Cuộc đánh cờ phân thắng bại cho các địch thủ kéo dài cho tới hết hội. Đến cuối hội người ta mới xác định rõ người thắng và trao giải cho người nhất cuộc.

Mỗi năm hội đều có phường hát ở các nơi đến dâng cai hát giữ cửa đền, suốt từ 19-2 đến hết hội. Thường thường các phường hát đến xin, địa phương tín nhiệm phường nào thì cho phép họ tới hát giữ cửa đền cho đến khi rã đám mới thanh toán tiền cho họ. Ngoài ra các phường chèo, tuồng khác cũng đến góp vui cho hội thêm sôi nổi.

Trong hội còn có các trò chơi khác như tổ tôm điếm, đấu vật, chọi gà, đốt pháo và thời Pháp thuộc có cả hát cô đầu...

Cứ như vậy lễ hội đền bà Tấm kéo dài cho đến hết ngày 21 tháng 2 âm lịch. Ngày 22 tháng 2 là ngày tể rã đám và kết thúc hội. Cũng vào ngày đó các giải vật, giải cờ mới phân ngôi nhất nhì và làm lễ trao giải.

Qua khảo sát lễ hội ở Dương Xá và những làng có liên quan ta thấy một số điểm sau:

1. Trong các làng thờ Nguyên Phi ở Lan thì hội ở Dương Xá có qui mô lớn nhất. Hội có rước nước từ trên Sủi (Phú Thị) với đám rước

lớn gồm cả tổng Dương Quang xưa và các làng ăn lộc đền Bà Tấm. Nếu như ở Như Quỳnh (Hải Hưng) hay chùa Dạm (Nam Sơn, Quê Võ, Bắc Ninh), Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) nhất mực mọi người đều cho chỉ thờ Nguyên Phi Ỗ Lan, thì tại Dương Xá, bà Tấm và Nguyên Phi chỉ là một và có một quá trình lịch sử dài từ một hình tượng cô Tấm lam lũ và thông minh đến vị nguyên phi tài ba, tháo vát. Chỉ có Dương Xá kiêng chữ Tấm gọi là bồi, cấm gọi là đốn.

2. Vào dịp hội, cả Dương Xá, Như Quỳnh và Phú Thị đều rước giao hiếu và cả ba nơi đều trân trọng yêu quý thân tượng Mẫu nghi thiên hạ của mình. Cũng dễ nhận ra điều đó vì Thổ Lỗi trang xưa bao gồm đất đai suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm, Văn Giang, Hải Hưng ngày nay. Cả ba làng trên đều thuộc trang Thổ Lỗi ấy. Do vậy không lấy làm lạ khi xuất hiện tâm thức kính trọng, cả ba làng đều coi Nguyên Phi Ỗ Lan là người của quê mình.

3. Ghép các chi tiết hội ở cả ba làng ta sẽ có được một lễ hội trọn vẹn với nội dung là toàn bộ truyền thuyết và sự thực lịch sử về Nguyên Phi Ỗ Lan. Đó là các tục lệ, nghi thức liên quan đến cô Tấm ở đền Bà Tấm. Chi tiết ông bán dầu ở hội làng Ghênh (Như Quỳnh) nhắc đến đoạn cô Tấm dựa bên khóm lan khi đi hái dâu và gặp vua để thành hoàng hậu sau này. Tục bồng sông ở hội làng Phú Thị (Sủi) nhằm kể lại sự tích đầu thai của vua Lý Nhân Tông và cuối cùng là những nghi thức và lễ vật của ngày hội nói lên quãng đời cuối cùng của Nguyên Phi chuyên tâm vào việc xây dựng chùa chiền, chuyên tâm làm điều thiện, tu nhân tích đức nơi cửa Phật. Toàn bộ lịch sử của một nhân vật được biểu tượng hóa trong các nghi thức, tục lệ ở lễ hội của cả ba làng. Do vậy việc tổ chức tốt lễ hội ở đây sẽ phát huy được tình đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các địa phương như truyền thống tốt đẹp của các làng mạc Việt Nam vốn đã có từ xa xưa.

4. Những năm gần đây, hội đền Bà Tấm ngày càng trở thành một lễ hội lớn. Khu vực đền đã được tu sửa khang trang hơn, đẹp hơn. Ngày hội được sự tổ chức khá chu đáo của chính quyền địa phương và nhân dân trong xã. Nhiều trò vui dân gian được khôi phục lại như tổ tôm điếm, chơi gà... Một số sinh hoạt mới được tổ chức... Trong một

khu vực đền hơn hai hécta, các trò chơi được bố trí hợp lý cho nên đã thu hút người xem rất đông. Dương Xá lại là nơi gần thủ đô, nằm cạnh đường quốc lộ số 5, do đó khách truy hội cũng rất tiện lợi. Vì vậy khách đến hội mỗi năm một đông thêm.

LỄ HỘI LÀNG MIÊNG HẠ

Trong ký ức của người dân, hội làng Miêng Hạ (xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà, Hà Tây) được coi là hội pháo. Điều đó được phản ánh qua một câu ca:

Mồng bốn xem pháo Sơn Minh

Ta lại hẹn mình mồng sáu pháo Đãng

Mồng tám đi chợ Đình chãng

Trở về pháo Bật ta rằng cùng nhau

Mồng chín ta chả đi đâu

Ở nhà tằm trâu mồng mười chợ Chuông

Bố đánh thì mẹ lại nuông

Dù cho chó bỏ chợ Chuông mồng mười

Bố đánh thì mẹ lại cười

Dù cho chó bỏ mồng mười chợ Chuông.

Sơn Minh là tên xưa của làng Miêng Hạ, vì tránh húy vua Minh Mạng nên đọc chệch gọi là Sơn Miêng rồi Miêng Hạ.

Hội làng hàng năm tổ chức vào ngày mồng 4 tháng giêng. Tương truyền, ngày này, thần Cao sơn, vị thành hoàng làng thờ ở đền Thạch được dân tôn xưng là Đức Thánh cả cầm quân đi đánh

giặc bảo vệ bờ cõi nước Văn Lang dưới thời vua Hùng thứ 18 đã giành thắng lợi, đem quân về Miêng Hạ mở hội khao thưởng.

Lễ hội khai mở vào giờ Thìn, từ 7 đến 9 giờ sáng, bằng một tiếng pháo lệnh. Làng có 6 giáp chia phiên đến lượt giáp nào đăng cai tổ chức lễ hội năm đó thì ông trùm giáp được cầm trịch (cầm dùi) đánh 3 hồi trống và ra đốt ngòi pháo lệnh. Ông lệnh bằng đồng, quả pháo nhồi thuốc nặng đến 30-40kg. Nghe tiếng pháo lệnh nổ thì từ ba nơi đền Thạch (của giáp Thạch, giáp Trù), đền Đông (của giáp Đông, giáp Tây), đền Thượng (của giáp Thượng, giáp Đình) sẽ nghênh kiệu về tựu ở đình. Mỗi nơi rước 2 cỗ kiệu, trong đó có một kiệu rước cây bông. Cây bông là vật làm bằng tre kết cấu hai tầng hình nón cụt, mặt trên đường kính 10cm, mặt dưới 40cm, xung quanh ken đều 36 thanh tre vót tròn dài khoảng 40cm vòng quanh mỗi thanh tre quấn giấy xanh, đỏ, vàng để tua. Tâm hình nón cụt là một ống tre dài khoảng 40cm, được định vị bởi hai thanh tre hình chữ thập ở mặt và khoảng gần hình chóp.

Các giáp rước các cỗ kiệu, trong đó có kiệu cây bông, về đặt trước cửa đình để tế lộ thiên vào giờ Ngọ (12-1 giờ chiều) hay còn gọi là tế yến lộ thiên. Nghi thức tế rất long trọng. Điều hành cuộc tế là chủ tế và hai ông đông xướng, tây xướng.

Khởi đầu, xướng:

- Khởi chinh cổ tam thông (Nổi ba hồi chiêng trống).

Xướng tiếp:

- Nhạc âm, nhạc ti đồng khởi. (Dàn nhạc cùng đánh).

Xướng tiếp:

- Thiêu pháo.

Dứt lời, hàng loạt cây pháo của các hàng giáp và các gia đình thi nhau đốt tạo nên một không khí sôi động tiếng pháo mô phỏng

tiếp sấm, loé ra ánh chớp và tương như dào dạt những trận mưa không dứt tưới xuống làm tốt tươi mùa màng.

Việc tế lộ thiên xong, trai đình các giáp rước kiệu vào đặt trong đình. Những ngày sau đó các cụ tế, về chiều trai thanh gái lịch đi xem hát hay đánh võng trên cây đu tiên.

Sau này hội pháo tỗ kém, làng không tổ chức nữa mà chủ yếu diễn trò ội ại.

Vui hội và tế lễ thần cho tới buổi tối ngày rã đám, khoảng nửa đêm, thì làng có tiết mục giải áo, nghĩa là mọi màn trướng ở đình đều hạ xuống. Sau đó, các quan viên vào làm lễ tạ. Cuối cuộc tế tạ là lễ tế tẩu mã. Khi ấy đèn đuốc trong đình đều đã tắt, trai đình các giáp vào đình không ai nói cười, lặng lẽ đưa các cỗ kiệu ra khỏi đình. Ở ngoài, dân hàng giáp đón kiệu bằng những bó đuốc, thấp sáng áp giá về đền. Bảy giờ 6 cây bông của 6 giáp được một cụ già làng buộc tùm vào một sợi dây, ròng qua một chiếc đình ở chính giữa thượng lương đình. Đèn lại bật sáng, trai đình các giáp vào đình cùng hướng mắt vào 6 cây bông treo lơ lửng ở gian giữa. Làng bắt đầu diễn trò ội ại.

Khi đèn đuốc trong đình vụt tắt thì một cụ già của làng cởi dây thả 6 cây bông treo ở thượng lương xuống. Bảy giờ trong đình tối như bưng, hầu hết chỉ có trai đình của các giáp. Tuân thủ theo hèm của làng, họ phải cởi hết áo quần ra, chỉ mặc quần đùi (cụ già đóng khố), sau đó trai đình miệng hô ội ại và lao vào cùng nhảy lên với cướp cây bông xuống. Một ai đó giật được cây bông xuống thì xé bông cướp lấy cái nõ bằng tre trong tâm cây bông chạy ra ngoài đình đem về đền của giáp. Kỳ ội ại, các đình của giáp nào cướp được ba cái nõ cây bông, giáp đó tâm niệm trong năm làm ăn gặp nhiều may mắn.

Việc cướp được nõ trong đêm tối rất vất vả, bởi vì các trai đình tranh nhau giằng xé. Ai đó không có may mắn cướp được nõ thì họ nhặt các thanh tre quấn giấy đem về nhà làm phước.

Trò ội ại ở làng Miêng Hạ còn gọi là trò cướp nõ xé bông. ỘI ại là một từ hèm rất cổ chưa rõ nghĩa, nhưng về mặt ngữ âm phát ra từ cửa miệng trai đình nó phản ánh động tác khi mạnh khi nhẹ, tiến tới (ội), lùi (ại). Còn cướp nõ xé bông thì thành ngữ tiếng Việt đã có câu "ba mươi sáu cái nõn (nõ) nường" ám chỉ mả mai ai đó đòi hỏi những điều quá đáng bắt nguồn từ một tục cổ ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ).

Xưa, dân làng làm các vật tượng trưng giống đực (nõn), giống cái (nường) bằng gỗ và những người khiêng kiệu rước thần vừa đi, vừa hát: "Ba mươi sáu cái nõn nường cái để đầu giường cái để đầu tay". Khi kiệu đến nơi thờ, người ta tung nõn nường cho mọi người cướp. Ai được, coi là điềm tốt. Có điều, ở hội làng Miêng Hạ, trò ội ại cướp nõ xé bông không thấy xuất hiện chữ nường mà chữ này đã thay thế bằng chữ bông.

Con số 36 đã biến dạng ở Miêng Hạ chỉ có 6 nõ và mỗi nõ được chụp một bông có 36 thanh tre quấn giấy để đầu tua. So với một số nơi có tín ngưỡng phồn thực, trò ội ại ở Miêng Hạ vừa có cướp nõ như ở Dị Nậu (Phú Thọ), vừa có tục tắt đèn như ở hội Giã La (Hoài Đức) vừa có tiếng hô ội ại mà ở vài nơi hô là tùng dí như ở hội làng Vi Cương và Triệu Phú (Vĩnh Phúc) nhưng nét độc đáo ở hội làng Miêng Hạ là trai đình cởi trần đóng khố cướp nõ xé bông. Phải chăng tục ấy ánh xạ cái thời người nguyên thủy đóng khố cởi trần diễn lễ mà sau này người dân vô thức diễn lại.

Bản thân hình cây bông dù đã cách điệu hoá và dân làng Miêng Hạ duy trì tục hèm nhưng không thể cắt nghĩa nổi bản chất của trò ội ại nên giải thích theo suy đoán chủ quan là cây vàng cây bạc và diễn tục cướp vàng cướp bạc. Hình cây bông thực chất là hình ảnh tượng trưng của hai vật âm - dương.

Trai đình các giáp cướp đực nõ lấy làm phần khởi lăm. Họ mang về thành kính dâng nõ lên bàn thờ thổ thần của giáp ở đền. Sau một hồi tế tạ, họ mang nõ ra hoá (đốt thành than) trước sự reo

vui của dân hàng giáp. Ai cũng đều tâm niệm năm đó giáp mình làm ăn gặp nhiều may mắn.

Trò ội ại, trong hội lễ làng Miêng Hạ chính là tâm thức của quần chúng mong trong ngày hội đầu năm của làng âm dương hòa hợp để không ngừng sinh sôi phát triển cho dân an vật thịnh, phồn thực mãi cùng với tiếng pháo cầu mưa, cầu sự mát lành mang đậm dấu ấn của một lễ nghi nông nghiệp cổ ở vùng châu thổ sông Hồng.

Những năm gần đây, trò ội ại ở làng Miêng Hạ được diễn lại thành một trò vui rất sinh động trong ngày hội mang thêm ý nghĩa mới là dân làng cướp vàng cướp bạc lấy may thu hút khách thập phương tới xem và tham gia một sinh hoạt văn hoá độc đáo ở Hà Tây.